

hiện đại

THÁNG MƯỜI MỘT - 1960

VĂN HỌC VIỆT NAM THẾ KỶ XIX

THUẦN PHONG
NGUYỄN XUÂN HIẾU
TRẦN MỘNG CHU
ĐÌNH HÙNG
NGUYỄN DUY DIỄN
BÀNG BÁ LÂN

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU
CHU MẠNH TRINH
TRẦN TẾ XƯƠNG
TÔN THỌ TƯỜNG, PHAN VĂN TRỊ
NGUYỄN CÔNG TRỨ
NGUYỄN KHUYẾN

và những sáng tác của :

Tạ Tỵ : TIA CHỚP * Tạ Quang Khôi : TRÊN CAO *
Vương Dư : THÁNG BẢY TRÊN CAO * Đình Hùng : HỒN
GIẶN * Hoàng Anh Tuấn : TRƯỚC TỬ THI * Nguyễn Thúc :
CÂU CHUYỆN TRÊN MỘT MẶT GIẤY * Tạ Tỵ : CHIẾU
KHÉP CỬA * Thùy Song Thanh : BÀI HÁT BUỒN NGÓN
TÂY * Song Linh : THÂN PHẬN

8

Chủ trương biên tập :
NGUYỄN SA

Tòa soạn : 16, Trương Công Định - Saigon

Tạp chí
Hiện Đại
số 8

tháng mười một - 1960



Paris * 10 - 2025

Phục dựng : *Ban Tuyển đọc TVTL*
Nguồn : *Thư viện Tiểu Lùn*

Hiện Đại số 8

**VĂN HỌC VIỆT NAM
THẾ KỶ XIX**

HIỆN ĐẠI số 8
Saigon * tháng 11-1960

NỘI DUNG SỐ NÀY

1. Thuần Phong	12
Nguyễn Đình Chiểu	
2. Bàng Bá Lân	52
Nguyễn Khuyến	
3. Nguyễn Xuân Hiếu	96
Chu Mạnh Trinh	
4. Trần Mộng Chu	125
Trần Tế Xương	
5. Nguyễn Duy Diễm	156
Nguyễn Công Trứ	

6. Đình Hùng	164
Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị	
7. Đình Hùng	193
Hồn giận	
8. Tạ Tỵ	198
Chiều khép cửa	
9. Song Linh	202
Thân phận	
10. Tạ Tỵ	225
Tia chớp	
11. Vương Du	253
Tháng bảy trên cao	
12. Nguyễn Thức	269
Câu chuyện trên một mặt giấy	
13. Tạ Quang Khôi	302
Trên cao	

- 14. Thùy Song Thanh** **335**
Bài hát buồn ngón tay
- 15. Hoàng Anh Tuấn** **339**
Trước tử thi
- 16. Nhìn bảy chân trời** **369**
Huyền Phụng * Khiêm Ái * Lê Trọng
- 17. Nguyên Sa** **386**
Khuôn mặt thời gian

Hiện đại

TẠP CHÍ VĂN NGHỆ

XUẤT BẢN NGÀY 10 MỖI THÁNG

Ban biên tập: ĐINH HÙNG, HOÀNG ANH TUẤN, LƯU TRUNG KHẢO, MẶC ĐỖ, NGUYỄN SA, NGUYỄN DUY DIỄN, NGUYỄN THỨC, TẠ TỴ, THÁI THỦY, THANH NAM, TRỊNH VIẾT THÀNH, TẠ QUANG KHÔI, SONG LINH, HOÀNG HẢI THỦY

Bài vở: Thanh Nam

Trị sự: Phạm Thái Thủy

Tòa soạn: 16, Trương công Định –
Saigon

Điện thoại: 22.354

Văn học Việt Nam thế kỷ XIX

THUẦN PHONG * BÀNG BÁ LÂN
* LƯU TRUNG KHẢO * NGUYỄN
XUÂN HIẾU * TRẦN MỘNG CHU *
NGUYỄN DUY DIỄN

NGUYỄN ĐÌNH CHIẾU

Thuần Phong

Thời xưa, trong lúc văn xuôi chưa được phổ thông, cổ nhân truyền bảo “thi ngôn chí”, là dành riêng cho văn vần công dụng truyền đạt tư tưởng và tâm tình. Bây giờ văn vần đã mất độc quyền ấy và văn xuôi được thịnh hành nhiều hơn. Xét chung, dầu có vần hay không, văn chương là phương tiện diễn đạt, dành cho mọi người, dầu có học hay không.

Kinh nghiệm cho thấy người học thức cũng như người thất học đều biết sử dụng phương tiện diễn đạt một cách thích nghi,

tùy theo khả năng và đúng với nhu cầu. Văn hay văn xuôi được sử dụng luôn luôn đúng chỗ, để phụng sự con người đạt đến mục tiêu chung, là phát biểu tư tưởng, trần tỏ tâm tình, trình bày quan sát.

Mục tiêu chung của con người, dầu cho là con người thơ, đành là diễn đạt cảm nghĩ, song cảm nghĩ bao giờ cũng phức tạp, dồi dào, nên sự diễn đạt cũng phải dồi dào mới đủ khả năng diễn đạt những cảm nghĩ phức tạp. Do đó, nói chung, văn chương có nhiều thể cách, và nói riêng, văn vẫn có nhiều thi luật.

Văn vẫn cần phải có nhiều thể cách mới có thể làm tròn nhiệm vụ diễn đạt, nhứt là trong thời xưa, văn xuôi chưa được phổ thông. Xét lẽ luật của các thể văn vần và xem thi thơ đặt theo nhiều hình thức khác nhau, người ta nhận thấy mỗi một thể thơ có một khả năng diễn đạt và

có một công dụng diễn đạt, riêng biệt cho mỗi thể thơ. Không có luật lệ nào ấn định như thế, tựu trung đó chẳng qua là một điều xét thấy ở thực tế ; nhưng định luật văn chương cũng như định luật khoa học vốn thành lập trên căn bản của quan sát, nên điều nhận xét về khả năng và công dụng của thi thơ trên đây có thể dùng làm phương châm hữu biểu cho ai muốn sống mật thiết với thực tế, nếu không muốn dùng điều nhận xét ấy lập thành một qui luật khắt khe, — qui luật ấy tránh sao khỏi búa rìu của văn phái chủ trương tự do ?

Văn học ở miền Lục Tỉnh trong thế kỷ XIX, tức là Thế kỷ của Đồ Chiểu, chúng mình được điều nhận xét trên đây, nhứt là trong địa hạt văn chương bình dân, một thứ văn chương hoàn toàn trung thành với con người mộc mạc.

Học văn chương bình dân ở đây, người ta nhận thấy con người đại chúng diễn tả cảm nghĩ của mình bằng một thể văn vẫn luôn luôn bao thích ứng ; nói đảo lại, thì thể văn vẫn ứng dụng trong giới bình dân giờ cũng thích hợp với cảm nghĩ và hoàn cảnh của con người.

Thật vậy, muốn ru ngủ trẻ con, người ta dùng một thể thơ thích hợp với một giọng hát buồn buồn, không buồn đến đứt ruột, chỉ buồn đến “buồn ngủ” thôi :

– Em tôi buồn ngủ, buồn nghe,

Con tầm để chín, con dê để mười.

– Em tôi khát sữa bú tay,

Ai cho bú thép ngàn ngày mang ơn.

– Ví dầu cá bóng hai hang,

Cá trê hai ngạnh, tôm càng hai râu.

Mục tiêu cuối cùng của thể thơ lục bát này là ru dỗ mà công dụng cũng là dạy dỗ, cho nên đa số câu hát đưa em là những câu giáo huấn:

– *Cá không ăn muối cá ươn,*

Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.

– *Mẹ già ở tấm lều tranh,*

Sớm thăm tối viếng mới đành dạ con.

– *Đêm đêm ra thắp đèn trời,*

Cầu cho cha mẹ sống đời với con.

Thể thơ lục bát này, từ trong nôi với giọng hát ru dỗ thâm trầm, đi theo sát con người ra đến ruộng đồng sông rạch với giọng hát lãnh lót vượt ve. Ở đây câu hát lục bát không kêu cơn buồn ngủ đến, trái lại đưa con buồn ngủ đi :

*Gió đưa (con) buồn ngủ lên bờ,
Đừng cho nó xuống, nó rờ mắt tôi !
và gây mối kết duyên với bạn đường:
– Lưới thưa bủa lấy cả đường,
Buông lời hỏi bạn, bơi xuống đi đâu ?
– Lưới thưa bủa lấy cá duồng,
Giả đi thăm ruộng, bơi xuống thăm anh.
Rồi trong khung cảnh trắng thanh
gió mát, ngọn sóng lòng dào dạt hòa theo
lượn sóng nước nhấp nhô, câu thơ lục
bát cùng giọng hát huê tình biển chuyển
theo tế nhị của cảm hứng, khi thành câu
lý duyên đáng vui tươi :*

*– Ai đem con sáo sang sông,
Để cho con sáo sổ lồng nó bay?*

– *Chim chuyền nhành ột lú to,*

Mảng sâu con bạn ồm o gầy mòn.

khi thành câu lý bâng khuâng buồn bã:

– *Gió mùa thu, mẹ ru con ngủ,*

Năm canh chày thức đủ về năm.

– *Gió mùa xuân bâng khuâng nhớ bạn,*

Năm canh chày tiếng nhận kêu sương.

rồi chuyển ra câu hát huê tình trong cuộc
hát đối đáp giữa trai lành gái tốt :

– *Tôi là người đạo kiểng lê viên,*

Tối đây gặp gái thuyền duyên rủ hò.

– *Câu hò tôi dựng một lu,*

Bởi quên đây nắp nó chạy u lên rừng.

– *Văn kỳ thanh, bất kiến kỳ hình,*

*Mặt tuy chưa thấy mặt, nghe tình nên
thương.*

– Liệu bề thương được thì thương¹,

Đừng gầy mà bỏ, thế thường cười chê.

và cuối cùng biến ra câu hò dưới một thể
thức phóng túng không luật niệm nào
trói buộc được:

– Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên,

Giang phong ngư hỏa đối sầu miên,

*Đêm khuya nghe tiếng anh hai nó ở bên
thuyền,*

Hỏi thăm quân tử vượt miền đi đâu ?

– Cô Tô thành ngoại Hàn-sơn tự,

Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền.

1 Câu này hát thông thường như vậy : Bảy với ba tính ra một
chục, / Tam tứ lục tính lại cừu chương, / Liệu bề đất được thì
đương, / Đừng gầy mà bỏ thế thường cười chê.

*Ai hỏi đơn chi đó, giống in tiếng con bạn
hiền.*

*Anh đây lo phản mại kiếm tiền nuôi
thân.*

– Đời phải đời thanh trị,

Cuộc phải cuộc văn minh,

Kìa là gió mát trăng thanh,

Lấy câu như đạo, bày tình cho vui !

– Chữ đồng thanh tương ứng,

Câu đồng khí tương cầu,

Tắm mưa chải gió mặc dầu,

Kiểm nơi phải nghĩa, anh hầu kết duyên.

Trong những câu ca dao đơn cử trên đây, giọng hát chuyển biến từ câu hát đưa đến câu hò, nhưng các giọng hát đều là

thể ca, nghĩa là công dụng của câu thơ lục bát ở trong những câu ca dao ấy là hát theo giọng bình dân đặc biệt của ca dao, của dân ca. Còn thể văn trong những câu ca dao đơn cử thì cũng biến chuyển tùy theo cảm nghĩ diễn đạt câu thơ lục bát còn nguyên bản thể đơn thuần, khi nào cảm nghĩ giản dị đơn thuần ; khi nào cảm nghĩ phức tạp, câu thơ lục bát dường như không còn khả năng diễn đạt như hồi cảm nghĩ đơn thuần, nên câu ca dao phải hòa hợp câu lục bát với câu văn vần khác. Có trường hợp câu thơ lục bát kết hợp với một bài vè :

Anh tiếc công danh

Đi lên rừng xanh đồn trú

Đem về phân khúc

Chuốt cái cần dài,

*Đem thép ra mài,
Uốn câu nôi gò,
Đêm hôm lợ mợ,
Xe sợi chỉ săng,
Buộc chắc vô cần,
Móc môi thơm phúc,
Vội ra ngoài bực,
Lựa vục anh ngời,
Thả xuống câu rồi,
Miệng anh thâm vái,
Câu nhơn, câu ngãi,
Câu phải, câu khôn :
Án ngay các đảng cô hồn,
Đuổi xô con cá chạy đồng ăn câu !*

Trong trường hợp ca dao gồm một bài vè và một câu lục bát, người ta hát câu lục bát và nói bài vè, vì bài vè thuộc về một thể văn vần khác hơn thể thơ lục bát.

Bài vè thuộc về thể văn khác, nên có nhiều khả năng diễn đạt hơn câu thơ lục bát và có một công dụng cũng khác hơn công dụng của ca dao. Một bài vè có thể gồm nhiều thể văn hỗn hợp, nên có thể diễn đạt bất kỳ là tư tưởng, tâm tình và quan sát chi, cho nên công dụng của bài vè không kém gì công dụng của bài văn xuôi. Vè là một thể phú thông dụng trong chốn bình dân, có công dụng giáo dục, truyền bá những tư tưởng đạo dè răn đời :

Ngôn đa ngữ thất giai nhưn tửu,

Nghĩa đoạn thân sơ chỉ vị tiền ;

*Nghĩ trong bức thất hiền,
Nghĩ trong đời Ngũ Bá,
Nghĩ trong đời Tây Hạ,
Nghĩ trong lúc đông thiên,
Nghĩ mấy bức đại hiền,
Nghĩ mấy trang thứ sĩ,
Cũng vì rượu mà mất thành mất lũy,
Cũng vì rượu mà hư cửa hại nhà,
Bức hiền hầu còn vậy hưởng chi ta,
Sao chẳng xét, cứ chằm hăm deo đuổi
mãi?*

*Trung tiên tửu là ông Lý Thái,
Quá chén rồi còn ngã xuống, ngã lên ;
Lại bộ quan Tất Trát một bên,*

Nhậu cho cụp rồi ngã qua, ngã lại.

Việc thấy quả dám đâu nói sái,

*Thương thân người khác thể thương
thân*

Lúc chưa say ta phải nói lần

*Người như vậy, huống ta sao khỏi vậy
?*

Chuyện đương kim ngó thấy,

Sự thượng cổ bỏ qua.

Sờ sờ trước mắt ta,

Rành rành sau lưng họ.

Say rồi mặt tăng hăng tó hó

Say rồi lưng đứng lơ đờ ;

Việc một chút bây giờ,

Nói ba ngày chưa dứt.
Say mắng vợ la con rất ức,
Say làm ngang nói giữa mịch lòng.
Rủi lỗi lầm phạt hết tiền trăm,
Hay ăn uống trả dư bạc chục.
Có phải nghèo vợ cực con mấy lúc,
Hư nhà hại cửa mấy lần ?
Có thân sao chẳng biết lập thân
Nếu như vậy có thân thì cũng uống !

NGŨ CANH TỪ

Thể thức biến chuyển của vè có thể giúp cho tâm tình phức tạp diễn tả không khó, dầu là trong chỗ bình dân :

Xót lòng bấy ai hoài nhớ trẻ,

*Mỗi mắt trông vội vội thấy chi,
Tả tấp thơ gởi lại ấu nhi,
Chúc cho trẻ bình an vinh hiển.
Đàng thiên lý quan san diệu viễn,
Thương nhớ con khó nỗi liệu toan,
Biết làm sao mẫu tử vầy đoàn,
Cho thấy mặt con thơ, dấu nhớ.*

Thơ mẹ gửi thăm con

Những điều quan sát ở trong thiên
nhiên cũng như ở trong tâm giới, cũng
được câu vè mô tả dễ dàng :

*Mồ công phu cốc cốc,
Gà gáy sáng o o ;
Trời bình minh còn hãy dật dờ,*

Sương lác đác điểm cành hoa trắng.

Phút chúc ác vàng tỏ rạng

Nhìn xem rục rở trời đông.

Dải núi xanh chón chở chập chồng,

Dòng sông bạc âm thầm cuộn chảy.

Nhạn cuối trời luyện giăng lải rải,

*Quyên đầu nhàn lảnh lúu nhật kho-
an.*

Tiếng còi sương inh ỏi đầu làng,

Người chỗi dậy khởi công gióng gánh.

Về hùng sáng

Khả năng và công dụng của câu về rất phong phú, đến đôi người ta có thể nói không sợ quá lời rằng về là một quyển sách, một tờ báo truyền miệng trong dân gian.

Tóm lại, trong văn chương bình dân, được phổ biến nhất là thể thơ lục bát và thể văn vè, vì khả năng và công dụng của hai thể văn ấy giúp ích rất nhiều cho cuộc sinh hoạt vật chất và tinh thần của đại chúng trong hoàn cảnh xứ sở không có trường học và báo chương.

Đồ Chiểu sống mật thiết giữa lòng nhơn dân, chia sẻ vui buồn vinh nhục, tức nhiên phải nói bằng giọng nói của nhơn dân, chẳng những để diễn tả trung thành cảm nghĩ của nhơn dân, mà còn để thông truyền thân mật cảm nghĩ của mình, hầu cổ động cho công cuộc khởi nghĩa chống xâm lăng và hoằng hóa đạo đức giáo lý của Khổng Mạnh.

Nhơn dân đã nói lên tâm tư của mình bằng hai thể văn vẫn phổ biến nhất, là thể thơ lục bát và thể vè. Đồ Chiểu cố nhiên dùng hai thể văn này để mong

phục vụ nhơn dân trong lúc đạo lý đã long lay và nước nhà đã đổ nát.

Thể thơ lục bát thuần túy trong câu hát đưa em, câu hát đối đáp đối đáp và câu hò, đã được bình dân áp dụng trong phạm vi nhỏ hẹp, để diễn đạt những cảm nghĩ đơn thuần trong lúc an cư lạc nghiệp. Nhưng trong hồi đất nước bị xâm lăng, bình dân lại dùng thể thơ lục bát làm lợi khí tuyên truyền và tường thuật thời cuộc : hoàn cảnh lịch sử đã khiến thể thơ lục bát có thêm một tác dụng rộng rãi hơn. Bài thơ Bốn Bang Giặc Khôi của Mạch Tấn Giai, bài thơ Thất thủ đại đồn Nam Kỳ chinh Tây và bài Nam Kỳ Thơ chứng tỏ câu thơ lục bát có được thêm khả năng kỹ thuật và công dụng tuyên truyền.

Đỗ Chiểu nhận thức được khả năng và công dụng ấy của thơ lục bát, nên

khéo dùng thể thơ thuần Việt này để giáo hóa nhơn dân. Ba tác phẩm lớn của cụ đều viết bằng thơ lục bát : Lục vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu và Ngư Tiều vấn đáp ỵ thuật. Lục vân Tiên là một chuyện dài, viết thuần bằng thể lục bát. Trong Dương Từ Hà Mậu, thể thơ lục bát thỉnh thoảng phải nhường chỗ cho các thể thơ khác, tùy theo cốt chuyện đẩy đưa. Chính trong chuyện dài này, Đồ Chiểu mới tỏ ra biết áp dụng văn vần đúng chỗ, khéo dùng mỗi thể đúng theo khả năng và công dụng hợp theo chủ trương của văn chương bình dân.

Thật vậy, toàn truyện Dương Từ Hà Mậu cũng như Lục vân Tiên, đều viết bằng thể lục bát, kể chuyện hai nhơn vật chánh, một tên Dtrong Từ, một là Hà Mậu, trải bước phiêu lưu trong địa ngục và thiên đường. Thể lục bát dùng để kể

chuyện luận bàn và đối thoại. Nhưng khi nào gặp một động tác có tính cách hiện thực, hay một sinh hoạt văn chương có thể xảy ra ở ngoài đời. thì một thể thơ khác được áp dụng ngay, đúng theo quan điểm của văn chương bình dân.

Theo dõi hai nhơn vật chánh trong truyện, đến khi Dương Từ gặp một chàng tiểu sanh chăn trâu vừa thổi ống quyển vừa hát nghêu ngao, người ta thấy tác giả áp dụng câu lý :

– *Chẳng phải trời nghiêu,*

Con bóng chiều ngao ngán,

Ngày đã tối rồi, chờ sáng cũng lâu.

– *Tiếng chim anh*

Đỗ trên nhành kêu mái,

Biết ai dời dòng kéo lại trời Tây ?

– Trong cõi nhơn gian,
Nhiều đàng lắm lối,
Gặp buổi trời chiều khó nổi đi xa.

Chùng Dương Từ đến tuổi Kim Ba
gặp một ông lão tắm rồi ngồi hát, cũng
câu lý trở lại :

– Tắm nước trong,
Tắm lòng đã sạch,
Cảm thương người làm khách trần ai.

– Gió xuân qua,
Mình ta đã mát,
Cảm thương người xiêu lạc tha hương.

– Biển thánh rừng nhu,
Công phu ngơ ngào,

Tuổi đã già rồi, thế đạo còn xa.

Dương Từ gặp hai cô gái hái dâu ở
lối đình Thanh Phong, họ cũng cất giọng
lý :

Cành dâu xanh, cây chùm gởi đong,

Buổi sang giàu dù vông thiếu chi.

Đến cụm rừng bên cạnh Bạch Vân
Nham, Dương Từ lại gặp một ông tiêu
cũng lý :

Búa trong tay

Liền ngày đốn củi,

Vui rừng trời tránh buổi loạn ly

Dương Từ đi đến sông Châu, cũng
nghe ông câu lý :

Chiếc thuyền câu,

Đâu đâu nên đó,

Ở nước toàn giàu có mà chi ?

Mục đồng, lão trưởng, cô gái hái dâu, ông tiều và ông câu là năm đời sống thanh đạm an nhàn; câu hò, câu hát không thích hợp với họ, như vật đại diện cho bình dân và tượng trưng cho nhàn hạ ; họ vui với đời sống thanh đạm an nhàn ; câu hò câu hát không thích hợp với họ, duy có câu lý mới diễn tả được cái tinh thần thanh sáng thoát tục của họ. Cho nên Đồ Chiểu đã để cho họ lý là hợp lý.

Trong văn chương bình dân, không hề thấy có mặt thể thơ thất ngôn bát cú, mà đường luật gắt gao chỉ có thông dụng trong giới sĩ phu Với một thể tài hạn định, thể thơ đường luật không có tánh cách cởi mở rộng rãi như thể lục

bát của bình dân, nó kín đáo thâm trầm hơn. Nó có khả năng diễn đạt tâm tư một cách hàm súc, mà không có khả năng kể chuyện dông dài ; vì vậy nó có công dụng của một công thức mà không có công dụng của một thuyết trình. Với đặc tính ấy, thơ đường luật không thể dùng làm khí cụ diễn đạt cho bình dân, mà chỉ là một phương tiện dành riêng cho giới học thức.

Đỗ Chiểu đã biết rõ khả năng và công dụng của thể thơ bác học ấy, nên trong truyện Dương Từ Hà Mậu, chỉ có những nhơn vật có học thức hay đạo sĩ, tiên gia mới sử dụng đến, — có điều cần vạch rõ là tư tưởng trong những bài thơ đường luật xuất khẩu nơi các nhơn vật này toàn là tâm chí của tác giả.

Đây, hòa thượng Trần Phạm “làm thơ ngạo thế ngày liền ngâm chơi” :

Người xưa cầm đuốc trót đêm chơi,
Nào muốn cứu chi cái việc đời.

Phụng Thuấn, lân Nghiêu đời trước
lạc,

Hương Tần, răn Hồn thối sau đời.

Thánh hiền để tiếng vài pho sách,

Tạo hóa theo mình mấy tắc hơi.

Trong cuộc phù sanh ai cũng thế,

Rằng hay, rằng dở chẳng qua trời.

Một đạo sĩ khác cũng ngâm theo
đường luật :

Biết ơn phụ tử, nghĩa quân thần,

Nhờ có trời sanh Đức Thánh nhân.

Nét mực ta kinh hồn đũa loạn,

Dấu xe hành đạo sạch trong trần.
Trăm đời còn cảm lời than phụng,
Muôn nước dầu thương tiếng khóc
tàn.

Phải đặt viết Châu biên sách Hán,
Mọi nào dám tới cạo đầu dân ?
Một vị tôn sư khác cũng ngâm :
Đạo trời nào phải ở đâu xa,
Gội tắm lòng người có giải ra.
Theo nghĩa ai đành làm ngặt nước,
Có nhưn đâu nữ phụ tình nhà ?
Xưa nay đều chuộng đường trung
hiếu,
Sách vở còn ghi lễ chánh tà.
Năm phẩm rừng nhu sản sóc lấy,

Ấy là mùi đạo ở mình ta.

Cũng toàn làm theo đường luật những bài bát cú vịnh tám thú sĩ nông, y, bốc, công, thương, ngư, tiều, bài bát cú của ông Thần trong miếu Hà Phần, bài bát cú của thầy đồ Trình Kiệt, bài bát cú của anh em Dương Trân Dương Bửu (con của Dương Từ) làm “tặng ông Quan Đế và bài thơ vịnh sen của họ.

Cũng theo đường hướng bác học, Đồ Chiểu khéo dùng thể văn đối liên để đặt liền dán ở đình miếu :

– Một sách đạo nguyên lòà mắt thánh.

Ba lời Phật bảo chất tai vua².

– Đường khi ba ngô người Châu khóc,

2 Liên trước miếu thờ Hàn từ Xương - Lê chi Thần

Tơ trắng hai màu họ Trật than³
và để kẻ học thức thử tài nhau chơi :

– Chữ mạo, chữ diệt, hai ông lão tử
ngồi trên,

Đờn sắt, đờn cầm, bốn kẻ vương tôn
đứng trước.

– Hùng, hổ, tì, hươu, nhà tướng sao
kêu muôn đội,

Long, lân, qui, phụng, nước vua
thường gọi bốn linh.

Truyện Ngự Tiều vẫn đáp y thuật
cũng viết theo nguyên tắc áp dụng trong
Dương Tử Hà Mậu ; tác giả kể chuyện
thì sử dụng thể lục bát, nhân vật ngâm
vịnh thì sử dụng thể thất ngôn đường
luật, – thể phú và ca thi dành cho những
bài dạy y khoa.

3 Liễn trước Thanh Phong đình.

Ngoài ba tác phẩm lớn trên đây, Đồ Chiểu cũng khéo sử dụng các thể văn vần trong những tác phẩm linh tinh mà người ta có thể phân làm ba loại :

1. Tác phẩm phổ biến là những bài văn vần nhằm mục đích cổ động, chống quân Pháp, răn Việt gian, những bài này cần phải truyền rộng và truyền sâu trong nhơn dân, tác dụng phải được ủng hộ kháng chiến; tác giả đã khéo áp dụng thể văn vè, tức thể phú bình dân, để cho bài văn cổ động dễ bề truyền từ miệng này sang miệng khác, như một bài báo hay một lá truyền đơn. Những bài Tử chiến⁴, Ngụ đời, Hịch chuột quả là những bài về kháng chiến vậy.

2. Tác phẩm điều tể là những bài văn tể và những bài văn thơ dựng cho những anh hùng liệt sĩ đã bỏ mình vì nước ; đó

⁴ Xin xem phụ lục ở dưới.

là những bài văn rất mực tôn nghiêm, cần phải đặt đúng thể văn tế, hay đúng thể thất ngôn đường luật, mới diễn tả đúng mức nỗi oán hờn đối với xâm lăng và niềm thương tiếc đối với anh hùng nghĩa sĩ. Những bài văn tế Dân mộ nghĩa (tại Cần Giuộc), Văn tế Quan Lớn Định, Điều Lục Tỉnh Nam Kỳ Sĩ dân văn đã thực hiện được hai công dụng, vừa tỏ lòng tiếc thương tôn kính liệt sĩ nghĩa binh, vừa vận động nhân dân kháng chiến ; điểm thứ nhì này được chứng minh, vì chính triều đình Huế nhận thấy khả năng động viên của bài Điều Lục Tỉnh Nam Kỳ Sĩ dân văn, nên đã xuống chiếu truyền đi khắp xứ. Còn những bài bát cú liên hườn Điều Quan Lớn Định, Điều Ông Đốc Tòng cũng như bài bát cú Điều Phan Thanh Giản là những tiếng khóc uất hận nỉ non để trút nỗi căm hờn pha niềm thương tiếc theo dòng huyết lệ

của con người tàn phế nặng lòng thương nước thương dân, mà phải đành cam bất lực ẩn nơi góc biển ven trời.

3. Tác phẩm tức cảnh là những bài thơ làm ra hồi tức hứng trước thời cuộc, mỗi bài thâm gọn trong tám câu đường luật những phản ứng của tác giả lâm vào cảnh nước mất nhà tan. (Nước lụt, Chạy giặc, Từ biệt cố nhân) hay đứng trước kẻ trung thần và kẻ nghịch tặc (Ngựa Tiều sướng, Con dê). Công dụng của những bài bát cú này cũng như những bài bát cú điệu tế ở trên bị thể thơ hạn chế trong phạm vi nhỏ hẹp của cá nhân tác giả, hoặc chỉ lan rộng đến chỗ đồng tâm đồng chí là cùng, chứ không đủ khả năng phổ biến đến đại chúng.

Biết chắc tâm lý nhân dân và thông thạo kỹ thuật hành văn, Đỗ Chiểu đã ứng dụng các thể văn vần trong những

tác phẩm lớn nhỏ của mình một cách hợp lý, quyết đạt mục đích cao cả là phục vụ chánh nghĩa và chánh đạo, mưu đồ ích nước lợi dân. Cụ đã nhận thức đúng đắn quan điểm văn chtrong bình dân và đã hoàn toàn thành công trong sự nghiệp văn chương đại chúng, với truyện Lục Vân Tiên, những bài Tử chiến, Ngụ đời, Hịch chuột và những bài văn tế.

THUẦN PHONG

TỬ CHIẾN

Lời truyền cáo thị,

Nói với sĩ phu,

Nước Nam một mối xung thù,

Giặc Tây thiệt là loài di dịch,

Chúng nó bởi toan lòng bội nghịch.

Dân ta vừa gặp thuở loạn ly.

Chẳng qua là : vận trời đến buổi gian nguy.

Cho nên nổi : một nước nhiều tai hoạn nạn.

Đường trị loạn sách xưa còn chạm bản,

Lẽ chánh tà đời trước có treo gương.

Làm người không xem xét cho tường,

Thà đưa đại lỗi lầm cũng đáng.

Chẳng nhớ thuở Hung Nô đánh Hồn, tướng mạnh như hùm, binh đông như cỏ, cướp ải lang tranh ải hổ, đến lúc mãn tuồng rồi, Nó cũng về Nô.

Há chẳng nghe Đột Quyết đánh

Đường, xe đi chật đất, ngựa tể chật đồng,
phá trấn bắc, đốt trấn đông, đến chùng
rã tan hết, Đột thời ra Đột.

Xa thơ mỗi hỡi còn lộn một,

Phong cương dường đã mỗi chia hai.

Nay Tây cùng ta : muôn trùng non
nước cách xa,

Trăm việc ở ăn lạ thói,

Tuy có tàu đồng ống khói,

Tuy rằng nhiều súng thiếc đạn chì,

Trải sáu tỉnh qua dẹp cõi biên thù,

Hơn trăm trận liên hao ngôi tướng
soái.

Đòi xin ba tỉnh lời nào rằng phải,

Bắt họa muôn dân của mấy cho vừa.

Vả như ta hiệp nhau, há nhịn thua
chưa,

Huống chi mọi lần chỗ ai đành để
vậy ?

Ở đâu mà chẳng thấy phá miếu chùa,
đào mồ mả, làm những việc bất nhân.

Ở đâu mà chẳng hay đốt nhà cửa,
hãm vợ con, làm những việc vô đạo.

Trời nỡ để dân ta nhồi búng xáo,

Trời nào cho chúng nó rảnh ăn chơi.

Xưa nay ai mạnh qua trời,

Đâu đó vật đều có chúa.

Ngỏ nay :

Kinh Phú Xuân ấy là nơi thiên phủ.

Vua Tự Đức ta thật đứng Thánh
Tông.

Hơn ba mươi tỉnh hội đồng,
Hơn sáu mươi năm huệ dưỡng.
Văn võ hiếm người làm tướng.
Man di nhiều nước đến châu,
Nhớ xưa kia tay đã cúi đầu,
Đến nay lại tay nào trở mặt ?

Ở các làng ơi ! Chớ thấy chín trùng
hòa nghị, mà tấm lòng địch khái nữ vội
quên.

Chớ rằng ba tỉnh trọn vong, mà cái
việc báo cừ đành ngơ bỏ.

Nào những thuở rèn mác thông
dương nón gỗ, ra đường hăm hở đường
như đâm ai chém ai.

Tới buổi này chạy bạc nén vác tiền
trăm, vào cửa lum khum quỳ mà lạy nó

tạ nó.

Mặt nào tới lãnh bằng ngày nọ,

Mặt nào mà đầu thú buổi này ?

Đã thể nguyên hết sức đánh Tây,

Sợ hết của trở về đầu thú.

Vậy thời một đường cái há phân
nam bắc,

Một vóc tơ nữ nhuộm xanh vàng.

Làm chi cho thấy Địch thở than,

Làm chi để ông Châu đồng khóc.

Ở các làng ơi !

Ơn thủy thổ thấy đều mang nặng,

Việc thần dân chở khả lỗi nghi ?

Khá che đậy nhau rán ở mà chờ thời,

Đừng xúi giục nhau ra mà đầu thú,

Chớ thấy đồng bào dưới Gò Công
thất thủ, mà trở mặt hại nhau ;

Đừng rằng phường phố trên Bến
Nghé an cư, mà đành lòng theo mọi.

Dầu ai muốn hỏi có sao rằng gian
có sao rằng nịnh, coi cái bằng trên mả
Ngụy Khôi.

Dầu ai muốn coi có sao rằng họa, có
sao rằng tai, ngó tấm bảng tại làng Đa
Phước.

Hỡi ơi !

Oan đường ấy, hờn đường ấy, cừu
thù đường ấy, tính làm sao trả được mới
hay ?

Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao
khổ bấy lâu, đâu nữa bỏ đi sao phải ?

Dẫu có lỡ sát thời tằm nơi sơn trại,
mà tụ tập anh hùng⁵...

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

5 Bài này xưa nay chưa hề ấn hành nay được cụ Đoàn văn Hải ở Cần Giuộc đọc cho chép, rất tiếc là cụ chỉ còn nhớ tới đây. (Lời chú của Thuận Phong)

Nguyễn Khuyến

Bàng Bá Lân

Đọc thơ Nguyễn Khuyến, ta có thể hiểu được phần nào tâm sự ông. Đó là tâm sự của một nhà nho chân chính, tiết tháo, đau buồn trước cảnh suy vong của tổ quốc và những cái lỗi lằng của buổi giao thời. Vì thế giữa đường danh vọng, ông quả quyết dừng chân. Ông xin cáo quan lui về sống đời ẩn dật, một phần vì đau mắt, nhưng một phần cũng vì lý do khác nữa. Cái lý do khác ấy, ta có thể nhận thấy trong một số bài thơ, tuy tác giả đã cố ý dùng những lời lẽ ngập ngừng kín đáo :

Cờ dang dở cuộc toan lăm nước,
Bạc chữa tan canh đã chạy làng.

TỰ TRÀO

Cuộc cờ, canh bạc đây không phải là cuộc cờ, canh bạc tầm thường theo nghĩa đen, mà là cuộc cờ đời, canh bạc đời ! Cuộc đời ví như ván cờ, nửa chừng bỏ dở ! Cuộc đời ví như canh bạc, dở dang chạy làng ! Tác giả ngầm cho ta hiểu lý do sự cáo quan lui về ở ẩn của ông.

Ông mượn có vịnh “Phỗng đá” để chua chát hỏi mĩa những kẻ mũ cao áo dài chỉ chăm lo vinh thân phì gia mà không nghĩ gì đến dân đến nước :

Ông đứng làm chi đấy hỏi ông ?

Trơ trơ như đá vững như đồng

Đêm ngày coi sóc cho ai đó ?

Non nước voi đây có biết không ?

Hai câu sau thực đã nói rõ được tình trạng vong quốc lúc bấy giờ, Thời thế nhố nhăng, lòng người tráo trở, quan lại luồn cúi đê hèn, ông cảm khái đề “hai ông tướng canh cửa đền” bằng những lời rất chua chát :

Hai ông đứng đó đã bao lâu ?

Sung sướng chi mà chứa bạc đầu ?

Thế thái nhân tình là thế thế,

Thế mà gương mặt đứng trông nhau
!

Ông cảm xúc đến “ngẩn ngơ” khi nghe chim cuốc kêu buồn :

Khắc khoải sầu đưa giọng lửng lơ,

Ấy hồn Thục đế thác bao giờ ?

Năm canh máu chảy, đêm hè vắng
Sáu khắc hồn tan, bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ?
Đêm đêm rờn rã kêu ai đó ?
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ !
(Nghe quốc kêu cảm hứng)

Đáng buồn hơn nữa là những ngày “hội tây⁶” với những trò chơi do thực dân đặt ra như nháy bị, đập nôi, liếm chảo, leo cột mỡ, v.v... Thấy người mình hồn nhiên vui thích với những trò nhục đến nhân phẩm và quốc thể ấy, ông có làm một bài nhan đề là “Hội tây”. Thật là

6 Thời Pháp thuộc, mỗi năm vào những ngày 14 tháng 7 và 11 tháng 11 d.l. nhà cầm quyền Pháp thường mở hội linh đình, bày ra nhiều trò vui cho dân chúng tham dự lấy giải thưởng

một nụ cười chua chát, nói lên được cái suy vong của buổi giao thời :

Kìa hội thanh bình tiếng pháo reo,

Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.

Bà quan tênh hếch xem bơi trái,

Thằng bé lom khom ghé hát chèo.

Cây sức, cây đu nhiều chị nhún,

Tham tiền, cột mỡ lắm anh leo.

Khen ai khéo vẽ trò vui thế ?

Vui thế bao nhiêu, nhục bấy nhiêu ?

Trước vận nước như vậy, tình dân như vậy, ông ngán cảnh quan trường, chán đường danh lợi nên nhất quyết khước từ lời mời hợp tác của chính quyền thực dân (do kinh lược Hoàng Cao Khải, rồi Tổng đốc Vũ Văn Báo làm

trung gian). Về vụ này, ông đã gửi tâm sự vào hai bài “Lời gái góa” và “Mẹ Mốc” :

Chàng chẳng biết gái này gái góa,
Buồn nằm sông, sống cả áo cơm.
Khéo thay cái mụ tà am,
Đem chàng tuổi trẻ ép làm lúa đôi.
Chàng tuổi trẻ chơi bởi quên nhọc,
Gái già này sức vóc được bao !
Muốn sao mà chẳng được sao,
Trước tuy sum họp sau nào được lâu.
Lấy chồng vốn nhờ câu ăn mặc,
Chẳng ngờ rằng đói rách hổ người.
Vốn xưa cha mẹ dặn lời :
Tư hôn chi để kẻ cười người chê ?

Mụ hồi mụ, thương chi thương thế,
Thương thì thương, nhưng kể chẳng
hay,

Thương thì gạo vãi cho vay,

Lấy chồng thì gái già này xin van !

(Lời gái góa)

Mẹ Mốc là cái tên do dân chúng thành phố Nam Định đặt cho một người đàn bà điên dại. Người này với Thằng Mán là hai “nhân vật” đặc biệt của thành Nam hồi đó. Cũng như thằng mán, mốc sống lang thang trên vỉa hè, nói lảm nhảm, hát nghêu ngao, khi cười khi khóc, gặp ai cũng hỏi : “chồng tôi đâu?”, Nguyễn-Khuyến, nhân thế, mới làm bài sau này để kỷ thác nỗi lòng riêng của mình :

So danh giá ai bằng mẹ mốc,
Ngoài hình hài găm vóc chẳng thêm
ra.

Tắm hồng nhan đem bôi lấm xóa
nhòa.

Làm thế để cho qua mắt tục.

Diện ngoại bất cầu như mỹ ngọc.

Tâm trung thường thủ tự kiên kim.

Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,

Giữ son sắt êm đềm cho vẹn tiết.

Sạch như nước, trắng như ngà, trong
như tuyết,

Mảnh gương trinh vằng vặc quyết
không nhơ.

Đắp tai ngoảnh mặt làm ngơ,

Rằng khôn cũng kệ, rằng khờ cũng
thây.

Khôn em để bán đại này !

Bấy giờ Hoàng Cao Khải đang gặp
thời oanh liệt, quyền thế lẫy lừng, nên
tuy nhất quyết khước từ lời mời ra làm
quan, ông đành miễn cưỡng nhận lời
mời ngồi dạy học tại dinh họ Hoàng, để
khỏi gây hiềm khích. Ngồi dạy học tại
đây, ông hằng ngày mục kích những trò
vào luồn ra cúi, những buổi tiệc tùng
linh đình mà quan khách chỉ toàn là bọn
quan lại nịnh bợ quyền thế để cầu công
danh, thực đúng như câu thơ mai mỉa
của Ngạc Lâm Tây trong “Tùy Viên thi
thoại” :

Vấn tâm đô thị thù ân khách,

Khuất chỉ thù vì tế thế tài ?

(Suy ra toàn khách vì ơn cả,

Tỉnh lại nào ai giúp nước đây ?)

Câu chuyện của những phường giá áo túi cơm ấy dĩ nhiên không hợp với ông, nên ngồi giữa đám đông kẻ nói người cười, ông chỉ giữ thái độ giả ngây giả điếc. Trong bài “Giả điếc” làm tặng bạn là ông Nghè Vân Đình Dương Khuê, tiếng là đùa bạn có tật nghễnh ngãng, nhưng cũng là để kín đáo bày tỏ tâm trạng ông trong thời gian “bị” làm mạt khách tại dinh họ Hoàng.

Trong thiên hạ có anh giả điếc,

Khéo ngơ ngơ ngác ngác ngờ là
ngây !

Nào ai ngờ sáng tai họ, điếc tại cây.

Lối điếc ấy, sau này em muốn học.

Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc,

Dạ bán phan viên nhĩ tự hầu.

Khi vườn sau khi ao trước, khi điều thuốc, khi miếng trầu,

Khi trà chuyên năm bảy chén, khi Kiều lấy một đôi câu.

Sáng một lúc, lâu lâu rồi lại điếc.

Điếc như thế ai không muốn điếc ?

Điếc như anh dễ bắt chước ru mà.

Hỏi anh, anh cứ ậm à !

(Giả điếc)

Trước cảnh thế thái nhân tình là thế thế, ông cho rằng đui điếc chưa hẳn đã là điều bất hạnh. Đui để khỏi trông những cái gai mắt, điếc để khỏi nghe những điều chướng tai, như thế chẳng hay sao ?

Điếc như thế ai không muốn điếc ?

Điếc như anh dễ bắt chước ru mà !

Đọc bài này, ta như trông thấy tác giả ngồi ngay như gỗ trong đám nói cười (tọa trung đàm tiếu nhân như mộc) ! Cái bộ dạng ngơ ngẩn ngây ngô của giả điếc đã được tả rất khéo, rõ ràng như vẽ ra bằng những chữ ng láy đi láy lại nhiều lần :

Khéo ngơ ngơ ngác ngác ngờ là
ngây !

Thời thế nhố nhăng, nhân tình ấm lạnh, vận nước suy đồi, trước “những điều trông thấy mà đau đớn lòng”. Nguyễn Khuyến không khỏi không có những nụ cười châm biếm. Vì thế, ông với Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương là ba nhà thơ trào phúng đáng kể ở thế

kỷ 19. Nhưng khác với nụ cười lẳng lơ cay độc của Hồ Xuân Hương và nụ cười chua chát mỉa mai có khi đến hần học của Trần Tế Xương, nụ cười của Nguyễn Khuyến là nụ cười tao nhã, ý nhị. Cười đời mà không thù ghét đời : điều người mà lòng van thương nhân loại. Cái cười đây là cái cười bông đùa nhẹ nhàng của một người vui vẻ, dễ tính. Mà dù đôi lúc có mỉa mai thì cũng là mỉa mai kín đáo, có chua chát thì cũng là chua chát chừng mực phải chăng.

Điều đó cũng dễ hiểu, vì Nguyễn Khuyến là người có đầy đủ công danh sự nghiệp, tuy cũng có ít nhiều bất mãn với thời cuộc, nhưng những bất mãn đó không đủ làm cho vị Tam nguyên Tổng đốc ghét đời.

Không như Xuân Hương và Tế Xương là những người bất đắc chí, đã

chịu nhiều bất công, trải nhiều thất bại, kẻ dở dang, người dang dở, từng nếm nhiều cay đắng mùi đời.

Vì thế, tiếng cười của Nguyễn Khuyến là tiếng cười trong sáng, chứa nhiều dễ dãi, bao dung.

Ta hãy nghe ông trách đùa anh hàng mã làm “tiến sĩ giấy” để bán cho trẻ con chơi rằm tháng tám :

Rõ chú hoa man khéo vẽ trò.

Bõn ông mà lại dư thẳng cu !

Nhưng cũng ngầm chế nhạo những bậc khoa bảng không xứng đáng (trong bài “Ông Nghè tháng tám”) :

Tâm thán xiêm áo sao mà nhẹ.

Cái giá khoa danh ấy mới hời.

Ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe,

Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi !

Tả cảnh chợ Trời ở Sài Sơn, ông kết luận mỉa thói đời ham danh chuộng lợi :

Bán lợi mua danh nào những kẻ,

Thử lên mặc cả một đôi lời !

Trò đời khác chi những tấn tuồng diễn trên sân khấu, thế mà có lắm kẻ mới được một chút danh vọng, đã kiêu căng khinh người, coi đời bằng nửa con mắt ! Để mỉa những kẻ giàu sang hơn hĩnh ấy – nhất là giới quan trường – ông kín đáo thác “lời phờng chèo” nhủ vợ :

Xóm bên Đông có phờng chèo trọ,

Đang nửa đêm với vợ chuyện trò.

Rằng : “ta thường làm quan to,

Sao người coi chẳng ra trò trống chi ?”

Vợ giận lắm, mắng đi mắng lại :

“Tuổi đã già, sao dại như ri !...

Vua chèo còn chẳng ra gì,

Quan chèo bôi nhọ khác chi thằng hề !”

Ông sống ở làng trong sự kính mến của dân quê, nên ông rất thương yêu họ và thường cười với họ, đùa bỡn với họ.

Ngày gần Tết, một dân làng cung kính đem cơi trầu sang xin ông câu đối để dán bàn thờ, Anh ta kính cẩn gãi đầu gãi tai thưa rằng :

– Bẩm cụ, năm hết tết đến, con gọi là có cơi trầu thành tâm sang kính cụ, xin cụ làm ơn cho con đôi câu đối để thờ ông con ạ.

Ông cười bảo rằng :

– Câu đối anh đã làm lấy rồi, còn phải xin gì nữa !

Rồi trước sự ngạc nhiên của anh dân làng, ông đọc :

Kiểm một coi trâu sang kính cụ,

Xin đôi câu đối để thờ ông.

Đùa một bác đồ tể cũng xin câu đối Tết, ông hóm hỉnh chơi chữ (lộng tự) rất tài tình :

Tứ thời bát tiết canh chung thủy,

Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang.

Câu đối chữ nói về cảnh rục rở của mùa xuân, mà ông đã khéo gài được mấy chữ “bát tiết canh, đôi bồ dục” để ám chỉ cái nghề của anh đồ tể,

Một dân làng khác chuyên nghề nuôi heo thịt và heo giống cũng bắt chước mọi người, sang xin ông câu đối... để dán chuồng heo. Thế mà ông không giận, vẫn vui lòng cho. Ông cầm bút, rồi vừa dầm mực vừa hỏi người ấy rằng :

– Anh nuôi lợn thì ước muốn thế nào ?

– Bẩm cụ, con muốn nó dài rộng và mau lớn !

Thế là ông viết luôn, không nghĩ ngợi :

Trường trường, trường trường,
trường trường trường !

Trường trường, trường trường,
trường trường trường.

Nghĩa là :

Dài dài, lớn lớn, dài dài lớn ;

Lớn lớn, dài dài, lớn lớn dài.

Nụ cười vui vẻ dễ dãi đối với dân làng, cũng như nụ cười xuề xòa đối với bạn hữu (trong bài “giá điếc” đã nói ở trên, và nhất là bài “Bạn đến chơi nhà” sau đây) cho ta thấy rõ, ở tác giả một tâm hồn hiền hậu khả ái :

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,

Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.

Ao sâu nước cả khôn chài cá,

Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.

Cải mới ra cây, cà chua nụ,

Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.

Đầu trò tiếp khách trầu không có,

Bác đến chơi đây, ta với ta !

(Bạn đến chơi nhà)

Thật là những lời bông đùa tao nhã
thú vị. Cười người, diễu đời rồi ông lại
vui vẻ thẳng thắn cười giễu cả mình :

Mái tóc chòm đen, chòm lốm đốm,
Hàm răng chiếc rụng, chiếc lung lay.
Nhập nhèm bốn mắt tranh mờ tỏ,
Khấp khểnh ba chân dở tỉnh say.
Ông ngẫm mình ông thêm ngán nỗi,
Đi đâu giở những cối cùng chày !

(Cảnh già)

Những lúc say sưa cũng muốn chùa,
Muốn chùa nhưng tỉnh lại hay ưa.

Hay ưa, nên nổi không chùa được,
Chùa được, rồi ra cũng chẳng chùa !
(Chùa rượu)

Đọc mấy vần thơ này, ta cười và thấy
mến thích cái bướng bỉnh rất có duyên
của ông già nghiện rượu ấy.

Nhưng cũng có bài “tự trào” của ông,
lời nhún mà ý ngông. Tự cười mình mà
chính là tự đề cao vậy :

Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng
sang,

Chẳng gầy, chẳng béo, chỉ làng
nhàng.

Cờ đang dở cuộc, toan lăm nước,

Bạc chữa tan canh, đã chạy làng.

Mở miệng nói ra gàn bát sách,

Mềm môi chén mãi tí cũng thang.

Nghĩ mình lại gớm cho mình nhĩ ?

Thế cũng bia xanh, cũng bả vàng !

Hay mấy câu này trong bài “di chúc”
dặn con :

Đức thầy tuy mỏng mòng mong,

Tuổi thầy lại sống hơn ông để thầy...

Và :

Học : thầy chẳng có hay gì cả,

Cười đầu người cũng đã ba phen !

Diều một ông quan (chân dai khoa
xuất thân) ăn hối lộ một cách bản thủ
(dọa nạt dân đen để lấy ba đồng bạc !)
ông viết :

Ai rằng ông đại với ông điên,

Ông đại, sao ông biết lấy tiền ?

Cây cái bảng vàng khoe nhị giáp,

Nạt thẳng mặt trắng lấy tam nguyên

!

Tổng đốc Lê Hoan vốn chân líh khổ
đỏ xuất thân, bị các bậc khoa bảng nhân
sĩ không phục, nên thường tìm mọi cách
lấy lòng giới sĩ phu và che giấu dĩ vãng
của mình, khi làm Tuần phủ Hưng Yên,
ông lập hội Tao Đàn tập hợp các danh sĩ
ngâm vịnh xướng họa, lại mở cuộc thi
thơ Vịnh Kiều, rồi Yên Đỗ Nguyễn Khu-
yến và Vân Đình Dương Lâm dự vào ban
giám khảo. Nhân đó, Nguyễn Khuyến
làm bài thơ “Vương ông mắc oan” dưới
đây để ngấm tỏ sự miễn cưỡng của ông
và ngụ ý châm biếm họ Lê nữa. Hai câu
đề đã nói rõ điều đó :

Thằng bán tơ kia giở giò ra,
Làm cho bạn đến cụ Viên già !
Muốn êm phải biện ba trăm lạng,
Khéo xếp nên liền một chiếc thoa.
Đón khách mượn màu son phấn mụ,
Bán mình chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền, việc ấy mà xong nhĩ !
Đời trước làm quan cũng thế a ?

(Vương ông mắc oan)

Về già, ông bị lừa cả hai mắt. Lúc ấy,
Chu Mạnh Trinh đang làm án sát Hưng
Yên, có gửi biếu ông một chậu hoa trà.
Không hiểu là vô tình hay có dụng ý gì,
vì trà là thứ hoa có sắc không hương.

Nguyễn Khuyến bèn gửi thơ cảm ơn,

nhưng ngẫm mắng họ Chu là “phường
xỏ lá” không biết kính nể người tuổi tác
già nua :

Khách gửi cho ta một chậu trà,

Đương say ta chỉ biết rằng hoa.

Da mỗi tóc bạc, ta già nhĩ !

Áo tía đai vàng, bác đấy a ?

Mưa nhỏ những kinh phường xỏ lá,

Gió to luống sợ lũ dơi già.

Chơi hoa, ta chỉ xem bằng mũi,

Đếch thấy hơi hương, một tiếng
khà !

Tóm lại, nụ cười của Nguyễn Khu-
yến là nụ cười dễ dãi ý nhị. Tuy nhiên
nếu nói như nhiều người rằng “thơ trào
phúng của Nguyễn Khuyến hời hợt nhả

đạm, tuy cười đời mà không có ác ý sâu cay” [Đề thi Tú Tài, ban Sinh ngữ và Cổ điển, khóa ngày 7-6-1951 tại Hà Nội.], hoặc như ông Dương Quảng Hàm rằng : Nguyễn Khuyến chỉ trích thói đời một cách nhẹ nhàng kín đáo, rõ ra bậc đại nhân quân tử thì cũng không hẳn đúng. Trái lại, có vài ba trường hợp nụ cười của vị Tam nguyên làng Yên Đỗ không được quân tử lắm và không phải là nhã đạm không có ác ý sâu cay.

Tỷ như mấy câu đối “mừng” cô Tư-hông, một me tây lừng danh đất Bắc, ăn khao mừng hai cha con được sắc phong :

Có tàn, có tán, có hương án thờ vua,
danh giá lẫy lừng hăm sáu tỉnh:

Nào biển, nào cờ, nào sắc phong cho
cụ, chị em hồ dễ mấy năm người.

Và :

Lạ lòng thay, khôn ngoan chẳng lọ
nhờ chồng, ba nghìn đồng sắc tứ phu
nhân, người được như me dành ít có ;

May mắn nhỉ, danh giá để dành cho
cụ, bảy mươi tuổi tước phong thị độc, ai
thời sinh gái cũng như không ?

Câu đối trên mĩa cô Tư Hồng làm
đĩ, vì tục ngữ có câu “làm đi có tàn, có
tán, có hương án bàn độc”. Câu dưới
dùng chữ “me” để nói móc đương sự là
vợ tây !

Hỏi thăm ông Thương Báo – một vị
quan to hồi hưu, bình sinh rất tham tiền
và keo kiệt – bị mất cướp, ông có những
lời khá tàn nhẫn:

Tôi nghe kẻ cướp nó lèn ông,

Nó lại lỗi ông đến giữa đồng.

Cướp của đánh người, quân tệ nhĩ !

Xương già da cộp⁷, có đau không ?...

Cạnh làng Và (Yên Đổ) là làng Ngang có đền thờ Ông Cuội trên một gò đất cao, trước đền có quăng đường trũng quanh năm lầy lội. Dân làng Ngang lại có tật hay nói dóc, nhất là viên phó Tổng làng ấy thường lui tới nhà ông và đã nhiều lần ba hoa nói xạo. Ông bèn làm bài sau đây nhan đề là “Vũng lội làng Ngang” :

Đầu làng Ngang có vũng lội,

Có đền ông Cuội cao vòi vọi.

Đàn bà đến đó vén quần lên,

Chỗ thì đến háng, chỗ đến gối.

Ông Cuội ngồi trên mồm mép cười :

7 Phần nhiều sách chép là da cóc, như thế mất cả tính chất hài hước, Da cộp mới mỉa mai, vì tên đương sự là Báo !

Cái gì trắng trắng như con cúi ?

Đàn bà khép nép cúi đầu thưa :

Con trót hờ hênh, ông xá tội !

Không, không! Con có tội chi mà !

Lại đây, ông cho giống ông Cuội !

Từ đấy làng Ngang đẻ ra người,

Đẻ ra rặt những thằng nói dối !

Chửi như thế là chửi cả làng người
ta ! Chửi “mất mặt mất nhạt” ! Chửi cho
“tiếng để đời” !

Tuy vậy, trừ vài ba trường hợp kể
trên, nụ cười của Nguyễn Khuyến vẫn có
thể gọi được là nhẹ nhàng có độ lượng,
nếu đem so sánh với nụ cười của Xuân
Hương và Tú Xương.

Ngoài thơ trào phúng, ta thấy thơ tả

cảnh chiếm một phần quan trọng trong thi phẩm của Nguyễn Khuyến. Nhưng cảnh vật trong thơ ông không phải là những cảnh lý tưởng ước lệ như những cảnh tả trong thơ văn cổ. Trong khi hầu hết thi văn sĩ ở thế kỷ ông thường tả cảnh vật bằng tưởng tượng, nhìn phong cảnh quê hương đất nước qua con mắt của các tác giả Đường thi, Nguyễn Khuyến đã mạnh bạo rũ bỏ ảnh hưởng thi ca Trung Quốc và nghiêng về tả thực.

Hồi đó, hễ nói đến mùa thu là người ta nghĩ ngay đến “lá ngô đồng rụng” ; tả cảnh mùa đông là thì thế nào cũng phải có “tuyết phủ sương che”, v.v... Nguyễn Khuyến rất yêu mùa thu và đã làm nhiều thơ thu (thu điều, thu ẩm, thu vịnh...) mà không hề có màu sắc Tàu.

Mùa thu trong thơ Nguyễn-Khuyến là mùa thu Việt Nam. Cảnh thu trong

thơ ông là cảnh thu ở thôn quê nước nhà với mảnh ao bèo, ngô tre vắng, hàng giậu trúc, mái tranh xơ...

Và tất cả những cảnh khác trong thơ ông cũng thế : cũng đều có hình sắc quê hương.

Đây là một cảnh “trưa hè” rất quen thuộc với dân quê :

Trâu già nấp bụi phì hơi nằng,

Chó nhỏ ven áo cắn tiếng người

Một “đêm hè” nóng nực khiến người ta trần trọc khó ngủ, để ngủ được ông diễn tả rất đúng bằng những lời mộc mạc trong một bài thơ ngũ ngôn cổ phong vần trắc:

Tháng tư đầu mùa hạ,

Tiết trời thật oi ả.

Tiếng dế kêu thiết tha,

Đàn muỗi bay tới tả.

Nỗi ấy biết cùng ai,

Cảnh này buồn cả dạ.

Biếng nháp năm canh chầy,

Gà đã sớm giục già !

Kia là cảnh “lụt” ở trung châu Bắc
Việt với những nhận xét rất tinh vi :

Bóng thuyền thấp thoáng vờn trên
vách,

Tiếng sóng long bong lượn trước
nhà.

Cũng cảnh ấy, nhưng về ban đêm :

Tiếng sáo vo ve triều nước vọng,

Con thuyền len lỏi bóng trăng trôi.

Đứng trên núi An Lão ở quê ông, nhìn xuống đồng ruộng làng mạc chung quanh, ông đã tả rõ được cái cảm giác trên cao nhìn xuống rất đặc sắc, đồng thời cũng gọi ra được cái cảm giác thoải mái của con người trước cảnh trí bao la :

Một lá về đâu xa thăm thẳm,

Nghìn làng trông xuống bé con con.

(Chơi núi An Lão)

Ông không tả cảnh một cách khách quan. Ông nhìn cảnh vật bằng con mắt vượt ve triu mến và tỏ ra yêu thiên nhiên, yêu thôn quê một cách lạ lùng.

Đêm khuya, ông vui thích nhìn đàn đom đóm lập lòe trong ngõ tối và ánh trăng loe lóng lánh trong ao quê. Ông thấy được cả “màu khói nhạt phất phơ” trên hàng giậu :

Năm gian nhà nhỏ thấp le te,

Ngõ tối đêm sâu đóm lập lòe.

Lưng giậu phất phơ màu khói nhạt,

Làn ao lóng lánh bóng trăng loe.

và khoan khoái nhìn ánh trăng êm tròn
vào cửa sổ :

Song thưa để mặc bóng trăng vào.

mùa thu, thả con thuyền nhỏ trên
ao quê để câu cá, ông đã mãi mê ngắm
làn sóng gợn, lá vàng bay, trời xanh ngắt,
ngo tre làng mà quên phút cả việc đang
làm là câu cá :

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,

Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo,

Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,

Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo,
Tùng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo...

mãi đến lúc có tiếng cá khế động
“dưới chân bèo”, tác giả mới như người
đang mơ sự tĩnh mà trở về với thực tại :

Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Sống ở thôn quê lâu năm, ông yêu
cảnh yêu người và đã hòa mình vào nhịp
sống của nông dân: Ông buồn, vui, lo
lắng cái buồn, vui, lo lắng của họ :

Quai Mễ Thanh Liêm đã lỡ rồi,
Vùng ta thôi cũng lụt mà thôi !
Gạo năm ba bát cơ còn kém,

Thuế một hai nguyên đóng chữa
đòi !

Những năm mất mùa, ông đã vì dân
quê nói lên những lời than thở lo âu :

Mấy năm làm ruộng vẫn chán thua,
Chiêm mất đặng chiêm, mùa mất
mùa !

Phần thuế quan thu, phần trả nợ !

Nửa công đứa ở, nửa thuê bò !

Nhưng khi được mùa dân quê hơn
hở sữa soạn ăn một cái tết linh đình để
cho bố những ngày lo âu cực khổ. Ông
thành thực vui thích chia vui với họ :

Năm ngoái năm kia đói tưởng chết,

Năm nay phong lưu đã ra phết.

Trong nhà rộn rịp gói bánh chưng,

Ngoài ngõ bi bô rủ chung thịt...

Nhà có việc, dù lớn dù nhỏ, ông cũng ân cần nhả nhủ mời mọc từng người :

Anh em hàng xóm xin mời cả,

Rượu thịt trâu heo cũng gọi là.

Chú Đáo xóm Đình lên với tớ,

Ông Từ xóm Chợ lại cùng ta !

Yêu người quê, mến cảnh quê đến mức ngay cả trong bài thơ đùa bạn của ông, ta cũng thấy bóng dáng cảnh vật nơi thôn dã :

Ao sâu nước cả khôn chài cá,

Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.

Cải mới ra cây, cà chua nụ,

Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.

Phần nhiều đề tài trong thơ ông là đề tài thôn dã ; lời thơ ông thông thường dễ hiểu như lời nói mộc mạc của dân quê; tâm hồn ông cởi mở dễ dàng thông cảm với những tâm hồn chất phác đã cùng ông chung sống trong lũy tre làng.

Ngoài cảnh thiên nhiên và đồng quê, ông còn mô tả trong thơ những danh lam thắng cảnh của nước ta, như cảnh chùa Đọi, chợ Trời, chùa Non Nước v.v... Cho nên đọc thơ tả cảnh của ông, ta gặp thấy quê hương xứ sở. Cũng như thơ Hồ xuân Hương, thơ ông nghiêng về tả thực. Nhưng Xuân Hương nhìn cảnh vật một cách dí dỏm tinh nghịch thì Nguyễn Khuyến – như trên đã nói – ngắm cảnh bằng con mắt triu mến vuốt ve. Do thế, ông tả thực mà không hoàn toàn khách quan. Cảnh vật, trong thơ ông, đã được ít nhiều thi vị hóa vậy. Cũng vì ông có

một tình yêu thiên nhiên tha thiết, một lòng mến người quê nông nản, nên đã được mệnh danh là nhà thơ của nông thôn. Cái danh hiệu ấy qua không ngoa ; vì Nguyễn Khuyến thật xứng đáng là thi sĩ của thôn quê, hơn nữa, của thôn quê Việt Nam.

Ngoài tình thần yêu nước và tình yêu mến thiên nhiên, Nguyễn Khuyến còn tỏ ra có một tình bạn chân thành.

Trước vận nước suy đồi, trong cảnh nhà hiu quạnh ở thôn quê, ông chỉ còn một nguồn vui là tình bạn chân thành mà ông dành riêng cho vài ba người khá gọi là tri kỷ. Dành riêng. vì tình bạn – ở ông – tuy dồi dào tha thiết, nhưng ông rất dè dặt trong sự giao du. Ông chỉ kết giao với những kẻ sĩ phu trong sạch và có tâm huyết mà thôi; còn những ai dù mũ cao áo dài mà tư tưởng tâm hồn không

xứng đáng là kẻ sĩ thì ông tìm cách lánh xa, hoặc có phải giao du thì cũng chỉ là xã giao miễn cưỡng.

Đối với vài ba bạn thiết (như ông Nghè Châu Cầu và hai ông Dương Khuê, Dương Lâm), ông có những lời thơ thật chân thành. Gặp năm lụt lội, ông ân cần viết thơ hỏi thăm bạn :

Ai lên, nhắn hỏi bác Châu Cầu,

Lụt lội, năm nay bác ở đâu ?

Mấy ổ lợn con, rày lớn, bé ?

Vài bồ thóc giống ngập nông, sâu⁸ ?

Phận thua suy tính càng thêm thiệt,

Tuổi cả, chơi bời họa sống lâu.

8 Có bản chép là Vài gian nếp cái ngập nông sâu ? – E không đúng, vì nếp cái là thứ thóc ít thông dụng nên thường chỉ cấy ít, ít khi có hàng gian nhà ! Và tại sao lại chỉ hỏi đến nếp cái mà không hỏi đến những thóc khác ? Thóc giống có lẽ đúng hơn, vì nhà nông rất cần và rất giữ gìn thóc giống.

Em cũng chẳng no mà chẳng đói,
Thung thăng chiếc lá, rượu lưng bầu.

Lời không cầu kỳ, ý rất tỉ mỉ : hỏi thăm đến cả “mấy ổ lợn con, vài bồ thóc giống” của bạn, như thế mới là chí tình.

bạn thân đến

Đang ngồi buồn một mình ở nhà vắng vẻ, bỗng được bạn thân đến chơi, ông hân hoan sung sướng thốt ra những lời bông đùa thi vị, tạo nên một bài tuyệt tác : Bạn đến chơi nhà (đã dẫn ở đoạn trên).

Ông rụng rời khi nghe tin bạn là Dương Khuê mất :

Bác Dương thôi đã thôi rồi!

Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta !

Rồi tình bạn chứa chan, kỷ niệm dồn dập trào ra đầu bút, ông viết lên một bài thơ khóc bạn với lời lẽ thiết tha, ý tình hồn hậu, hay vào bậc hiếm có trong văn chương cổ kim. Chỉ mười câu trích sau đây đủ chứng thực điều đó :

Đường đi lại tuổi già thêm nhác,

Trước ba năm gặp bác một lần.

Cầm tay, hỏi hết xa gần !

Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa
can.

Tuổi tôi kể còn hơn tuổi bác,

Tôi lại đau trước bác mấy ngày.

Cớ sao bác vội về ngay ?

Chợt nghe, tôi những chân tay rụng
rời !

Ai chả biết chán đời là phải,
Vội vàng chi đã mãi lên tiên ?
Rượu ngon không có bạn hiền,
Không mua, không phải không tiền
không mua !
Thơ muốn viết, dẫn đo không viết,
Viết đưa ai, ai biết mà đưa ?
Giường kia treo những hững hờ,
Đàn kia gảy những ngân ngơ tiếng
đàn !...

(Khóc bạn)

Thơ Nguyễn Khuyến chứa đựng nhiều tình cảm, nhưng không biểu lộ ra một cách sôi nổi ồn ào. Không mạnh mẽ, nhưng không ủy mị, tình cảm trong thơ ông là thứ tình cảm thành thực êm đềm

được tiết lộ một cách chừng mực, vì thế bao giờ cũng điềm đạm, trang nhã.

Nguyễn Khuyến là một nhà thơ tả cảnh có tài và một nhà thơ trào phúng đáng kể ở thế kỷ XIX. Trí quan sát tinh vi với tình yêu thiên nhiên tha thiết làm cho cảnh vật trong thơ ông linh động và lời thơ ông khêu gợi, đậm đà. Nhiều bài thơ của ông chứa đựng một tinh thần yêu nước thiết tha.

Ông là một bậc thâm nho mà lời thơ thông thường giản dị, không dùng điển cố, rất gần bình dân. Vì thế đọc thơ ông — dù là thơ tả cảnh tình cảm hay trào phúng — người ta đều thấy vui thích và cảm mến.

BÀNG BÁ LÂN

CHU MẠNH TRINH

Nguyễn Xuân Hiếu

Vấn đề có lẽ đã khởi đầu bằng một câu của ông Dương Quảng Hàm trong Việt Nam Văn học sử yếu (trang 380) khi nói về Chu Mạnh Trinh : “Ông cũng là một thi gia thuộc phái lãng mạn: trong tập thơ vịnh Kiều Thanh Tâm Tài Nhân Thi Tập và các bài ca Hương Sơn Phong Cảnh Ca, Hương Sơn Nhật Trinh Ca, ông đã tỏ ra là một bậc tài tình phong nhã, lời thơ rất êm đềm bay bổng”. Thế rồi, từ đó về sau, các nhà văn học sử, soạn sách giáo khoa khác, đều đồng tình chẳng ít thì nhiều, cho rằng Chu Mạnh

Trình là một nhà thơ lãng mạn. Ông Bùi Đăng Hà Phan đã viết : “cái lãng mạn của Chu Mạnh Trinh, không phóng túng hiên ngang cho lắm⁹”. Ông Nghiêm Toàn cho rằng : “lược qua đủ rõ họ Chu là một thi nhân thuộc phái lãng mạn, lời thơ cực thanh tao, tình cảm thực nhẹ nhàng tinh tế¹⁰.” Ông Phạm Văn Điều trong Việt Nam Văn học Giảng Bình cũng đã viết : “Họ Chu lại lãng mạn một cách nhẹ nhàng bay bướm, nhiều điểm tĩnh của một người giàu mỹ cảm sống ngoài rìa của mọi sự xao động của một thời tương đối thái bình hơn. Màu sắc lãng mạn từ đó mang một vẻ riêng : Mỹ cảm thiên nhiên đã pha màu tôn giáo vậy¹¹. Các ông Nguyễn Tường Phượng, Hà Như Chi v.v... đều cùng một ý kiến.

9 Chép lại trong Bài Giảng “Chu Mạnh Trinh” Tân Việt xuất bản trang 17

10 - nt -

11 - nt -

Thậm chí, trong một khóa thi Trung học đệ nhất cấp hay Tú tài nào đó (chúng tôi xin lỗi nếu không nhờ chắc chắn) học sinh đã phải chứng minh rằng Chu Mạnh Trinh là một nhà thơ lãng mạn. Ngay cả khi người viết bài này vừa tuyên bố là sẽ đặt vấn đề, thì một người bạn tuy không hề dạy học bao giờ, cũng không hề chú ý đến các sách giáo khoa cũng trả lời ngay : “Chu Mạnh Trinh lãng mạn thời đúng quá rồi, còn lỗi thời gì nữa.” Vấn đề thực ra hết sức quan trọng, bởi lẽ, nếu mọi người đều đồng tình cho rằng Chu Mạnh Trinh là một nhà thơ lãng mạn, mà lỡ ra không phải như thế hay không phải hoàn toàn như thế, thì học sinh học văn chương Việt Nam sẽ có một ý niệm không được đúng lắm về một nhà văn nổi tiếng như Chu Mạnh Trinh. Vì thế cho nên dù bao giờ cũng hết lòng kính trọng các bậc huynh trưởng và các bạn

giáo sư khác, chúng tôi cũng mạo muội trình bày một vài ý kiến, còn đúng hay không là tùy ở sự phán đoán của người đọc.

Để giải quyết dứt khoát vấn đề, thiết tưởng vấn đề trước nhất phải đặt ra là xét xem lãng mạn là gì ? Văn chương lãng mạn là thế nào ? Có những đặc tính gì ? Sau đó đem các tác phẩm của Chu Mạnh Trinh ra đối chiếu xem các đặc tính văn chương lãng mạn có trong văn chương Chu Mạnh Trinh không ?

★

Lãng mạn là gì ? Văn chương lãng mạn là thế nào ? Đọc các câu đã dẫn ở phần trên, chúng ta có cảm tưởng rằng theo các giáo sư nói trên, hai chữ lãng

mạn đi liền với các chữ tài hoa, phong nhã, êm đềm bay bổng, phóng túng hiên ngang, tình cảm thanh tạo nhẹ nhàng, màu sắc thiên nhiên, pha màu tôn giáo v.v... Theo sự hiểu biết thông thường của mọi người, khi nói đến một con người lãng mạn, chúng ta thường ngụ ý rằng đó là một con người lúc nào cũng sống xa thực tế, mơ mộng có những tình cảm yếu ớt, hay than mây khóc gió, vẩn vơ và nhất là về phương diện tình yêu thì chỉ hành động theo tình cảm mơ mộng của mình, chứ không chịu xét theo lý trí, không chịu theo những sự bó buộc về luân lý. Tuy nhiên những định nghĩa này hơi mơ hồ không đưa ra một căn bản nào chắc chắn để phân định rõ ràng giới hạn của hai chữ lãng mạn, nhất là trong văn chương. Chúng ta hãy giở các cuốn Tự Điển ra xem lãng mạn là gì ?

Đào Duy Anh trong cuốn Hán Việt Từ Điển đã định nghĩa hai chữ lãng mạn là phóng túng không bó buộc và lãng mạn Chủ nghĩa là thứ khuynh hướng trong văn nghệ giới Âu Châu về thế kỷ thứ XIX, trái với cổ điển chủ nghĩa. Lãng mạn chủ nghĩa tức là chủ quan chủ nghĩa, tự do chủ nghĩa, cũng có thể gọi là cái chủ nghĩa cảm tình vô câu thúc, cứ tự do miêu tả cái tính tình và cảm giác của con người, chứ không chịn bó buộc theo quy thức, phép tắc gì cả (romantisme).

Theo tự điển Larousse, về chữ romantisme, ta đọc : Đó là một hệ thống hay văn phái của các nhà văn hồi đầu thế kỷ thứ XIX đã thoát ly khỏi những quy tắc về cách diễn tả và bút pháp do các nhà văn cổ điển đặt ra. Người ta gọi chủ nghĩa lãng mạn là một chủ nghĩa về văn chương và mỹ thuật đã sáng tạo ra một

khoa thẩm mỹ học mới và chủ trương đoạn tuyệt với kỷ luật và quy tắc của phái cổ điển và phái hàn lâm quá cận vệ về quy củ.

Vậy theo các định nghĩa trên, ta có thể cho rằng đặc tính của chủ nghĩa lãng mạn trong văn chương, là sự phản ứng của các nhà văn thuộc phái đó chống các quy tắc luật lệ do các nhà văn cổ điển đặt ra, không chịu bị bó buộc bởi một quy tắc luật lệ nào cả, cứ tự do diễn tả tư tưởng theo ý muốn cả về phương diện nội dung lẫn hình thức. Do sự phản ứng chống các nhà văn cổ điển này, các nhà văn lãng mạn Âu Châu đã nêu ra các đặc tính của văn chương lãng mạn. Chúng ta chỉ cần lấy thí dụ trong văn chương lãng mạn Pháp là thú văn chương chúng ta hiểu rõ hơn hết để rút ra các đặc tính này. Đến đây chúng tôi thấy cần phải

mở một dấu ngoặc để dự đoán rằng sẽ có các vị cao nhân kêu lên rằng, khi dựa vào văn chương Pháp để xét một vấn đề trong văn chương Việt Nam, lập luận chúng tôi có thể bị sai lầm bởi lẽ văn chương Việt khác hẳn văn chương Pháp không diễn biến theo một đường lối giống nhau và có những tính cách khác nhau. Để trả lời sự phê bình này, chúng ta chỉ cần nhận xét :

Danh từ lãng mạn có thể có trong ngữ pháp Trung Hoa từ lâu, nhưng người Việt Nam chúng ta lấy hai chữ đó để dùng trong văn chương Việt Nam chắc chắn là chỉ từ khi có sự xâm nhập của văn chương Pháp hồi đầu thế kỷ XX. Và khi các nhà văn, nhà giáo dùng hai chữ lãng mạn, chắc chắn họ đã nghĩ đến chữ romantisme của Pháp, dù nghĩ ít hay nhiều cũng vậy thôi. Khi cho rằng Chu

Mạnh Trinh là một nhà thơ lãng mạn, chẳng ít thì nhiều, các vị đó cũng nghĩ đến lãng mạn theo nghĩa do chữ *romantisme* gợi ra. Đó là một sự thực của lịch sử mà chúng ta phải công nhận dù muốn hay không ? Dù họ không nghĩ đến chữ *romantisme* chẳng nữa chúng ta cũng chưa có bài nào, tài liệu gì để rõ rằng các vị đó đã dựa vào những căn bản nào để gọi Chu Mạnh Trinh là nhà văn lãng mạn, do đó chúng ta không có căn cứ để bình luận. Vậy thiết tưởng không phải là một việc làm không đúng, khi dựa vào văn chương Pháp để xét các quan điểm về lãng mạn trong văn chương Việt Nam,

Chủ nghĩa lãng mạn trong văn chương chung cho cả Âu châu chứ không riêng gì cho Pháp. Dù có khác nhau về một vài chi tiết, các thứ văn chương đó cũng giống nhau về đại cương. Vì vậy

chúng ta không số nhăm lẩn khi lấy văn chương lãng mạn Pháp về thế kỷ thứ XIX để làm căn bản lý luận. Chúng ta có thể đóng ngoặc ở đây và trở về với vấn đề đã đặt ở trên. Văn chương lãng mạn là sự phản ứng chống các nguyên tắc của văn cổ điển. Vậy văn chương cổ điển dựa trên nguyên tắc nào ?

Văn chương cổ điển của Pháp trong suốt thế kỷ thứ XVII và nửa thế kỷ thứ XVIII đã dựa trên các nguyên tắc sau đây :

Các nhà văn hồi đó chủ trương rằng họ không cần phải sáng tác ra các đề tài “chịu” ảnh hưởng sâu rộng của các nhà văn cổ Hy Lạp, La Mã (gọi tắt là La-Hy) họ cho rằng kho tàng cổ văn La-Hy đầy đầy các đề tài mà họ chỉ cần đem ra khai thác, soạn lại, biến chế ra là đủ, chứ không cần phải tìm đề tài mới. Phần lớn,

nếu không nói là hầu hết, các cốt chuyện trong các vở kịch của Corneille, Racine, Molière đều rút trong văn chương cổ La-Hy hay trong Thánh kinh Thiên Chúa Giáo, ví dụ như Horace, Polyeute, Cinna, của Corneille, Andromaque, Bérénice, Athalie, Iphigénie của Racine v.v... Các bài ngụ ngôn của La Fontaine cũng rút cốt truyện trong ngụ ngôn của Esope. Do đó nguyên tắc thứ nhất của văn chương cổ điển Pháp là : Bắt chước các nhà văn cổ điển La-Hy (imitation des Anciens).

Các nhà văn cổ điển La-Hy, theo chủ nghĩa nhân bản khảo sát con người, nhưng không phải cá nhân của từng người một, mà là con người toàn diện, con người đời đời, con người với tính cách nhân loại, con người nói chung của tất cả thế giới, chứ không phải con

người riêng biệt. Do đó khi khảo sát con người các nhà văn cổ điển không bao giờ xét đến tình cảm cá nhân của mình. Corneille, hay Molière không bao giờ cho người đọc thấy rằng tình cảm, ý nghĩ của mình về vấn đề là thế này hay thế khác, trái lại chỉ kể chuyện một cách hết sức khách quan, xét xem con người khi báo thù cha thì như thế nào, khi yêu thì ra sao, khi ghen thì hành động như thế nào, khi biển lận, khi học làm sang, khi giả đạo đức thì phải thế nào ? Người biển lận Harpagon của Molière, không phải đặc biệt là người Pháp hay người Anh, mà cũng có thể là người Trung Hoa, người Việt Nam hay bất cứ người nào khác, vì người giống nào biển lận cũng thế thôi. Vì vậy nguyên tắc thứ hai của văn chtrong cổ điển là gạt bỏ tình cảm cá nhân, chỉ khảo sát con người theo định nghĩa tổng quát của hai

chữ này. Chỉ cần nhắc một câu của Pascal “Le moi est haissable” (Cái tôi là cái đáng ghét) là đã hình dung được nguyên tắc này.

Do sự khảo sát nội tâm con người này văn chương cổ điển Pháp không hề xét đến sự hòa hợp giữa con người và thiên nhiên. Thiên nhiên hoàn toàn vắng mặt trong văn chương cổ điển, trừ một vài ngoại lệ không đáng kể.

Ngoài ra về phương diện hình thức, nhà văn cổ điển phải tuân theo những luật lệ chặt chẽ, có quy tắc nhất định, chứ không thể tự do muốn viết thế nào cũng được. Ví dụ như câu thơ thường phải đủ 12 chân (pieds) hay 6 chân, chứ không thể có 5, hay 4, hay 3 chân được. Và trong câu thơ 12 chân, cần phải cắt quãng ở chân thứ sáu, chứ không thể ở chân khác được. Điển hình nhất trong

việc tôn trọng các luật lệ này, có lẽ là cuộc bàn cãi của các nhà văn về sau, về câu thơ sau đây của Malherbes trong bài *Stances à du Perrier*.

Et rose, elle a vécu, ce que vivent les roses.

Đó là một câu thơ tuyệt hay, nhưng có nhiều nhà văn cho rằng, một nhà văn như Malherbes, nhà văn tiên phong của phái cổ điển, nhà văn đã áp dụng rất chặt chẽ các nguyên tắc cổ điển không bao giờ lại cắt quãng ở chân thứ hai như thế và chính Malherbes đã viết.

Et Rosette a vécu ce que vivent les roses.

Nghĩa là cắt quãng ở chân thứ sáu, rồi sau do sự viết sai mà ta mới có sự nhầm lẫn trên. Câu sau này tất nhiên

không hay bằng câu trên nhưng điều đó không thành vấn đề. Vấn đề là họ cho rằng quy tắc cổ điển không cho phép Malherbes – một nhà văn cổ điển theo nghĩa rất đúng của hai chữ này, viết như thế được. Đúng hay sai chúng ta không biết, nhưng điều đó chứng tỏ rằng các nhà văn cổ điển tôn trọng quy tắc như thế nào.

Tất cả văn chương lãng mạn là sự phản ứng chống lại các nguyên tắc này.

Các nhà văn lãng mạn cho rằng :

Lòng tin tưởng vào cổ nhân La-Hy là một điều vô nghĩa lý. Do đó họ không bắt chước các nhà văn này. Nhà văn được tự do tìm đề tài sáng tác, bất cứ ở đâu, hoặc ở nơi mình, hoặc ở các người đồng thời chứ không bị bó buộc phải tìm đề tài trong cổ văn La-Hy nữa.

Một trong các kho tàng đề tài đó là cá nhân của nhà văn thi sĩ. Tình cảm cá nhân được đề cao, được khai thác triệt để. Nhà văn được tự do diễn tả tình cảm riêng biệt thâm kín của mình, những nỗi yêu đương, hờn giận, buồn vui, ghen ghét của chính mình. Vì xuất hiện trong một hoàn cảnh xã hội rối ren trong đó người thanh niên bị đau khổ nhiều hơn là vui sướng điều mà chúng ta sẽ xét trong phần sau, cho nên các tình cảm thường thấy xuất hiện trong văn chương lãng mạn thường là những nỗi đau buồn hơn là mừng vui, những tình cảm yếu ớt, những ái tình mê đắm hơn là lạnh mạnh vv... Do đó hai chữ lãng mạn thường đi đôi với những tình cảm nói trên.

Trong khi giải tỏ nỗi lòng thâm kín của mình, nhà văn lãng mạn nhiều khi đem thiên nhiên ra làm chứng cho sự

đau khổ của mình trong khi không biết giải tỏ cùng người nào khác. Họ hòa mình với thiên nhiên hơn. Do đó, trong văn chương lãng mạn thiên nhiên đã chiếm một địa vị quan trọng khác hẳn văn chương cổ điển.

Về phương diện hình thức, văn chương lãng mạn không cần dựa theo một quy tắc nào cả. Mọi người đều được tự do muốn viết thể nào cũng được, chỉ cốt diễn tả cho đúng và cho hay mà thôi. Các luật lệ về thơ cổ điển bị ruồng bỏ hẳn. Từ số chân trong câu, đến số câu trong bài thơ, đến cách xếp đặt ý tưởng, đều không bị bó buộc gì cả. Ngoài ra các nhà văn lãng mạn chú trọng nhiều về âm điệu câu thơ, về nhạc điệu của lời văn, làm cho lời văn thành du dương trầm bổng như một bản nhạc. Sự xuất hiện của nhạc điệu trong cách hành văn

cũng là một đặc tính của văn chương lãng mạn.

Nguyên nhân xuất hiện của chủ nghĩa lãng mạn trong văn chương. Từ đâu đã phát sinh ra cuộc chống đối phong trào cổ điển hồi đầu thế kỷ thứ XIX ở Pháp. Nguyên do là sau cuộc cách mệnh năm 1789, rồi tiếp đến cuộc chiến tranh của Napoléon I, xã hội Pháp bị đảo lộn hoàn toàn. Người thanh niên Pháp bị đau khổ vì chiến tranh, vì không còn biết tin tưởng vào một giá trị gì vững chắc, đã đi tìm an ủi ở những thế giới mơ mộng khác xa với thế giới thực tại của họ, ở một cuộc đời tốt đẹp mà họ đã tự tạo ra trong tâm trí và nhất là ở tình yêu, một thứ tình yêu say đắm khác thường. Do đó họ tìm cách bộc lộ sự đau đớn của họ trong văn chương, phân tách những tình cảm cá nhân, đưa thiên nhiên ra làm

chứng cho sự đau khổ của mình. Chateaubriand – nhà văn lãng mạn đầu tiên trong các tác phẩm nổi tiếng như *René*, *Atala*, đã mô tả một thanh niên suốt đời đau khổ, yêu đương say đắm người chị ruột mình và cố nhiên thất vọng vì tình yêu đó đã xa rời thế giới thực tại để mơ màng đến một cuộc đời tươi đẹp chỉ có trong mộng tưởng. *Atala* cũng tượng trưng cho người thiếu nữ yêu say đắm để rồi thất vọng vì tình yêu bởi một lời nguyên từ nhỏ đã quyết đem thân mình hiến cho Chúa. Lamartine, Musset, V. Hugo đều là những kẻ ít nhiều, đã thất vọng vì tình yêu và đã kêu rên lên những nỗi đau đớn của mình. Nói tóm lại, một nhà văn lãng mạn, theo đúng nghĩa của mấy chữ này phải :

1) Có tính cách phóng túng không chịu bị bó buộc bởi các luật lệ quy tắc

nào cả, nhất là những luật lệ quy tắc do các nhà văn cổ điển đặt ra.

2) Luôn luôn nói đến tình cảm cá nhân của mình nhất là những tình cảm đam mê, say đắm, những mối yêu đương mơ mộng, sống một cuộc đời xa thực tế.

3) Yêu thiên nhiên theo lối coi thiên nhiên như có thể thông cảm được những nỗi đau khổ của mình, hòa mình vào với thiên nhiên.

Ba đặc tính trên là ba đặc tính cần thiết. Cũng có khi ở một vài nhà văn thường được coi là lãng mạn, chúng ta không tìm thấy một hay hai đặc tính trên, những đại cương về tư tưởng, về tình cảm, về cách diễn tả, họ nhất định phải có ít hay nhiều những đặc tính này. Nữ sĩ Tương Phố có thể coi được là một nhà văn lãng mạn với bài Giọt lệ

thu, nhà văn Từ Trầm Á, Hoàng Ngọc Phách trong các cuốn Tuyết Hồng Lệ sử, Tố Tâm đều cũng là những nhà văn lãng mạn. Còn Chu Mạnh Trinh thì sao, có thể coi là nhà thơ lãng mạn theo các tiêu chuẩn nói trên không ?

✱

Duyệt qua toàn thể tác phẩm của Chu Mạnh Trinh chúng ta thấy có những gì ? Quan trọng nhất là tập thơ Vịnh Kiều Thanh Tâm Thi Nhân Thi Tập, gồm có một bài tựa và 20 bài thơ Đường Luật, một bài Hương Sơn Phong Cảnh Ca theo điệu hát nói, bài Htrong Sơn nhật trình, Hương Sơn hành trình viết theo thể lục bát, một bài thơ Đường Luật bằng chữ Hán Vịnh Cổ Loa, đã được dịch ra Việt Ngữ. Tác phẩm chỉ có

thế. Chúng ta thử tìm xem trong các tác phẩm này có gì là lãng mạn không ?

Tiêu chuẩn thứ nhất là sự chống đối lại văn chương cổ điển về phương diện hình thức, Chu Mạnh Trinh hoàn toàn không có: thơ thì là thơ Đường Luật, hay Lục bát, bài Tựa Truyện Kiều viết theo thể văn tứ lục, một lối văn cổ điển hoàn toàn. Những bài thơ Đường Luật này lại thường được coi là những bài mẫu về hình thức, về niêm về luật, về cách bố cục trong một bài thơ Đường. Vậy trong khi viết văn, Chu Mạnh Trinh đã tôn trong quy tắc cổ điển một cách hoàn toàn. Do đó về phương diện hình thức chúng ta không thể nào coi Chu Mạnh Trinh là một nhà thơ lãng mạn được.

Phần quan trọng nhất trong tác phẩm của ông tất nhiên phải là Thanh tâm tài nhân thi tập – chắc không ai chối

cải điều này. Những bài thơ đó lai chỉ là những bài thơ làm ra nhân một cuộc thi thơ. Các nhà văn lãng mạn làm thơ hay viết văn vì là một sự cần thiết của tâm hồn, đem cái thực cảm của tâm hồn mình diễn tả ra bằng những lời thành thực. Chu tiên sinh có thể có thực cảm khi viết bài tựa Truyện Kiều hay các bài thơ khác nhưng sự thực vẫn là ý đó chỉ gọi ra cho thi nhân bằng một sự kiên khách quan. Vậy ngay về phương diện này, chúng ta cũng không thể cho nhà thi sĩ của chúng ta là một nhà thi sĩ lãng mạn.

Chu Mạnh Trinh có đề cao cái “tôi” trong tác phẩm của mình không? Trong tất cả các tác phẩm, chỉ có trong bài Tựa Truyện Kiều là có một vài lần, tiên sinh dùng chữ “Ta” (khách má hồng đừng giận nổi giăng già, ta cũng khuyên lời

phải chẳng... Ta cũng nài tình thương người đồng điệu...) Bài tựa Truyện Kiều được coi như chủ chốt mà các nhà thức giả dựa vào đó để cho rằng Chu Mạnh Trinh là nhà thơ lãng mạn, bởi lẽ ở đó nhà thi sĩ đã bộc lộ tâm tình của mình, cảm thương cho người bạc mệnh. Có nhà lại cho rằng Chu tiên sinh coi nhân vật Kiều như người trong mộng, yêu bằng một mối tình không thể có được. Do đó ông lãng mạn và sống xa thực tế, yêu đương vợ vắn. Những lý lẽ trên có đúng vững được không ?

Không phải chỉ nói đến ta hay tôi trong văn thơ của mình là được coi là lãng mạn. Trong văn học Việt Nam và Trung Hoa, có nhiều nhà văn thơ đã dùng chữ “Ta”, ví dụ đầy dẫy trong các bài thơ phú của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Tô Đông Pha v.v... Vậy mà không có ai coi

họ là những nhà thơ lãng mạn cả. Muốn thành nhà thơ lãng mạn, nhà thơ cần nói đến cái tôi của mình một cách thành thực, tha thiết dồi dào trong tất cả các tác phẩm của mình. Cái “tôi” của Chu Mạnh Trinh ở đây dù có chưa đủ để ông thành một nhà thơ lãng mạn.

Chu mạnh Trinh chỉ bộc lộ một chút tâm tình của mình sau đã đưa ra bao nhiêu lý lẽ để bào chữa cho nàng Kiều để rồi nào khuyên bảo, nào an ủi rồi mới nói đến sự thông cảm giữa danh sĩ với giai nhân. Những tình cảm này có vẻ trí thức hơn là lãng mạn nhất là trong sự bộc lộ tâm tình đó không có gì là say đắm cả.

Nói rằng Chu Mạnh Trinh yêu nàng Kiều bằng một thứ ái tình văn vợ, yêu trong mộng, chỉ là phỏng đoán chứ không có một chứng cứ gì. Dù có yêu

như thế nữa cũng chưa đủ thành một nhà thơ lãng mạn. Vậy ngay về phương diện tình cảm cá nhân, chúng ta cũng không thấy có gì để tỏ rằng Chu tiên sinh là một nhà thơ lãng mạn.

Thế còn về sự có mặt của thiên nhiên trong thơ của người thì sao? Thiên nhiên có mặt thực, nhưng thực ra cũng không nhiều : vốn vẹn có một vài câu tả cảnh tuyệt diệu trong bài Kiều đi du xuân, bài Vịnh Cổ Loa, một vài câu trong bài Hương sơn phong cảnh ca trong đó nhà thi sĩ tả sự chìm đắm của tâm hồn mình trong thiên nhiên.

Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng.

Như thế chưa đủ để cho rằng yếu tố thiên nhiên đã làm cho thi sĩ thành lãng mạn. Và lại, thiên nhiên trong Chu

Mạnh Trinh không phải là thiên nhiên của các nhà thơ lãng mạn. Nhà thơ lãng mạn vì đau khổ quá nhiều không biết giải tỏ cùng ai, nên đem giải tỏ cùng thiên nhiên, mong tìm ở đó một nguồn an ủi làm dịu bớt nỗi thương đau. Những điều này tuyệt nhiên không có trong thơ Chu tiên sinh.



Những lý lẽ vừa được trình bày tưởng đã chứng tỏ được rằng, dù chúng ta có cố gắng đến đâu chăng nữa, chúng ta cũng không thể tìm thấy trong thơ Chu Mạnh Trinh những tiêu chuẩn thường phải có trong văn chương lãng mạn. Vậy về phương diện văn chương, Chu Mạnh Trinh không thể là một nhà thơ lãng mạn bởi vì văn ông thiếu tất cả những

đặc tính cần thiết của nền văn chương lãng mạn.

Còn cuộc đời của ông thì sao ? Có cái gì lãng mạn trong cuộc đời, trong cách sống của ông ? Có người cho rằng việc ông chết vì bệnh mã đao, việc ông xây lại đền thờ Chử đồng Tử, hay lấy mỹ nữ làm quân cờ đều có màu sắc lãng mạn. Lý luận này tất nhiên chỉ nói để mà chơi cho vui vậy thôi, chứ không thể coi là lý luận văn học. Chúng ta chỉ cần nhận xét rằng Chu Mạnh Trinh đã sống một cuộc đời hết sức quy củ, không có gì là đau khổ cả, nhất là đau khổ vì tình. Làm quan đến án sát, ông sống một cuộc đời đầy đủ, rong chơi luôn luôn. Đời sống đó tất nhiên không thể là đời sống của con người lãng mạn. Sự đau khổ của ông trước thời cuộc nước nhà có thực, thể hiện trong bài Vịnh Cổ Loa, nhưng đâu

có phải là sự đau khổ của một con người lãng mạn.

Kết luận tự nhiên của bài này là Chu Mạnh Trinh không thể là một nhà thơ lãng mạn bất cứ về phương diện gì, hình thức hay nội dung, văn chương hay đời sống. Ông chỉ có thể là một nhà thơ tài hoa phong nhã lời hay, ý đẹp, bóng bẩy văn hoa, chơi chữ giỏi, hình ảnh nhiều, một nhà thơ thật hay, xứng đáng với hai chữ thi sĩ. Nhưng nói rằng ông là một nhà thơ lãng mạn quả là một điều gần như không thể được. Bốn phận của chúng ta là phải đính chính một điều không được đúng lắm trong sự đồng tình của một số các nhà thức giả.

NGUYỄN XUÂN HIẾU

Trần Tế Xương

Trần Mộng Chu

Xưa nay những áng văn chương làm cho người đọc phải xúc cảm nhất thường đã diễn tả được một tâm sự u uất, khắc khoải hay bi thương của tác giả. Bởi vậy mà giá trị của áng văn ít thiên về lượng mà chính là phải căn cứ vào tình ý chân thành của người viết. Chỉ riêng một bài “Tỳ Bà Hành” cũng đủ làm muôn đời thương cảm Bạch Cư Dị và người kỹ nữ Bến Tầm Dương ; một bài “Tự tình Khúc” đã khiến cho đời sau phải nhỏ lệ xót thương cho Cao Bá Nhạ. Ngay trong các thi văn gần đây

nữa, bài “giọt lệ thu” của bà Tương Phố khóc chồng cũng đã khiến cho bà có một địa vị trên văn đàn ; bài thơ “Hai sắc hoa ti gôn” của T. T. KH. nào đó sẽ còn làm sống mãi mối tình dang dở của tác giả.

Nhận xét trên đây lại càng thấy xác đáng khi ta đọc và tìm hiểu thi ca của Trần Tế Xương, một thi bá sống trước chúng ta vừa nửa thế kỷ. Văn chương của ông còn được truyền tụng lại và chiếm một địa vị sáng lạn trên văn đàn Việt Nam, thực không phải ở nơi tài tầm chương trích cú, gọt dũa câu văn, mà chính là ở điểm đã diễn tả được nỗi lòng u uất của ông khiến cho người đương thời và người sau phải xúc động thương cảm. Thực vậy Trần tế Xương không những đã sống cái bi kịch của đời mình mà còn phải sống cả cái bi kịch của thế hệ mình nữa. Một người như ông, hào

hoa phong nhã, có nhiều hoài bão của một nhà nho, abtrng lại phải sống cảnh nghèo nàn, có khi đến cơ cực thêm vào đó lại sinh nhăm vào buổi giao thời, thế đạo ngửa nghiêng, tránh sao khỏi mang nặng trong lòng những nỗi u uất mà có lẽ thi ca của ông chỉ mới diễn tả được một phần tâm sự khắc khoải và chua xót của ông bởi vậy mà rất phong phú phức tạp, không đơn giản như tâm sự của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, so ngay cả với tâm sự của Nguyễn Khuyến, người đã sống trong một hoàn cảnh lịch sử tương tự như ông, tâm sự của Trần Tế Xương cũng vẫn phức tạp hơn nhiều. Phân tách tâm sự ấy tưởng phải viết hàng cuốn sách cũng chưa đủ. Trong phạm vi một bài lược khảo nhỏ này, chúng tôi chỉ cố gắng lần giở lại một ít thi ca của nhà thi sĩ non Côi sông Vị để cố đặt mình vào thời đại ấy, tìm hiểu tâm sự của cổ nhân

họa chẳng có làm sáng rạng được phần nào những niềm u uẩn của người xưa.

Trước hết Trần Tế Xương đã sống cái bi kịch của đời mình. Trong xã hội xưa, ngay cả về thời đại của tác giả, mặc dầu Pháp đã đặt xong cuộc bảo hộ và ảnh hưởng của tân trào bắt đầu lan tràn, nhưng những thành kiến cũ, những nếp sống xưa vẫn còn tiếp diễn. Cái mộng của người học trò vẫn là đi học, thi đỗ để rồi ta gánh vác việc xã hội, và cũng vẫn như trước kia cảnh nhà nho thường là cảnh bần bách. Nghèo và hồng thi chỉ là những bước đường quen thuộc, nhà nho phải trải qua trong lúc vị ngộ. Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát đều trải qua cảnh nghèo có khi đến cùng cực khiến các ông phải xúc cảm mà ghi lại trong hai bài “Hàn nho phong vị phú” và “Tài tử đa cùng phú”. Tuy vậy nếu hai

nhà nho ấy có than về cảnh nghèo hoặc chân thành như Cao bá Quát :

“Lều nho nhỏ kéo tấm gianh lướt
thướt ngày thê hương giọt nặng hạt mưa
sa”

hoặc châm biếm như Nguyễn công
Trứ :

“Ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch,
người quân tử ăn chẳng cần πο”.

Nhưng khi kết thúc, hai ông vẫn tin ở sự thành công của mình hay ở vận hội tốt đẹp mà trời sẽ dành cho mình. Phải có những tia hy vọng và niềm tin tưởng ấy mới làm cho đời sống có nghĩa lý được.

Đến như Trần tế Xương thì có lẽ cảnh nghèo đã thôi thúc thi sĩ đến mức mà ông không thể nào giấu nổi, sự đau

thương chua xót của ông cũng như cảnh hồng thi đã làm cho ông thất vọng chán nản, bất mãn, khiến đôi khi ông không còn đủ bình tĩnh để giữ cái phong thái của nhà nho. Hơn thế nữa đã có khi ông nghi hoặc cả văn chương và cả cái thiên chức của nhà nho.

Vậy thi sĩ đã nghĩ gì và cho ta biết gì về cảnh nghèo của ông ? Nghèo của ông không phải cái nghèo trừu tượng điển hình mà là cảnh nghèo cụ thể, cảnh đói rét, nhọc nhằn thiếu thốn chính ông và gia đình ông phải trải qua và đã làm cho ông đau xót khổ sở. Sự xót xa đau đớn trước tiên là nghèo thì phải cơ cực thiếu ăn thiếu mặc.

Ông đã than như sau :

Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông,

Tưởng rằng ồm nặng hóa ra không,
Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghêu ngao vợ chán chồng

Mùa nực mặc áo bông

Ai ồm riêng ai ồm một mình,
Hỏi ai, ai cũng chỉ mần thình
Kia đồng bạc lớn ông Lang Sán,
Nợ mấy hào con chú Ích Sinh,
Hỏi vợ, vợ còn đi chạy gạo,
Gọi con, con những mãi chơi đình
Muốn mù giòi chẳng cho mù nhĩ ?
Giương mắt làm chi buổi bạc tình,

Ồm và đau mắt

Nghèo nên bố con vợ chồng phải xa

cách hhaу không được sum họp ngay cả vào dịp gần ngày Tết nhất, là những ngày mà mọi người sửa soạn kết thúc mọi việc trong một năm qua để chờ đón một năm mới :

Bổ ở một nơi con một nơi

Bấm tay tháng nữa hết năm rồi

Văn chương ngoại hạng quan không
chấm,

Nhà cửa giao canh nợ phải bồi.

Gần tết than việc nhà

Nghèo nên mặc dầu mang tiếng tài
traі mà phải nhờ vợ, ông trách sao khỏi
thấy tự thẹn với mình :

Quanh năm buôn bán ở ven sông,

Nuôi nấng năm con với một chồng.

Lặn đận thân cò khi quãng vắng
Eo sèo mặt nước buổi đò đông
Một duyên hại nợ âu đành phận
Năm nắng mười sương dám quản
công
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc
Có chồng hờ hững cũng như không
Khen vợ
No ấm chưa qua vòng mẹ đẻ
Vốn thân vô oán
Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ
Đem truyện trăm năm giở lại bàn
Quan tại gia
Nếu có khôn ngoan đã vợ nhờ.

Dại mà nhờ vợ, vợ làm ngơ
Ngồi đấy chẳng hơn gì chú cuội
Nói ra lại thẹn với ông tơ
Nhấn nhẹ chốn ấy tìm nơi khác,
Ta chẳng ra chi chớ đợi chờ.

Gửi cô đầu

Cũng vì nghèo nên phải bán tư cơ,
phải chịu nhục nhã phiền lụy đến kẻ
khác :

Tám khoa hương thi không đậu cả
Ba luống vườn hoang bán sạch rồi

Than nghèo

Bạc đầu ra miệng mà mong được,
Tiền chữa vào tay đã hết rồi.

Van nợ lắm khi tràn nước mắt,
Chạy ăn từng bữa muối mồ hôi

Than nghèo

Nợ réo tiền khan vay chẳng dứt
Cơm rau áo vá đụp thường đeo

Cảnh nghèo

Sau hết cái cảnh nghèo cơ cực như trên của Tú Xương đã khiến ông không còn giữ được thái độ bình thản nhản nại của nhà nho, không oán trời, không giận người, và ông đã đập tung cái khuôn sáo tư tưởng cũ để bộc lộ không giấu diếm nỗi cay đắng của lòng mình, đôi khi đến liều lĩnh khiến người khắc nghiệt có thể gán cho ông câu : “cơ hàn thiết thân bất cố liêm sĩ” được. Quả vậy khi mất niềm tin tưởng ở sự thành công của mình để

thoát cảnh nghèo ông đã viết chua chát
và liêu lĩnh như sau :

Biết thân thuở trước đi làm quách
Chẳng ký không thông cũng cậu bồi,
Than nghèo

Vợ lăm le ở vú

Con tấp tểnh đi bồi

Than cùng

Không như Nguyễn công Trứ tuy
nguyên rửa cái nghèo nhưng vẫn nguyên
rửa một cách văn chương “chém cha cái
khó” đặng này ông đã dùng những câu
chửi không văn chương chút nào cả để
thóa mạ cảnh nghèo :

Đù mẹ dù cha cái dất giường,

Đêm nằm chỉ thấy những đau xương

Đến mai mua nửa ông mần lại,

Đù mẹ đù cha cái dất giường,

Chửi dất giường

Cảnh nghèo cùng cực ấy tuy đôi khi ông có đem ra giễu cợt, cố kìm hãm cái tình cảm chân thành của mình theo khuôn sáo cũ, nhưng sau những bài thơ châm biếm ấy người ta vẫn cảm thấy sự chua xót, thèm khát của ông. Ta hãy đọc hai bài thơ sau đây nói về cảnh tết của ông :

Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo,

Tiền bạc trong kho chứa lĩnh tiêu,

Rượu cúc nhẩn đem hàng biếng quẩy,

Trà sen muốn hỏi giá còn kiêu,
Bánh đường sắp gói e nồm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiêu
Thôi thế thì thôi đành tết khác,
Anh em đừng tưởng tết tôi nghèo,
Cảnh tết đến

Sấm súa năm nay khéo thực là,
Một mâm mứt rận mới bày ra.
Xanh đồng thắng lại đen rừng rúc,
Áo vải bỏ ra béo thực thà,
Kẹo chú Triều châu đầu độ được,
Bánh bà Hanh Tụ cũng thua xa.
Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt,
Lại tưới thêm vào tí nước hoa,
Xuân nhật tự vịnh

Nếu cảnh nghèo làm cho ông đau xót thì cảnh hồng thi cũng đã làm cho ông chán nản đến tuyệt vọng. Trong xã hội xưa đường tiến thủ hầu như duy nhất của nhà nho là thi đỗ để ra làm quan. Học để thành danh được coi như một bổn phận, một cái nợ mà người làm trai phải cố trả cho xong. Vì có trả xong nợ sách đèn thì mới mong đem tài ra giúp đời gánh vác công việc xã hội được. Nguyễn Công Trứ đã nói lên cái chí đó của nhà nho :

Đi không chẳng lẽ lại về không.

Cái nợ cầm thư quyết trả xong

Trần tế Xương cũng quyết tâm trả cho được cái nợ cầm thư ấy để trước hết thoát được cảnh cùng túng và làm rõ ràng mẹ cha :

Mở mắt quyết cho vua chúa biết,

Mua danh kéo nữa mẹ cha già,

Khoa này ta hồng khoa sau đố

Chẳng những Lương đường có thủ
khoa,

Than thân

Nhưng than ôi ! Mộng đó không thành và trải qua tám kỳ hương thi ông chỉ đỗ được có Tú tài. Mà đỗ tú tài mới là bước vào cái bước thang thấp nhất của khoa bảng, chưa đủ để làm nên danh phận gì ! Giả sử Tú Xương cũng tầm thường hay chẳng có văn tài gì thì không kể, đằng này ông lại nổi tiếng hay chữ, nên việc hồng thì lại càng làm cho ông uất hận. Vả chẳng trong buổi giao thời nhố nhăng của ông ấy, biết bao kẻ dốt mà lại đỗ cao, biết bao kẻ “đỗ lạy”

quan xin, nên sự uất ức của ông lại càng
thấm thía hơn nữa. Cái tâm sự hổng thì
ấy trước hết là một tâm sự tủi nhục :

Đau quá đòn hằn rát hơn lửa bỏng,
Tủi bút, tủi nghiên, hổ lều, hổ chõng,

Bài phú hổng thi

Rồi tự chỗ tủi nhục trở thành buồn
bã :

Bụng buồn còn muốn nói năng chi,
Đệ nhất buồn là cái hổng thi,
Một việc văn chương thôi cũng hổng,
Trăm năm thân thể có ra gì !

Nỗi buồn thấm thía ấy đã lần lần
xâm nhập vào tâm trạng và tiềm thức
của thi nhân, khiến ông không còn một
hào khí, một niềm tin tưởng nào nữa

trước khi lều chông đi thì ông như đã tiên đoán sự thất bại của mình :

Ngày mai tớ hỏng tớ đi ngay.

Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày.

Học đã toi cơm nhưng chưa chín,

Thi không ngậm ớt thế mà cay,

Hỏng thi

Ví phỏng còn thi mà học mãi,

Toi cơm tốn vải hại mà thôi.

Thất bại trước cảnh nghèo rồi lại thất bại luôn trước khoa bảng, thân thể không còn hy vọng nào nên lời than của Trần Tế Xương thực là trầm thống :

Một việc văn chương thôi cũng hỏng

Trăm năm thân thể có ra gì

Bởi vậy cảnh nghèo cùng cực đã làm cho ông đau đớn khổ sở đến mức liều lĩnh không còn giữ được cái phong thái bình tĩnh nhẫn nại của nhà nho thì tâm sự chua chát và thất vọng vì hỏng thi cũng làm ông hần học, bất mãn nhất là có bao kẻ bất tài mà vẫn đỗ đạt ! Thế nên ta không lấy làm lạ khi thấy ông đã dùng thi ca để giễu cợt thóa mạ bọn quan chấp trường dốt nát :

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu

Thật là vira dốt lại vừa ngu !

Văn chương nào phải là đơn thuốc.

Chớ có khuyên xằng chết bỏ bu

Ông Cử Nhu

Thành cát ông coi chủ việc thi

Đêm ngày coi sóc lấy trường qui.

Chẳng hay gian dối vì đâu vậy ?

Bá ngọc thẳng ông biết chữ gì.

Điều ông Huyệן coi việc thi

Và tất nhiên ông cũng coi thường
những bọn có khoa danh nhưng thực ra
là những kẻ vô tài :

Hai đứa tranh nhau cái thủ khoa

Đứa khoe văn hoạt đứa văn già.

Năm nay đỗ rất phườոg hay chữ,

Kìa bác Lê kia cũng thứ ba.

Tranh nhau đỗ đầu

Nghèo túng và hỏng thi kể ra cũng đã
đủ dày vò một tâm hồn hào hoa phóng
túng và nhiều hoài bão như nhà thi sĩ Vĩ
Xuyên. Nhưng trở trêu hơn nữa, ông lại
sinh vào thời quốc phá gia vong, và ý thức

rõ được nhiệm vụ của kẻ sĩ, ông không thể nào vô tình trước thời cuộc. Thế nên thêm vào nỗi cơ cực của bản thân như chúng tôi đã nói ở trên, ông còn phải sống cả các bi kịch của thế hệ ông nữa. Thực vậy nếu so sánh với các nhà nho đã thành đạt như Nguyễn Khuyến, Dương Khuê, Chu Mạnh Trinh, trước cảnh mất nước chỉ cố giữ cho tròn danh tiết theo gương người trung thần xưa không thờ hai chúa, thì ta thấy Trần Tế Xương thuộc vào lớp kẻ sĩ chưa thành đạt nên hoang mang không những cho riêng thân phận mình mà còn lo lắng cho vận mệnh quốc gia cho sự tồn vong của nền luân lý và đạo đức cổ truyền nữa.

Lo cho vận mệnh quốc gia nên ông đã bày tỏ lòng thiết tha với đất nước một cách tuy âm thầm kín đáo nhưng hết sức chân thành :

Người có cô sao cháu không cô ?

Nắng phơi nước mắt dễ hàu khô,

Xác xơ lông cảnh con chim Việt

Nung nấu lòng son vó ngựa Hồ

Cháu khóc cô

Nước bốn ngàn năm hồn chưa tỉnh,

Người hai trăm triệu giấc còn say,

Học trò ngủ nơi trường học

Hoặc ông nhắc nhở những người có
trách nhiệm phải nghĩ tới bốn phận đối
với đất nước :

Dám hỏi những ai nơi cố quận

Rằng xuân, xuân vẫn thế ru mà ?

Xuân nhật ngẫu hứng

Trung thu này hảnh hơn thu trước,

Chẳng biết rằng ai có biết không,

Trông trăng

Tơ tóc nổi riêng thì xét nét

Giang sơn nghĩa cả nữ mần thình,

Cô hầu gửi quan lớn

Nhưng trong hoàn cảnh quốc gia
lúc đó người có tâm huyết thì ít, còn kẻ
tiểu nhân xu thời thì nhiều khiến ông đã
phải chán nản mà nhận thấy :

Trâu bò buộc cũng coi buồn nhỉ,

Tôm tép khoe mình đã sướng chưa,

Than nước lụt

Trâu mừng ruộng nẻ cấy không
được,

Cá sớ ao khô vượt cả rồi,

Đại hạn

Nước biếc non xanh coi vắng vẻ,

Kẻ đi người lại dánh bơ vơ,

Lạ: đường

Khua vổ trống chuông chùa vẫn vắng

Xì xào tôm tép chợ gần tan

Việc làng quan lớn đi đâu cả,

Chỉ thấy năm ba bác khán bàn,

Vị Hoàng hoài cổ

Rồi tuy ông có ao ước quét sạch bọn
người hôi tanh xu thời ấy :

Nhờ bụi quét trong loài quỷ dữ,

Hôi tanh rửa sạch thói ma trời,

Than lụi

Nhưng ông cũng không khỏi buồn
rầu chán nản có khi đưa ông đến một
thái độ tiêu cực, muốn trút bỏ hết mọi
trách nhiệm.

Trời không chớp bể chẳng mưa
nguồn,

Đêm nào đêm nao tớ cũng buồn,

Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,

Nhật nhẽo quang cảnh bóng trăng
suông,

Khăn khăn áo áo thêm rầy truyen,

Bút bút nghiên nghiên khéo rở
tuồng,

Ngủ quách sự đời thầy kẻ thức,

Chùa đầu sang sáng đã hồi chuông

Tự thán

Nhưng dù chịu khuất phục trước vận mệnh của quốc gia, liệu ông có chịu bó tay trước sự suy vong của đạo lý không ? Nêu lên nghi vấn ấy chúng ta sẽ càng nhận thấy nỗi đau xót của Trần Tế Xương vì không lúc nào ông ngừng chiến đấu để duy trì học thuật và luân lý cổ truyền mặc dầu ông biết rằng ông sẽ thất bại. Nói đến đạo học, Nguyễn Khuyến chỉ tự nhủ thầm một cách chua chát.

Sách vở ích gì cho buổi ấy,

Áo xiêm nghĩ lại then thân già,

Trái lại Trần Tế Xương đã rung lên một hồi chuông báo nguy :

Nào có ra gì cái chữ nho.

Ông nghề ông cống cũng nằm co,

Cái đạo nhà nho đã hỏng rồi,

Mười người đi học chín người thôi,
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khóa tư lương nhấp nhồm
ngồi.

Sĩ khí rụt rè gà phải cáo,
Văn chương liều lĩnh đấm ăn xôi,
Tôi đâu giám mĩa làng tôi nhỉ !
Trình có quan tiên thứ chỉ tôi.

Than sự học

Rung lên một hồi chuông báo động chưa đủ, ông còn dùng văn chương phúng thế để chỉ trích bọn xu thời, và theo nếp sống mới không còn biết liêm sĩ, tiết nghĩa là gì. Về điểm này ông đã noi gương Nguyễn Khuyến. Tuy nhiên nếu Nguyễn Khuyến đôi khi còn châm

biếm nhẹ nhàng và đùa cợt một cách hồn nhiên thì trái lại thơ trào phúng của Tú Xương luôn luôn là những ngọn roi quất mạnh vào mặt những bọn người theo ông không xứng đáng dìu dắt quốc dân, hoặc đã lìa bỏ đạo đức và nền luân lý cổ truyền. Ta hãy nghe ông giễu cợt bọn hát tuồng và chúc tụng nhân ngày năm mới. Có lẽ ông đã dùng bọn hát tuồng để ám chỉ vua quan thời ấy:

Nào có ra chỉ lũ hát tuồng,

Cũng hò, cũng hét, cũng y uông,

Dẫu rằng dối được đờn con trẻ,

Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn,

Nhà hát tuồng

Bắt chước ai ta chúc mấy lời,

Chúc cho khắp hết cả trên đời,

Vua quan sĩ thứ người muôn nước,

Sao được cho ra cái giống người,

Chúc năm mới

Rồi ông thóa mạ cái xã hội buổi ấy
mà từ trên xuống dưới đều có những
dấu hiệu báo sự suy vi của đạo đức :

Ở phố hàng Song thực lắm quan,

Thành thì đen kịt Đốc thì lang

Chồng chung vợ chạ kia cô Bố

Đỗ lậy quan xin nợ chú Hàn,

Lắm quan

Nhà đâu lỗi đạo con khinh bố.

Mụ nợ chanh chua vợ chửi chồng,

Tú Xương đã nhiều lần muốn “ngủ
quách sự đời thầy kẻ thúc” nhưng ông

vẫn không giữ được bởi lẽ ông không thể cam tâm đứng nhìn một xã hội đang sụp đổ cũng như ông không thể tha thứ những kẻ lố lang xu thời. Tuy vậy vẫn có một điều làm cho ta phải thắc mắc mà cũng làm cho ta thấy rõ tâm sự u ẩn phức tạp của ông hơn, ấy là điểm tại sao sau khi đã dùng văn chương phúng thế chỉ trích những kẻ xu thời, lãng quên đạo lý, tại sao khi nói đến bản thân ông, ông đã tự vẽ ra hình dáng một người thật là xấu xa.

Vị xuyên có Tú Xương,

Dở dở lại ương ương,

Cao lâu thường ăn quít,

Thổ đi rất chơi lường.

Phải chăng vì từ thấy rằng “trăm năm thân thể có ra gì” nên có khi ông đã

mất niềm tin tưởng ở đạo học xưa mà khi đã mất niềm tin tưởng thì tất nhiên ông sẽ đem những tư tưởng ngông ngạo hay những hành vi liều lĩnh để phá tung cái khuôn sáo cũ và sống theo bản năng thiên nhiên của mình, thế nên Tú Xương đã tự vẽ cái hình ảnh chân thật của ông, dù sự thật ấy có làm cho cái nhà nho khác phải khó chịu cũng mặc lòng. Sự mâu thuẫn trong tâm tư nói trên đây chỉ chứng tỏ thêm cái tâm sự u uất phức tạp và hoang mang của ông khiến cho người sau càng thương cảm ông hơn.

TRẦN MỘNG CHU

NGUYỄN CÔNG TRỨ

Nguyễn Duy Diễn

Ai đã có dịp đặt chân tới đất Hà Tĩnh không khỏi xúc cảm khi đứng ở trên cao nhìn những ngọn núi Hồng Lĩnh trầm mặc dưới một bầu trời bát ngát dưới chân, dòng Lam giang nước xanh biếc cuộn cuộn, dào dạt ở bến Phù Thạch, rồi lững lờ chảy ra biển, nơi hòn Song Ngư hiện ra mờ mờ như hai vệt khói xanh ở nơi chân trời xa thẳm. Bên kia Phù Thạch là Nghĩa liệt sơn ở trên còn dấu vết Lam Thành nơi Trương Phụ đóng quân và cũng là nơi Nguyễn Biểu đã từng “ăn cổ đầu người” để tỏ

rõ cái khí hào hùng của một người dân Việt. Nhìn lên phía Tây bắc là núi Thiên Nhận, nơi La Sơn Phu Tử ẩn dật, và xa hơn nữa, lơ mờ hiện ra dãy núi Giàng Mản đứng sừng sững, hiên ngang như một bức Vạn lý trường thành hùng vĩ.

Từ nơi non nước linh thiêng này đã xuất hiện bao nhiêu là bậc anh tài làm sáng chói lịch sử cùng văn học như: La Sơn Phu Tử, Phan Đình Phùng, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Hổ, Nguyễn Du v.v... Nhưng trong số những vì tinh đầu đó, rực rỡ hơn cả, sáng chói hơn cả, có lẽ là Hy Văn Nguyễn Công Trứ.

Khách quan mà nhận xét thì võ công của Nguyễn Công Trứ không thể hơn được võ công của Phan Đình Phùng, thi văn của Nguyễn Công Trứ không thể mềm dẻo, thấm thía hơn thi văn của Nguyễn Du. Nhưng Nguyễn Công Trứ

đã vượt hẳn những bậc anh hùng hay thi bá, không riêng ở Hà Tĩnh mà còn có thể của Việt Nam nói chung nữa, là vì Hy Văn tiên sinh đã mang lại cho đời, không những một sự nghiệp triết lý nhân sinh, một đạo sống kỳ diệu, vira trầm hùng mãnh liệt của một chiến sĩ cảm tử, lại vừa tự do, thảng thích của một nghệ sĩ hào hoa, phóng dật.

Thực vậy, ngay từ khi còn là một bạch diện thư sinh, cái ý chí quật cường, tung hoành “dọc ngang ngang dọc” đã được tiên sinh biểu lộ bằng một nguồn cảm phong phú lạ thường, và cái chí “làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ” càng ngày càng to lớn, càng vĩ đại. Tiên sinh không phải chỉ vụ thi thố cái tài “lương đồng” ở nơi “lang miếu” mà còn quyết đem cái tài thao lược “rạch mũi can tương” ở miền quan ải. Có như vậy mới phải được

cái chí “vẫy vùng trong bốn bể” và lưu lại một tấm lòng son trong sử xanh.

Ta thấy ở tiên sinh, một triết lý hành động vượt đến cao độ, một thứ đạo “quyết chiến và quyết thắng” đã được thể hiện bằng tất cả sức sống của con người muôn thuở. Nguồn sinh lực dồi dào đó, trong lời thơ cũng như trong hành động của tiên sinh, luôn luôn xao xuyến, dồn dập như cả một ngọn triều phăng mạnh, một trận cuồng phong vũ bão.

Cho nên, ta không ngạc nhiên, trong khi “rồng mây gặp hội ưa duyên” tiên sinh đã thực hiện được những công việc lớn lao, cứu quốc cũng như kiến quốc : nào cai trị, nào khai khẩn, nào đánh dẹp giặc giã.

Nhưng cái đạo sống của tiên sinh không phải chỉ có thế. Tiên sinh không

là một chiến sĩ chỉ biết hướng theo cái đà vươn lên của lý trí, mà hơn nữa, còn luôn luôn biết giữ vững cái bản ngã của một người nghệ sĩ tài tình.

Ngay trong khi “ngày ba bữa vỗ bụng rau bịch bịch”, tiên sinh vẫn giữ được, bên cạnh cái hào khí bốc lên ngun ngút, cái ung dung, thanh thản để :

Đồ chuyên trà ấm đất sét vôi

Cuộc uống rượu be sành chấp cổ..

Rồi sau này, trong khi tận tụy phục vụ nhân sinh; tiên sinh vẫn hành lạc, hành lạc bang tất cả tâm hồn phóng túng của một con người biết sống mà cũng biết chơi, biết tranh đấu mà cũng biết hưởng thụ Vừa đánh giặc, vừa ngâm thơ, trầm hùng mà thanh thản !

Thăng giáng nhiều lần, đã có khi từ

đại tướng cách xuống làm một tên lính thú mà cái chí “xẻ núi lấp sông” và cái bản chất “hào hoa phóng dật” có đặc tính nghệ sĩ của tiên sinh không hề bị mảy may sút mẻ. Rồi trong những ngày xế bóng, sau bao năm thăng trầm nơi bể hoạn, tiên sinh đã xa lánh cuộc đời, ngất ngưỡng trên lưng con bò vàng ngao du nơi “hàn cốc thanh sơn” để đắm mình trong cảnh thiên nhiên, tỉnh say, say tỉnh cùng yên hà phong nguyệt.

Ở tiên sinh quả đã là nơi tụ hợp và dung hòa biết bao nhiêu cái mâu thuẫn : hành động tích cực cũng như hưởng lạc tận độ. Và sự dung hòa những thái cực đó đã tạo nên một đạo sống riêng biệt quân bình giữa lý trí và tình cảm, triết lý nhập thể của Nho giáo với triết lý xuất thể của Lão giáo. Tiên sinh quả xứng đáng làm tiêu biểu cho kẻ sĩ. những con người biết

tranh đấu mà cũng biết chơi, biết nép mình dưới tam cương ngũ thường mà cũng biết “bán trời không văn tự”.

Bàn về quan niệm nhân sinh của Hy Văn tiên sinh, một nhà văn đã viết một cách rất xác đáng :

Nguyễn công Trứ vào đời nghiêm trang ra như đức Trọng Ni, ra đời hiền vui như thầy Trang Tử. Không phải chỉ là một thi nhân đáng lưu truyền hậu thế, mà là một quan niệm về nhân sinh đáng truyền bá giữa cuộc đời Âu tây chật vật này...

Thật là lãng mạn, thật là ngông — nhưng mà người ấy đã là một kẻ giúp đời và có công lớn với Tổ quốc. Nguyễn Công Trứ đã tỏ cho ta biết rằng : văn chương và hành động là hai điều biệt lập, và một tâm hồn “lãng mạn” cũng không

thể hại đến chí chiến đấu, nếu quả người ta muốn chiến đấu.

NGUYỄN DUY DIỄN

Tôn Thọ Tường,

Phan Văn Trị

Đinh Hùng

Trên đất Nam kỳ, từ khi khói lửa trời tây thổi đến, một chế độ suy tàn nhường chỗ cho một chế độ mới ngự trị, xã hội đột nhiên biến đổi sắc thái, nếp sống cố hữu của con người cũng đổi thay, và dĩ nhiên con người buổi giao thời ấy thay đổi cả nếp nghĩ. Tuy vậy, về sự chuyển biến còn phôi thai, những đổi thay diễn ra quá đột ngột, cho nên mới cũ giao tranh, hướng đi của xã hội đã chia rẽ trước hai chiều gió cuốn. Cùng

trong giai cấp sĩ phu, cùng là môn đồ nho học, Tôn Thọ Tường và Phan Văn Trị đã không cùng một chí hướng, mỗi người chủ trương một thái độ sống phân biệt : Tôn Thọ Tường ra giúp việc “Tân Triều”, Phan Văn Trị không chịu giúp việc “Tân Triều”. Hai hướng đi chứng tỏ hai phương châm xử thế, hai đường lối khác nhau trong đạo xuất sử của nho giả :

Tôn Thọ Tường — Tiêu biểu lớp nhà nho tùy thời quyền biến, Tôn Thọ Tường không phải đã là thứ nho sĩ hương nguyện xu thời không ấp ủ chí nguyện gì ; trái lại, ông cũng có một lý tưởng để phụng sự, có nhiều ước vọng để theo đuổi, nhưng gặp thời biến loạn, trước một thế cục rối như bàn cờ, cái hướng tinh thần của ông để trải qua nhiều chặng đường khúc mắc. Nhìn

vào thơ văn Tôn Thọ Tường với cặp mắt không thiên lệch, ta có thể chứng minh được rằng chí hướng Tôn Thọ Tường đã bao hàm những sắc thái sau đây, mà cũng là những trình tự tiến hóa của một hệ thống tư tưởng không câu nệ, thoát ra ngoài khuôn sáo :

– Trong lúc quốc biến, ra cộng sự với “Tân Triều”, Tôn Thọ Tường và các “đồng chí” của ông trước hết phải không câu nệ chút nào, không cố chấp giữ gìn nho đạo quá nghiêm. Giữa lúc tinh thần nho học còn tồn tại chưa đến nỗi bạc nhược, giữa một thời đại mà đạo “quân thần” còn đè nặng lên vai kẻ sĩ, phái Tôn Thọ Tường quả đã phải có một quan niệm sống thực phóng túng, tuy họ cũng biết rằng hành động của họ trái với đạo thường. Tôn Thọ Tường chẳng đã tuyên bố, và cũng là thú nhận :

Phải sao chịu vậy thôi thì chớ,

Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng,

Biết vậy, nhưng họ nhận thấy việc đời “có khi biến, có khi thường” không nên khoanh tay tự trói buộc mãi trong một khuôn khổ sống vĩnh viễn, chật hẹp. Họ là những kẻ “gặp gió thì phất cờ”, và cũng là những người “gặp thời thế, thế thời phải thế”. Họ phải hoạt động, dù là hoạt động giúp “Tân triều”; thế nước đã xoay chuyển, họ không muốn có thái độ tiêu cực ngồi một chỗ nhìn cuộc tang thương mà than thở hoặc miễn cưỡng cố níu lại cái hiện tại đã tan hoang mà thương xót. Họ không muốn nhìn cảnh tan hoang :

Tai nạn, mắt lấp buổi tan tành...

Họ muốn gắng sức làm một cái gì cho tương lai hơn :

Cũng là găng gỗ dám khoe khoang !

Gia nhập trào lưu mới giúp người Pháp, họ phải trung thành với công việc mới, làm tròn bốn phận đối với chủ mới, cũng như người con gái “xuất giá phải tòng phu”, cũng như Tôn phu Nhân về Thục thì phải ở trọn đạo với chồng :

Cật ngựa, thanh gươm vện chữ tòng...

Thà như vậy, dù người đương thời không hiểu, dù có lỗi với nước nhà, nhưng vện toàn phận sự mới, chang mang tiếng thiếu trách nhiệm với người :

Thà mất lòng anh, được bụng chồng.

– Từ chỗ không câu nệ đó Tôn Thợ Tường đã thoát được khuôn sáo cũ và còn có ước vọng bay nhảy xa hơn nữa.

Vốn bản tính phóng đãng, lại đã nhiều phen thất bại trên đường sự nghiệp, cái sự nghiệp phò vua, giúp nước, quan niệm theo tinh thần đạo đức truyền thống của nhà nho, Tôn Thọ Tường đã hơn một lần chán chường với việc lập công danh theo đường lối cũ, và hơn một lần ông đã là kẻ bất đắc chí. Giờ đây, thời cơ bỗng đến, Tôn Thọ Tường đạt được công danh, quyền vị dễ dàng, bằng một đường lối khác, may mắn hơn, khoáng đạt hơn chặng đường sự nghiệp xưa kia. Không cần chắt vạt nơi trường ốc, ông cũng chiếm được những địa vị càng ngày càng quan trọng : Từ một chức Tri phủ, ông được cử nhập vào sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình việc chuộc lại ba tỉnh phía đông Nam Kỳ. Trước viễn tượng những vùng trời lồng lộng, xa lạ :

Mây khói một màu thuyền thoát
thoát,

Biển trời muôn dặm núi li ti...

Tôn thọ Tường cảm thấy cái sự nghiệp công danh của những kẻ luẩn quẩn trong vòng hoạn lộ, ràng buộc với triều đình, quốc gia, cái sự nghiệp đó bé nhỏ quá, tầm thường quá, đối với cái trí bốn phương của mình :

Tên cỏ, cung dâu là chí trẻ,

Danh mà chi đó, lợi mà chi ?

Là dân của một nước từ mấy nghìn năm vẫn bề quan, tởa cảng nay Tôn Thọ Tường là kẻ hãn hữu đang được nhìn xa, biết rộng ngoài dải biên thùỵ của quê hương, xứ sở, ông thấy cái con người vượt trùng dương đi xứ sang Pháp đó

có một vẻ gì hào hùng, hiên ngang khác thường :

Múa gươm, quăng chén cất mình đi,

Bịn rịn dàu màng thói nữ nhi !

Và cuộc Âu du cùng những cơ hội tiến thân khác, sự tiếp xúc còn nóng hổi với luồng hơi thở kỳ diệu từ Tây Phương thổi tới đã ảnh hưởng đến chí hướng Tôn Thọ Tường, khiến ông còn muốn làm được những việc khó hơn nữa, trọng đại hơn nữa. Nhân công việc mới, Tôn Thọ Tường cho rằng mình phải chống chọi với bao nhiêu nỗi trở ngại khó khăn, đương đầu với bao nhiêu giông bão, nhưng đó là tự ý ông muốn :

Bạc mệnh mộng biển, cầu toan bắc,

Xanh mịt mù trời, thuốc rắp đo¹²

12 Bắc cầu qua biển, lấy thuốc đo trời là chuyện khó.

Và :

Nước ngược chống lên thuyền một chiếc...

Ông nhận thấy trách nhiệm mình quá nặng nề :

Hai bên vai gánh ba giường nặng,

Trăm tạ chuông treo một sợi mảnh...

Vậy ở hoàn cảnh Tôn Thọ Tường, tự nhận lấy những việc làm hệ trọng như thế, ông đã có chí nguyện gì ? Và những việc làm hệ trọng kia, của một người đã không trực tiếp phụng sự cho tổ quốc, đã không trọn nghĩa vua tôi không việc làm đó có thể là những tác động gì ? Có lẽ trong khi hợp tác với người ngoại bang, Tôn Thọ Tường đã có một ý thức quốc gia cấp tiến, và lòng ái quốc của ông không chỉ gói ở mấy chữ “trung quân,

báo quốc” mà rộng mở thâm nhập với nhân quần, xã hội, cho nên ông cân nhắc, dẫn đo để nhíp bước giao hòa với xã hội, một xã hội cần sinh tồn, tiến hóa. Có lẽ cộng sự với người Pháp, Tôn Thọ Tường cũng muốn sử dụng quyền vị của mình để làm được việc gì thực hữu ích cho đời : Khai hóa quần chúng ? Kiến thiết xã hội ? Đem đuốc văn minh hấp thụ được của ngoại quốc soi sáng cho người đồng bang ? Hay cao vọng lớn hơn nữa : mưu đồ hòa bình (một cách ôn hòa) cho dân tộc ? Một người có tâm huyết như Tôn Thọ Tường, ở hoàn cảnh Tôn Thọ Tường, tất phải có những sở nguyện như vậy, ít ra còn để lại được công nghiệp gì cho non sông, không thẹn với đất nước :

Đá vàng chi để thẹn non sông ?

Và :

Bao quản thân này chịu dễ người¹³

Ý muốn ấy đã được bày tỏ :

Lái đã vững vàng cơn sóng lượng

Ổ toan ràng rịt buổi mưa sa. [Do câu :
“Cập thiên chi vị vũ, triệt bỉ tang thổ, từ mâu đủ hộ”, khí trời
sắp mưa, chim xuống gốc cây tha đất bịt cửa tổ cho kín, mưa
không ướt tới bên trong.]

Nhưng Tôn Thọ Tường có chí
nguyện đó không phải vì muốn được
thêm danh lợi, mà chỉ vì muốn làm cho
trọn cái thiên chức của con người sống
giữa trời đất. Ông đã không muốn nghĩ
đến bản thân mình, ông còn tham gì
danh lợi ? Ông chẳng đã nói :

Thân còn chẳng kể, kể gì danh ?

.

Kể gì danh phận lúc tan hoang ?

¹³ Hồ người, hồ thẹn.

hoặc:

Thân này đã gác ngoài vòng thoi¹⁴.

Dù trót lỗi đạo “thần tử” Tôn Thọ Tường đã dám nhận chân một hướng đi rõ ràng. Ở vào một buổi giao thời cách đây gần một thế kỷ, đường lối hành động của ông đã vượt khỏi khuôn sáo lập công danh sự nghiệp của nhà nho bảo thủ. Đường lối ấy tuy xa địa hạt đạo lý thuần khiết, nhưng nó có xu thế xã hội tiến hóa một phần nào, và nó đặt con người đi gần một thực tại, gần một cuộc sống biến chuyển hơn trước, rộng lớn hơn trước.

Tuy nhiên thực hiện được chí nguyện của mình là chuyện khó, nên Tôn Thọ Tường đã phân vân tự hỏi, với một niềm cảm hoài thấm thía :

14 Vòng danh lợi.

Chí muốn ngày nào cho đặng toại ?

Dù đã từng có những tróc vọng cao xa “đo trời” và “bắc cầu qua biển”, nhưng chính vì cái chí muốn chưa được toại đó, vì nhiều kinh nghiệm thất bại khác cùng nhiều biến cố diễn ra trước mắt nên Tôn Thọ Tường hiểu rõ thời thế lắm. Tuy coi “tên cỏ cung dâu” là chí trẻ nhưng ông không ngông cuồng chút nào. Ông nhìn thẳng vào hiện tại, nhận chân sự thất bại của nước nhà và lo ngại cho tương lai :

Xăng văng¹⁵ chậm tính thương đôi chỗ.

Khấp khởi riêng lo biết những ngày...

Ông nhìn vào giang sơn, biết giang sơn đến lúc đổi chủ. Trên đất nước đã hiện ra cái bóng dáng ngạo nghễ của văn minh cơ khí tới ngự trị :

15 Xăng văng, (tiếng Nam Kỳ) vôi vàng hấp tấp.

Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo.

Mây tuôn đen kịt khói tàu bay...

Ông biết rằng lúc đó dân tộc Việt Nam chưa thể quật khởi chống lại kẻ đến chinh phục mình được.

Miệng cộp hàm rộng chưa dễ chọc,
Khuyên dần con trẻ chớ thày lay¹⁶

Vận nước, như một thế cờ gập hồi
bỉ, không còn phương sách thủ thắng :

Áo xiêm chán thân xấn tay thợ,

Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ ?

Đã biết bao kẻ tài giỏi миби ra tay
cứu vớt tình thế, nhưng nào có được :
Hàng ngũ văn thân, nghĩa quân Trương

¹⁶ Thày lay : xen vào việc của người khác, không dính dáng đến mình.

Định chẳng đã hiển nhiên trông thấy thất bại đó sao ? Tôn Thọ Tường thức thời hơn những người ấy. Tôn Thọ Tường rất thực tế. Ông nghĩ rằng đã không lay chuyển được kẻ địch thì thà dùng phí sức quật cường, hãy dành lực lượng để đối phó với tương lai, còn dài và còn nhiều giai đoạn thử thách :

Hãy nhớ bốn chôn việc của nhà,

Sau này còn ngại nổi đường xa...

Hiện thời, ông thấy cần phải nhìn rõ cuộc sống để cân nhắc lợi hại :

Ở đời chưa dễ quên đời dặng,

Tình thiệt so hơn mới gọi là...

Cho nên, Tôn Thọ Tường chủ trương rằng : muốn làm nên được việc lớn, trước hết phải biết chịu đựng, nhẫn nhục :

Đã gọi là người ắt phải lo,

Từng hay chịu khó mới nên trò...

Quan niệm sống của Tôn Thọ Tường, tuy đã được bênh vực bởi những luận điệu thi vị và khéo léo như vậy, cũng không khỏi tránh được sự đả kích, cũng bằng thơ, của Phan Văn Trị là kẻ cương quyết nêu lên chủ trương : “Trung thần bất sự nhị quân”, quan niệm then chốt của Nho giáo. Theo quan niệm này, Phan Văn Trị đã nói hộ cho các đồng chí của ông những ý nguyện và tư tưởng đối lập từng điểm với chí hướng của Tôn Thọ Tường.

Chịu ảnh hưởng của xử sĩ Võ Trường Toản là một tấm gương đạo lý sáng ở miền Nam, Phan Văn Trị rất trọng nho phong, sĩ khí, giữ vững đạo “Cương thường” không thay lòng đổi hướng, dù

vật đổi sao dời. Ông không chịu quyền biến, không công nhận lẽ “chấp kinh phải biết tòng quyền”. Đường lối xử thế của ông chỉ có một :

Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

Người đàn bà biết trong nghĩa tóc tơ, huống chi là đàn ông :

Hai vai tơ tóc bền trời đất,

Một gánh cương thường nặng núi sông.

Cho nên ông nghĩ :

Chưa trả thù nhà đền nợ nước,

Dám đâu mắt lấp lại tai ngoi !

Ông không muốn mang tiếng là “kẻ lỗi đạo bằng” như Tôn Thọ Tường, không chịu để vết nhơ nào hoen ố tấm

lòng trong suốt như ngọc sáng của kẻ sĩ,
vì ông nhận thấy :

Ngọc lành nhiều vết coi không lịch...

Cái di sản tinh thần đạo lý quý báu
của tiền nhân, ông nguyện cố giữ vẹn
toàn, và còn bồi đắp, trau dồi thêm mãi
mãi :

Nong nả¹⁷ đốc vun nền đạo nghĩa,

.

Dĩ theo người trước giữ năm hằng.

Con người nêu lên chủ trương trai
không thờ hai chúa đã giữ vững tiết
thảo ấy, đã noi theo một phương hướng
hành đạo duy nhất, cũng lại chủ trương
một đường lối duy nhất để đạt tới công
danh, sự nghiệp. Mà công danh sự ng-
hiệp của kẻ sĩ phu chỉ có thể là phò vua,

17 Nong nả (tiếng Nam kỳ) hằng hái, sốt sắng.

giúp nước, để lại được tiếng thơm cùng non sông. Ấy là đường lối lý tạo danh lập nghiệp kể truyền được coi là đường lối tưởng, đã vạch sẵn từ bao nhiêu thế hệ nho sĩ, và trước Phan Văn Trị, đã bao nhiêu thế hệ nho sĩ bước vào đường lối ấy, nhần nại, trung thành, Nho đạo đã dạy : “Thân khá nên trọng” ... Vậy kẻ sĩ, đã sinh ra với tấm hình hài ở trong trời đất, tất phải có danh phận gì trước núi sông ; và đã biết yêu trọng thân mình, cũng phải nên quý trọng cái danh. Cho nên Phan Văn Trị đã khuyên Tôn Thọ Tường :

Thân có, ắt danh tua¹⁸ phải có,

Khuyên người ái trọng cái thân danh.

18 Tua (tiếng Nam Kỳ) : nên.

Cái bả hư vinh không quyến rũ nổi
Phan Văn Trị :

Môi, thơm, cá quý, câu không chạy...

Ta đã thấy Phan Văn Trị lui về ở ẩn dạy học, vui trong đạo thanh bần cùng vườn ruộng chính là vì ông quá yêu trọng thân danh, ông không muốn thân mình chịu khuất với người, danh mình nhờ người mới tỏ. Tuy chủ trương rằng người ta có “thân ắt phải có danh”. Phan Văn Trị vẫn tách mình ra khỏi cuộc sống hoạt động, vì ngoài đường lối lập công danh theo quan niệm chân chính cố hữu của nho gia, ông không cần tìm phương xử thế khác để ứng dụng tài trí mình, và cũng không đường lối nào khác có thể lay chuyển được chí hướng kẻ nho sĩ bảo thủ ấy đã dùng thái độ tiêu cực để đối phó với thời cục, nhất định là xa thực tế, ẩn thân trong địa hạt lý tưởng.

Trong địa hạt lý tưởng của mình, Phan Văn Trị là một chiến sĩ Quốc gia hăng hái. Giữa lúc non sông suy vong không hề cứu chữa, cả một thực tại đổ vỡ tan tành, trước một xã hội đang dần dần chuyển hướng, Phan Văn Trị vẫn muốn tin tưởng xoay chuyển lại được thời cơ. Dù biết đó là việc khó thực hiện, ông vẫn kiên quyết, bền lòng :

Lòng ta sắt đá, há lung lay ?

Ông trả lời Tôn Thọ Tường :

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây !

Đó chỉ là cái khí phách của kẻ sĩ, cái ngông của nhà nho, dù biết mình thất thế cũng vẫn muốn biểu lộ tinh thần bất khuất, không giảm mất chí khí :

Hồng dân hư lông đâu sợ sê,

Hùm như thất thế dễ thua chồn ?

Tuy không chính thức hoạt động trực tiếp để bảo vệ đất nước, Phan Văn Trị cũng vẫn nuôi cái ý chí của một chiến sĩ, nhưng ông chỉ là một chiến sĩ ở tư tưởng :

[thiếu trang 52 và 53]

lưu mới trong lúc non nước suy tàn
mà vẫn yên phận, vui với công danh,
cũng như người con gái côi Giang Đông
kia vui duyên mới.

Có lúc ông tỏ lòng khinh miệt Tôn
Thọ Tường rõ ràng, ông công kích thẳng
Tôn Thọ Tường không giữ được lòng
trong sạch :

Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,

Chẳng xét mình khéo nói vơ !

Tôn Thọ Tường tự kiêu vì hiểu thời
thế thì Phan Văn Trị tự kiêu vì giữ được
lòng trung kiên, tự kiêu vì khác với
những người dễ thay lòng, đổi dạ : Ông
tuyên bố không giống những người ấy :

Kẻ vậy¹⁹ người ngay há một
phường?

19 Vậy : không ngay thẳng, phản trắc.

Ông tự kiêu vì không mắc phải bả vinh hoa phú quý :

Mỗi thơ cá quý câu không nhậ

Chim yếu chim cao bắn chẳng sa...

Lòng tự kiêu của Phan Văn Trị còn biểu lộ ở tất cả những luận điệu đối đáp trong thơ ông, những luận điệu lúc nào cũng có giọng tự tin và ngạo nghễ, đánh thép, hào hùng tự nhiên.

Nếu Tôn Thọ Tường tỏ lòng thương tiếc cho những người không hiểu thời vận để lỡ việc uống công, thì Phan Văn Trị tỏ lòng thương chính Tôn Thọ Tường đã lỗi đạo làm dân :

Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc.

Dễ đâu ta dám tiếng khoe khoang !

Niềm ưu ái của Phan Văn Trị đã nói

được tấm lòng ái quốc chân chính và dũng cảm của ông ; nó rung động khá sâu xa và mạnh mẽ trong tâm hồn những con người đồng điệu thời đó.

✱

Cuộc bút chiến giữa Phan Văn Trị và Tôn Thọ Tường đã đưa lên vũ đài tư tưởng hai lớp văn thân của đất Nam Kỳ buổi giao thời. Về phương diện nhân văn, nó đã ghi được những biến cố xảy ra trong xã giúp ta hiểu thêm lịch trình tiến triển của quốc gia qua lâm thuật con hội Việt Nam ở một giai đoạn lịch sử đặc biệt và thái độ tâm trạng của tầng lớp sĩ phu, giữa lúc hai nền văn hóa Đông, Tây mới va chạm. Nó giúp ta hiểu thêm lịch trình tiến triển của quốc gia qua tâm thuật con người, có trình bày được

rõ hai quan niệm sống, định rõ được lập trường cùng quan điểm nhân sinh của văn nhân, thi sĩ. Về phương diện nghệ thuật, nó điển hình được con người của giai cấp sĩ phu lúc bấy giờ. Nó đã thoát được ảnh hưởng lãng mạn khuôn sáo mà đi sát với đời sống ; nó sử dụng được ngôn từ một cách mạnh mẽ và có hiệu lực đấu tranh một phần nào, nên năng lực truyền cảm của nó đi thẳng tới lòng người, không theo những đường lối quanh co, phức tạp.

ĐINH HÙNG

Hồn giận

Đinh Hùng

Em đến hôm nào như hoa bay,
Tình không độc được mà đắng cay.
Mùa thu tàn nhẫn từ đôi mắt,
Mùi hương sát nhân từng ngón tay.

Em đến hôm nào như mây hay,
Gió mưa triển miên từ nét mày.
Đường vào lòng nhau toàn sạn đạo,

Bước chân tha hương từ dấu giày.

Anh rỏ đôi dòng nước mắt say,

Trao em, không ướt trơn lòng tay.

Chiều đi, vai thấm đầy sương núi,

Lệ cũng phai hương tự lúc này.

Anh tiễn em sang giấc mộng nào ?

Giàn lay tà áo cưới chiêm bao.

Lời nguyện không buộc vào mây
sớm,

Em có nghe tình khóc dưới sao ?

Em đến, trăng rằm xanh bóng mây,

Em đi, trăng hờn cong nét mày.
Chiều qua, má hồng còn thơ ngây,
Chiều nay, hàng mi sương xuống
đây.

Thương nhau, gói trọn hồn trong áo,
Mất nhau từ trong tà lụa bay.

Mắt ngại nhìn nhau từng đêm dài,
Nhòa hương kỷ niệm, tóc thu phai.
Dòng sông bơ vơ tìm dĩ vãng,
Thuyền trôi băng khuâng về tương
lai.

Anh hận bình minh, ngỡ nắng hồng.

Hờn ghen bao nhiêu hoa mùa xuân,
Sánh vai nhưng không là vợ chồng,
Kề môi vẫn không là tình nhân,
Cười vỡ giấc mê đêm hợp cấn,
Vò nhàu mái tóc đêm tân hôn.
Sinh lễ không hòa đôi linh hồn,
Đính ước không chung lòng cô đơn.

Thầm trách vầng trăng không biết
sầu,

Ngàn sao theo em bay về đâu ?
Oán cả không gian, thù cả mộng,
Ghen cả trời xanh trong mắt nhau.

Em đến hôm nào, mưa trên vai,
Chiều thu, sương đượm nét mi dài.
Nụ cười rung cánh hoa hờn giận :
Trong mắt em còn bóng dáng ai ?

ĐINH HÙNG

Chiều khép cửa

Tạ Ty

Tôi trở về khi mặt trời đỏ khé

hoàng hôn buồn tím ngắt rụng sau
lưng

đường phố chênh vênh cửa khép
khơi chừng

tóc hong xuống mầu chiều giăng
nến điện

bước chập chững từng bàn chân
tưởng niệm

bốn mươi rồi thương tiếc tuổi hai
mười

xám không gian tắt ngấm nửa môi
cười

nhìn e ngại bóng mình len phố vắng
đêm chớp mắt ánh đèn rơi nặng
nặng

gợn âm ba tê buốt nẻo đường dài
vàng lá cây phủ nhẹ ướt bờ vai
bao người đẹp chết rồi sau khuôn
cửa

Chiều úp mặt nắng ngời thôi nhóm
lửa

Đốt hoa niên mong sưởi ấm bàn tay
tìm mùa xuân đánh mất lúa thơ ngây

ôm mặt khóc thuở đầu thai không
nói

như một khối băng sơn chẳng hề
chờ đợi

hơi thở người từ nửa kiếp hồng ho-
ang

nhan sắc ời trong thế giới ba ngàn

thời khuyết sử có về đây không nhĩ

tôi gọi lại ở góc lòng thế kỷ

tiếng chiều xưa mất hút với âm thanh

hàng ô vuông ủ kín cặp môi lành

đường sỏi đá trôi sâu vào ngõ hẹp

Tôi trở về gió cài then gác xếp

giường chiếu mệnh mộng sầu khép
đôi tay

đếm tuổi thời gian dưới bóng đèn
gầy

soi cô độc nằm tròn trong đáy mắt.

TẠ TỰ

Thân phận

SONG LINH

Chiếc xe đồ đạc lại, thả Mẫn xuống. Hai bên đường những nóc nhà lọt tôn mái rạ, vách gỗ, liếp phen đứng so le và cách nhau không đều bằng những ô vườn rộng. Những luống ngô, luống sắn cần cỗi, phơi lưng dưới nắng gắt. Khu rừng phía xa xanh màu lục già, cắt hình răng cửa lên khoảng trời sáng mây. Tầm mắt Mẫn ném hút đi – nhưng bị chặn đứt ở đấy. Mẫn cầm cặp đứng phân vân một lúc, rồi anh rẽ đại xuống

một lối mòn – cát trắng nóng chân. Trong bước đi, Mẫn đem một ý tưởng xa lạ đầu tiên về vùng này. Anh nghĩ tới lúc gặp mặt bà bác dâu mà lòng dửng dưng, ngẩn ngại. Từ lâu lắm rồi, kể có tới ba bốn năm nay – Mẫn không hề đến thăm bà – Mặc dù trước kia có hồi bà ở một thành phố mà anh hay về chơi. Sự thật trong thâm tâm, anh không ưa bà cho lắm. Mà chính ra bà cũng chẳng tốt gì với anh, tuy hai người vẫn cười nói, vẫn ngọt ngào để che đậy những hậm hực vô cớ bên trong. Mẫn biết rằng mình đã giả dối. Sự giả dối này làm anh buồn phiền không ít. Vì thế anh hay tìm cách lẩn tránh bà. Nhiều lúc ngồi cô độc nghĩ lung. Mẫn vẫn thầm hỏi rằng: Tại sao người ta không có thể thương yêu nhau chân thành hơn nữa, Mà chỉ sống với nhau bằng những cái mặt nạ của mình. Những cái mặt nạ khi đã cố tình che đậy,

dấu điểm sự rửa nát lở lói lòng mình; lại càng trở nên trơ trẽn, sẵn sượng đến độ khinh tởm. Mẫn muốn dang rộng hồn mình, như một cánh đồng mát gió, để đón nhận, để yêu tin mọi người. Nhưng người đời đã nghi ngờ sự thiện chí của anh. Anh ôm gọn thứ mặc cảm : họ cố tình ngoảnh mặt làm ngơ, và còn ném lại phía anh những cái nhìn dè bủ xoáy buốt. Cứ thế, dai dẳng, Mẫn dần để lạc mất lòng tin. Và anh nghĩ, một ngày nào đó anh sẽ hoàn toàn chơ vơ, độc thoại. Mẫn có cảm tưởng, đời anh bây giờ là của người khác. Anh sống cuộc sống pha trộn, lệ thuộc vào dư luận, vào kỷ luật của xã hội loài người. Đã nhiều lần anh cố nhắm mắt xé phá cái lưới vô hình độc ác, khốn nạn ấy. Nhưng niềm tin trong anh chỉ còn le lói như một ngọn đèn hết dầu, lụn bấc. Anh đành bó tay bất lực, đồng thời là mặc cảm đè ấn anh xuống.

Dòng sông, ngọn thác bỗng kết đọng thành một hình ảnh sống, trong ý thức anh và cá nhân anh thì chìm trôi theo nó. Mẫn chợt cúi đầu công nhận định mệnh. Sự tức trực của số phận là một cái bóng, một linh hồn bám miết từng nhịp tim, hơi thở anh. Từng suy tưởng hướng nội, từng hành động phóng ngoại của anh nhất nhất đều dẫn lái theo một chiều không đổi. Dù bất mãn, dù phản kháng thế nào, rút cuộc anh vẫn phải tuân lệnh nó một cách hèn hạ, nhẫn nhục. Mẫn cởi bỏ ý nghĩ ngoắt ngoéo cuối cùng.

Đầu anh vắng rỗng như những cồn cát rộng còn âm ỷ sức nóng mặt trời. Những đứa trẻ con đi học về, chạy vượt qua mặt anh. Chúng ngoái cổ nhìn anh rồi lại thả nhiên reo hò trên quãng đường về nhà. Một người con gái mặc áo nâu, quần phin đen đi ngược chiều

anh. Cô ta tránh ra lề đường để nhường anh qua trước. Mẫn dừng lại hỏi thăm cô ta nhà bà bác mình. Cô ta lễ phép vừa nói vừa chỉ về hướng mấy ngôi nhà lá phía tay trái. Mẫn cảm ơn nàng và bỏ đi. Ngay khi ấy, anh đem một ý nghĩ đẹp về người con gái ấy. Tuy mới thoáng gặp, nhưng anh cũng ghi nhận được một vài đặc điểm của nàng. Khuôn mặt nàng tròn duyên, nước da đen, đuôi con mắt dài sắc, và giọng nói thì kéo dài, lơ lơ. Giọng nói này khiến anh nhớ đến một miền gần bề của quê hương anh ngoài Bắc.

Mẫn bước vào sân nhà bà bác. Anh trông thấy bà đang cặm cùi đập cần máy khâu ngoài đầu hiên. Nét mặt bà béo tròn, trắng lợt. Mẫn cất tiếng chào bà trước. Bà ngước lên. Cặp kính trắng viền gọng bạc lấp lánh, in rõ đôi con mắt ngạc nhiên,

xa lạ của bà. Giây lát lâu, bà đã nhận ra anh. Bà thoáng chen vui mừng khẽ reo :

– Kìa anh đã về chơi.

Mẫn ngồi xuống mép phản kê bên trong. Anh hỏi :

– Bác hồi này vẫn mạnh luôn chứ ạ ?

– Cảm ơn anh, tôi vẫn thường.

Bà ngừng tay, quay gọi đứa cháu gái, bảo nó bung cho Mẫn một ly nước chè. Anh hỏi han về việc làm ăn của bà, và trao đổi với bà những câu chuyện vặt vãnh không cần thiết.

– Anh bảo bây giờ thì phát tài sao được. Chỉ cầu đủ ăn mà cũng. còn chật vật nữa là.

Mẫn làm bộ gật đầu, ra vẻ thông cảm với hoàn cảnh hiện tại của bà. Nhưng

thực ra anh biết bà khá giàu. Anh không hỏi cận kề đến hai cửa hiệu và ngôi nhà cho thuê ngoài tỉnh của bà, sợ bà lại nghĩ anh có ý định vay mượn, nhờ vả gì chẳng. Cô cháu gái bà bùng nước ra, thấy anh nàng cúi đầu chào.

– Anh đã về.

Mẫn cười, thân mật.

– Cô Núi bây giờ lớn quá nhỉ.

Núi cười cúi đầu, không nói. Bà bác anh gọi nàng đến gần dặn khẽ. Nhưng anh thầm biết bà dặn Núi đi mua thức ăn để về làm cơm thêm. Mẫn bùng nước lên uống. Núi vào nhà lấy nón và đi nhanh ra phía vườn ngô vàng lá. Tiếng máy khâu tanh tách lại tiếp tục chạy đều. Mẫn lấy khăn tay lau những giọt mồ hôi lấm tấm hai bên thái dương. Bà bác anh cầm kéo

bấm hết những mẫu chỉ thừa của chiếc áo vừa may xong. Bà hỏi anh, mắt vẫn chăm chú vào công việc của mình.

– Hồi này anh ở đâu ?

– Dạ cháu vẫn ở chỗ cũ.

Mẫn nói câu này theo ý mình. Thật ra bà làm gì có thì giờ để nhớ cái chỗ ở cũ của anh. Bà cần việc của bà hơn – vì nó là cái lợi trước mắt – Nó nuôi sống và bòn cóp sự sung túc cho đời bà.

– Anh bây giờ lên chức gì rồi ?

Mẫn bẻ ngón tay kêu giòn, anh đáp :

– Cháu vẫn làm lính.

Nói xong câu ấy, anh thấy một bà thoáng gọn vẻ thất vọng. Mẫn biết rằng bà đang thả dần, cắt dần những cảm tình miễn cưỡng mà bấy lâu bà hời hợt. Anh

tự nhiên thấy tủi và hận trong lòng. Thì ra ở đời những chức tước, đã làm tăng phẩm giá con người rất nhiều ! Người ta đã khổ về nó quá rồi, nhưng vẫn tìm hết cách để khom lưng, luồn gối, quỵ lụy cầu xin nó, nhục nhã hơn một đứa ăn mày. Thậm chí có kẻ đã hy sinh cả vợ con, tài sản – đổi chác lấy cái danh để lòe thiên hạ. Thiên hạ yếu vía, non gan trở nên khiếp nhược, rồi xưng tụng nó tung hô nó như một ông thánh, ông trời con – hay ít ra cũng khúm núm dạ thừa hơn cả đến cha mẹ mình ở nhà. Cái thứ danh vọng ăn mày đó, chùm lên, khoác lên những hạng con vật, đồ vật. Nó là hồ ly biến thành giai nhân, mỹ nữ. Nhưng cái đuôi lông lá vẫn không sao biến lấp nguyên thể của mình. Nó là giống hút máu, cướp sinh lực, mồ hôi nước mắt của những con người nguyên gốc như Mẫn : Sự thật chân thành bị ngộ nhận,

chôn vùi một cách trắng trợn. Bịp bợm, gian hiểm đứng lên ngôi anh hùng, chúa tể – được đời sùng bái và công kênh. Mẫn nghĩ đến bao giờ người ta thật tình chán ghét những siêu nhân, những việc làm phí phạm ngoan cố. Ấy là lúc chúa Gia-Tô đã chuộc xong tội tổ tông cho nhân loại. Mẫn đứng lên, xin phép bà bác ra sau rửa mặt, và thay quần áo. Anh sức nhớ đến chai mật ong vẫn còn để trong cặp mà anh đem về làm quà cho bà bác.

Mẫn vắt khăn tay, phơi lên sợi dây thép căng ngang mặt. Cây đu đủ trồng gần vại nước đổ xuống một khoảng bóng mát dưới chân anh. Có tiếng cười của Núi với một người con gái lạ trong bếp. Mẫn ngoảnh mặt nhìn vào, người con gái cúi đầu chào anh, và nụ cười tắt ngấm trên môi. Mẫn nhận ra nàng là người mà anh hỏi thăm nhà khi nãy.

Mẫn thức giấc vào buổi chiều. Anh ngồi nâng cằm trên thành ghế. Những chán chường uể oải mọc mầm, và lớn lên trong các đầu khớp xương. Hoàng hôn rung tận đáy hồn anh, héo rũ như tàu lá. Cánh rúng bên ngoài bôi tím gần ngày – màu mực loãng. Mẫn lựa chiều đem suy tưởng hiện hình. Cái chết phi lý của Mùi quay về lớn vồn trên diêm mi nặng trĩu của anh. Đã từ bao giờ ! Qua những ngày dài tháng rộng nín thính – qua những đêm buồn – giấc ngủ vô hồn mang nhiều mộng ảnh nhẵn mặt đón đau. Mẫn không thể nào quên được cái đồ vỡ cuối cùng ở hồn anh. Nhiều khi anh muốn vtrơn lên chống đỡ nó. Nhưng cái căn nhà ý thức, nghị lực ấy, càng ngày càng một gãy, xiêu vẹo đến độ hoang tàn. Thường đêm choàng thức xót xa. Mẫn chỉ thấy mình là di tích vụn nát, và nỗi buồn đọng giọt ở đầu ngón

chân. Mẫn cho rằng cái tâm trạng nhão rữa của mình, khơi chảy từ sự chết thê thảm của người yêu. Anh nhớ ngày anh về thăm bà bác dậu ở khu định cư năm ven bờ một quốc lộ. Anh đã yêu Mùi – người con gái lạ anh hỏi thăm nhà – Tình yêu bén rễ trong những lá thư trao đổi cho nhau.

Mùi mồ côi cha mẹ và ở với một bà cô danh ác. Bà này là bạn tri kỷ với bà bác của anh. Hai người cùng có một dĩ vãng không lấy gì làm lương thiện trong sạch. Riêng chuyện bà bác anh thì thật là xấu xa dơ dáy. Thời còn là con gái, bà đã bỏ chồng – ông bác ruột của Mẫn, để đi theo một anh thợ may lên Sơn Tây. Được mấy năm vì làm ăn sa sút. tình với một ông phó quản trong trại lính khổ đã gần đầy. Người chồng Anh thợ may nghèo xác không còn một chinh dính túi.

Bà liên ngoại tình với một ông phó quản trong trại lính khố đỏ gần đấy. Người chồng biết chuyện, nhưng vẫn ngọt ngào dụ dỗ bà về Hà Nội lập lại cuộc đời. Bà nghe theo. Trên quãng đường Sơn Tây - Hà Nội, anh chồng đã rút dao bầu ra, đè bà xuống cắt đứt một cái gân chân của vợ. Đời bà từ đó lang thang góc phố đầu đường. Đã mấy lần ăn cắp ở chợ Đồng Xuân, bà bị người ta bắt được, dẫn vào sở cấm nó cho ăn đòn mê tơi. Khi ở tù ra, bà quay sang sống bằng những nghề trong bóng tối. Đẻ một đứa con nhưng bà đã bóp mũi cho nó chết khi mới lọt lòng, rồi gói vào giấy báo ném xuống bè rau muống dưới hồ Bảy Mẫu. Đến khi Tây chiếm lại Hà Nội – bà không tân cư mà ở lại. Bà làm giàu bằng của cải đã thổ phỉ được của dân hàng phố bỏ lại. Khi Hà Nội trở lại đông vui, sầm uất, bà nghiêm nhiên thành một kẻ giàu có, và thế lực

với các quan Tây. Bà lại làm chủ mấy cái “ba” ở đường Quan Thánh, và nuôi hàng tá chúng nó. con gái làng chơi. Chúng nó dạ thưa “me me, con con” với bà ngọt sớt, như những ly “quanh tô” mà bọn Tây dần ngửa đổ vào mồm chúng nó. Bà bấy giờ oai vệ như một mệnh phụ, khiến bề ngoài nhiều người phải kính trọng nể nang – Tuy họ vẫn ghét cay ghét đắng bà. Chính bà cô của Mùi cũng là một tay đàn em lão luyện mà bà đã tốn công rèn cặp – bà vẫn bảo thế. Cho nên khi theo gót thực dân vào Nam – hai người có ngờ đâu tụi nó bỏ rơi mình để tếch sang Lào. Đến bây giờ thì bà đành chịu thất thế thật rồi. Nhưng bà vẫn nói rằng cái thất thế của bà là cái thất thế của con phượng hoàng lẫn lộn trong đám gà quê ngu hèn. Và bà vẫn hy vọng có ngày cất cánh bay cao để cho đời khâm phục. Đời bà đẹp như vậy, chẳng trách bà khinh người

là phải. Ngày được tin Mùi mất, Mẫn về thăm mộ nàng. Bà đã đứng dừng an ủi anh rằng :

– Thôi nó chết thì đời còn nhiều người khác, việc gì anh phải tiếc thương.

Nghe xong câu ấy, Mẫn giận run tay lên, anh chỉ muốn nói thẳng vào mặt bà.

– Bà là con ác phụ, là cái xác chương sinh, thối tha giới họ. Đời bà không danh giá gì đâu, mà lên mặt khinh khi kẻ khác. Bà không bằng một con chó cúm ghẻ, thì đừng làm nhục Mùi.

Nhưng Mẫn đã nén nhịn, và chào bà. Trên đường trở về đơn vị, anh đem nỗi xót thương chảy máu trong lòng. Mẫn nghĩ đến cái thân phận vô phúc của anh, của Mùi. Cái thân phận cô cút -không một tình thương thiêng liêng ôm ấp.

Nó trưởng thành bằng những cay đắng, nhục nhằn. Đến khi tình yêu sáng nở hy vọng đùm bọc và thương nhau để sống, thì người ta lại tàn nhẫn giết chết đời nàng. Mùi nằm xuống với cái thây bẹp nát vô nghĩa – trong khi mọi người vẫn thản nhiên sống cuộc sống hạnh phúc kéo dài – Vẫn đi trên con đường có mồ hôi, máu thịt của nàng – Vẫn đè những vết chân – vẫn nghiền những bánh xe lên cái hồn cái bóng của nàng còn hằn in trên mặt đường.

Mẫn nhớ về một chiều. Anh và Mùi hẹn nhau ra sau nhà thờ nói chuyện. Cây thánh giá trên mái cao, đổ bóng thập tự xuống lưng hai người – như một bàn tay thánh thiện ban phép lành. Mùi ngược nhìn lên, ánh mắt khẩn cầu sùng kính. Nàng chấp tay giữa ngực rồi nói với anh rằng :

– Lạy Chúa tôi. Chúa hãy cho chúng ta hạnh phúc và tình yêu.

Mẫn nắm lấy tay nàng, Giọng anh run run, lạc hẳn đi.

– Dù anh nghèo, anh làm lính cả đời, nhưng anh vẫn thương em mãi mãi.

Mùi cảm động chân thành.

– Em sẽ cố tận tiện để gây dựng đời chúng mình, và đời các con sau này.

Mẫn mỉm cười, nhìn ướt mắt nàng. Trên tóc Mùi, bên vai nàng. Nắng chiều gầy cánh rơi như chùm hoa héo. Chuông nhà thờ bỗng òa lên nức nở – khiến hồn hai người nặng trĩu âm thanh. Mùi dắt anh đi vào những luống ngô xanh ngời tình tự. Hoa ngô vàng như thóc, bám mau tóc nàng. Mùi bắt non động sữa thoảng bay nhẹ thơm tinh khiết. Mùi tựa

mình vào thân ngô. Gió chuyển mát trên đầu. Nàng nói với anh – lời nói mong ước tâm thường, bé mọn :

Khi nào chúng ta lấy nhau. Anh hết hạn mãn về. Chúng ta sẽ về vùng này phá rừng giống ngô, và dựng nhà. Gỗ, tre chẳng phải đi mua. Có một mẫu ngô là cũng khối tiền.

Mẫu đề nghị mỗi tháng anh sẽ gửi về cho nàng ba trăm để cất đi hùn vốn mai sau. Mùi bảo, nàng sẽ đi làm thêm, hoặc vào rừng chặt củi bán, hoặc theo bạn bè ra tỉnh kiếm việc làm.

Sáng hôm sau trước khi về đơn vị, Mẫu biên địa chỉ để nàng gửi thư. Mùi đứng trong vườn ngô vẫy tay giã từ anh lên xe đò. Nàng không dám ra đường, sợ người ta bắt gặp – dị nghị.

Hơn tháng sau, Mẫn nhận được thư Mùi giữa lúc anh sửa soạn hành quân. Mùi nói, nàng đã kiếm được việc làm trong xưởng dệt ở Saigon - nhờ người quen giới thiệu. Nhưng chắc chắn không thể nhầm lẫn được. Mẫn đã nhìn rõ thấy nàng vào một buổi trưa nắng gắt, khi đoàn xe nhà binh nối đuôi nhau chạy qua chỗ làm việc của nàng. Mùi đã làm phu lục lộ đàn bà. Mẫn bỗng xót thương nàng cay đắng. Đoàn xe cứ thế nuốt chửng từng đoạn đường dài hút, để rồi đổ anh xuống một khu rừng ven núi. Trong những bước đi của những lúc chiều rừng rên xiết, của những đêm hoa trời nở sáng, của những ngày mưa buồn thê thiết, nắng cháy cỏ khô, giấc ngủ lưng đeo, Mẫn đều luôn trong tim hình ảnh vất vả của Mùi. Anh quên làm sao được cái khung cảnh nai lưng mài miệt của bọn phu làm đường - trong đó

có Mùi. Chiếc xe lăn nặng nề củ mĩ, ng-
hiên nát đá dăm. Những thùng nhựa đen
đun lửa ven lề, bốc khói khét lẹt. Những
tiếng búa, tiếng cuốc nện chát tai. Nắng
bốc hơi ngùn ngụt. Từng luồng bụi trắng
phả vào mặt, vào lưng Mùi. Mùi không
thèm biết tới, không thèm than thân, vẫn
kiên nhẫn, vẫn khệ nệ bưng từng rổ đá,
rổ đất rải trên mặt đường. Mồ hôi nàng
chảy đầm đìa như tắm, và đóng muối
áo nâu. Mẫn nghĩ, có lẽ chỉ vì Mùi yêu
anh, và muốn tình yêu thêm bền chắc,
nàng đã nói dối anh, để anh yên lòng
trong những lúc ở xa. Nàng không bao
giờ được làm trong xưởng dệt – Mà chỉ
làm công việc vá đường. Công việc ấy,
khiến anh nghĩ rằng nàng là một ông tơ,
một bà nguyệt nổi chấp, hàn gắn những
dây tâm tình, những mối lương duyên,
để xây dựng hạnh phúc cho người đời –
cho cả nàng, cho cả anh. Nhưng người

ta đã vô ơn, đã tàn ác giết chết đời nàng, và hủy hoại, cướp phá cả tình yêu lẫn hạnh phúc riêng tư của nàng. Nàng nằm xuống - quãng đường ổ gà, loang lổ hứng đọng những vũng máu đỏ thẫm, đổ từ con tim nuôi nhiều sức sống tương lai, và hình bóng anh. Vết bánh của chiếc xe đồ hung hãn, kéo lê trên mặt nhựa, ghê rợn hơn cả tiếng thét của nàng khi chịu nạn. Người ta đã đền thân xác Mùi bằng những tờ giấy bạc vô nghĩa cho bà cô nàng. Sự sống màu nhiệm linh thiêng mà tạo hóa đã ban cho con người - đã ban cho nàng - Có thể lại rẻ rúng quá ư ? Tại sao người ta đem đổi lấy những đồng tiền khốn nạn để làm giàu cho nhau. Trong khi Mùi nằm xuống không một kẻ đoái thương. Mùi đã hy sinh vượt mức để rồi nhận lĩnh cái thiết thòi nặng nề đau đớn, Thân phận nàng bị đời lãng quên, và gạt về cái quá khứ nhạt nhẽo. Ở

đấy không còn tình yêu, không còn gì là đáng kể nữa. Nếu mai sau trong một lần phán xét cuối cùng. Mẫn cầu xin Thượng Đế hãy đền bù, hãy ban ơn cho những thân phận khốn khổ như nàng đầu tiên.

Chiếc xe bắt đầu qua một nhịp cầu đen. Dòng sông đỏ ngầu cuộn cuộn chảy. Những lùm tre gãy bóng. Mây lưng trời băng khuâng ? Mẫn nhìn xuống đấy. Mắt vẫn mở nhưng anh chẳng trông thấy gì. Trận mưa cuối mùa tìm về đột ngột. Mẫn thoáng trong ý thức mình – Dư âm tiếng chuông nhà thờ lan rộng. Hình ảnh cây thánh giá trên nóc cao ngã xuống tóc anh. Những luống ngô xanh hoa vàng như thóc. Tiếng Mùi mơ ước bên tai. Bàn tay nàng vẫy giã từ. Tất cả đều quặn mình dâng lên ào ạt như một triển sông cuồng nước lũ. Mẫn mệt mỏi thiếp đi trong giấc ngủ ngời. Lúc choàng

mắt dậy. Xe đã chạy trong thành phố. Nắng gắt hắt vào cuộc sống hừng hực, quay cuồng. Hai bên khung cửa. Những dãy nhà thành phố để đầu trần, Xe từ từ vào bến, và đỗ lại thả Mẫn xuống. Mẫn chợt nhớ có một lần xe cũng thả anh xuống như thế này. Hai lần xe đỗ cách nhau. Chuyện đời anh ngã sâu những nấc dài vào định mệnh. Mẫn cúi đầu bước đi. Thân phận anh bây giờ vô tình gửi vào dòng đời ồ ạt. Mẫn chợt rẽ sang một phố đông vô có. Sau lưng anh, những chiếc xe đồ đang bắt đầu rời bến.

SONG LINH

Tia chớp

Tạ Ty

Đôi mắt ấy cứ bám chặt vào trí não. Nó hiện lên trên mặt bàn viết. Nó gắn vào tường. Nó chấp chờn trong giấc ngủ. Sau cùng nó đọng lại trong một kích thước nhất định và thu gọn vào bốn gờ khung sơn màu xám nhạt.

Tôi nhìn thẳng vào nó. Nó nhìn lại tôi với những u buồn vời vợi. Chúng tôi nhìn nhau như thể chẳng biết được bao lâu, nhưng tự nhiên tôi thấy nó mờ đi và lấp lánh như có nước chảy. Tất cả sắc

màu đều nhòe nhoẹt, loang ra như chạy trốn. Tôi cũng muốn chạy trốn những u uất của chính tôi. Tôi ôm đầu gục xuống mặt bàn viết. Mắt nhắm nghiền lại để khỏi phải nhìn thấy sự vật gì. Tất cả một vùng đen tối trải rộng theo chiều suy tư. Tôi muốn nhảy xuống vùng đen tối đó để ẩn nấp, dù rằng sự ẩn nấp trừu tượng này cũng chẳng che kín được tôi mãi mãi. Nhưng tôi cố lẩn tránh, cố tìm mọi cách để quên nó. Nó vẫn cứ đuổi theo, nhìn thẳng vào tâm hồn tôi để cầu cứu. Tôi biết tôi yếu đuối lắm, trong lãnh vực tình cảm. Tôi không dám nhìn ai khóc bao giờ, vì những giọt nước mắt của người khác cũng có thể làm cho tôi nghẹn ngào và có thể khóc theo ngay được. Bởi trông rõ những yếu đuối của lòng mình, cho nên chẳng bao giờ tôi dám đuổi theo ảo ảnh. Có lẽ, chính cũng tại sự lo sợ quá đáng ấy, mà định mệnh

cứ trớ trêu, lại hay dúi tôi đi vào những nẻo đường ngang trái. Mỗi lần đi, một lần mất mát không một lần nào tôi quay trở về mà không để lại xót thương. Tâm hồn tôi như một tờ giấy thấm đã xạm lại vì những nét mực. Tôi soi lên mặt trời, chỉ thấy màu đen kịt. Những hàng chữ đủ lối chạy tràn lẫn lên nhau trên miếng giấy thấm nhỏ bé – tâm hồn tôi – vẽ lên những hình ảnh quái dị. Có nét bút non nớt, có nét già dặn, nhưng tất cả những chữ ấy, không có chữ nào đẹp bằng chữ Hoài đã in nét đầu tiên trên tờ giấy thấm đó. Nét chữ thanh thanh run lên trong tâm hồn tôi tự ngày nào xa lắm. Tờ giấy thấm có mang tên Hoài tôi giấu kỹ, không một ai hay biết. Ngay chính tôi, tôi chỉ nhìn thấy những nét chữ mong manh kia trong thời gian Hoài không còn gần tôi nữa. Sự hồi hộp, nhớ thương vợ vẫn, làm tôi biết rằng, mình đã yêu Hoài, mà

chẳng bao giờ còn nói được với Hoài cả. Nhìn rõ khoảng cách ấy, cho nên chẳng một lần tôi dám soi tờ giấy thấm – hôn tôi – lên ánh mặt trời để tìm hiểu lòng mình trong tuổi hoa niên.

Nằm giữa vũng đen ngòm của dĩ vãng, tờ giấy thấm cũ kỹ kia tự nhiên lại sáng rực lên. Những nét gần phai mờ theo năm tháng, chữ Hoài lại nhấp nhánh dưới hai hàng nước mắt đang kết tụ như hai khối thủy ngân.

Tôi nghĩ mãi, có một sự định đoạt tối cao nào đã cho tôi gặp lại Hoài trong một buổi sáng Chúa nhật, trời cao và trong. Sự gặp gỡ này đột ngột quá làm tôi không kịp nghĩ đây là sự thực. Hình ảnh của Hoài, tôi đã tưởng rằng, không một lần trong đời, còn gặp. Với sự yên trí đó, tôi đã nghĩ đến Hoài rất nhiều và làm cho Hoài sống mãi trong tiềm thức

với khuôn mặt trái xoan, với màu da mịn màng như tơ lụa, với đôi mắt to và trong như hồ nước.

Thuở nhỏ, hai đứa tôi nhà ở sát vách và cùng chung một chiếc sân rộng. Thấy mẹ hai đứa thân nhau lắm. Trong những buổi chiều ngày hạ khi ánh nắng đã chết sau cây bưởi phía cuối sân, nhìn thấy chúng tôi đùa nghịch, mẹ tôi vừa nhai trầu vừa nói với mẹ Hoài rằng :

Chúng nó quấn nhau thế kia, hay là chờ lúc chúng lớn lên, tôi xin Bác con Hoài cho thằng Thái nhé !

Nói xong, mẹ tôi cười và mẹ Hoài cũng cười tỏ ý đồng tình. Chẳng biết Hoài nghĩ sao về câu nói của mẹ tôi, riêng tôi, tôi cho rằng mẹ tôi lo xa vì sự thân thiết của hai đứa chúng tôi như hình với bóng thì sức nào mà gỡ cho nổi. Năm đó tôi

được 15, Hoài mới 12. Với cái tuổi đó, làm sao tôi có thể quan niệm được thế nào là tình yêu ? Tôi coi Hoài như một người em gái, và sự đùa nghịch hoàn toàn nằm trong lãnh vực hỗn nhiên. Tôi biết đánh chuyền, chơi giải gianh, chơi đáo ô, nhảy dây là những trò chơi của con gái. Trái lại, Hoài biết những trò chơi của con trai như đánh quay, đánh đáo, bịt mắt bắt dê v.v...

Trong những cuộc chơi đùa, bao giờ tôi cũng phải nhường Hoài, vì tính Hoài hay khóc lắm. Nhiều lúc vì tự ái, tôi quyết không chịu nhường, để mặc cho Hoài thua, để mặc cho Hoài khóc. Mỗi lần Hoài khóc như thế, thế nào tôi cũng bị mẹ tôi mắng vì nhớn hơn, phải nhường nó chứ ? Nhiều khi bị mắng oan, tôi đã úp mặt vào tường mà thề rằng, nhất định chừa mặt Hoài ra không thêm

chơi với nữa. Nhưng chỉ được một buổi là cùng, khi nhìn thấy Hoài, mở to đôi mắt đen nhánh như mắt chim bồ câu hỏi tôi : chơi không ? Là tôi lại gật đầu.

Tuổi thơ không thể nào biết được giá trị của thời gian và không có ý niệm rõ ràng về cuộc sống. Trong đầu tôi lúc ấy, chỉ có ý nghĩ : đi học, ăn và đùa nghịch với Hoài, tôi tin rằng được như thế mãi.

Cho đến một hôm, tôi thấy nhà Hoài có vẻ rộn rịp lạ thường. Thấy mẹ tôi chạy qua chạy về luôn. Ở trên nét mặt của người lớn thấy lộ vẻ không vui. Tôi chờ đến tối, sau khi ăn cơm xong, lợi dụng lúc thấy tôi sang bên nhà Hoài, tôi mới hỏi mẹ tôi :

– Nhà Hoài có chuyện gì thế mẹ ?

Mẹ tôi bảo :

Bác Ngũ (thầy Hoài) có lệnh phải đổi đi xa, trên mạn ngược.

Mẹ tôi chỉ nói có thế. Tôi định chờ gặp Hoài hỏi cho rõ chuyện, nhưng chiều nay Hoài không ra sân như thường lệ. Tôi đứng ở sân nhòm vào trong nhà Hoài, chỉ thấy mẹ Hoài đang xếp quần áo vào chiếc hòm gỗ to, và thấy tôi cùng thầy Hoài đang ngồi tâm sự với ấm nước chè tàu trên tấm phản bừa bông. Tôi cất tiếng gọi Hoài, không thấy Hoài thưa. Bác Ngũ gái thấy tôi gọi, quay ra với nét mặt buồn buồn, bà nói :

– Nó đang khóc ở trong buồng ấy !

Rồi bà lại cúi xuống chiếc hòm gỗ. Cả buổi tối hôm đó tôi chờ, không thấy Hoài ra. Buồn quá, tôi gục đầu vào chiếc cột gỗ ở đầu hè mà ngủ.

Sáng hôm sau lúc tỉnh dậy, tôi chạy ngay sang nhà Hoài. Nhưng cánh cửa nhà Hoài đã đóng chặt bằng chiếc khóa to. Trong lúc tôi đang đứng tần ngần nhìn vào hai cánh cửa câm nín thì tiếng mẹ tôi nói ở sau lưng :

– Con Hoài nó ra tàu từ 4 giờ sáng rồi, bây giờ mày mới hỏi tới nó.

Tôi quay lại hỏi mẹ tôi :

– Hoài đi đâu thế mẹ ?

Nó đi lên Lạng Sơn với hai Bác chứ còn đi đâu nữa ! Tối qua mày nghĩ gì mà ngủ gục ở đầu hè thế ? Tao phải bế mày vào, góm người gì mà nặng như cái cùm.

Mẹ tôi chắc cũng thừa biết rằng tôi đang buồn vì xa Hoài, cho nên mẹ tôi nói pha trò cho vui, chứ thật ra tuy 14, 15 tuổi đầu mà tôi gầy yếu như cây sậy.

Thấy pha trò không làm cho tôi vui, mẹ tôi như sực nghĩ ra :

– Này Thái, em Hoài trước khi lên tàu, nó gửi cho mày cái hộp, tao để ở ngăn kéo bàn học đấy !

Câu nói này của mẹ tôi có một sức mạnh lạ lùng, làm cho tôi tỉnh táo. Tôi quay nhanh vào bàn học mở vội ngăn kéo. Đây là một chiếc hộp thuốc tiêm bằng giấy, những ô để ống tiêm được gỡ ra rồi. Cái hộp ấy chính ra của tôi, tôi đã nhặt được ở đồng rác trên đường đi học. Tôi mang về, thấy đẹp, Hoài xin, tôi cho. Mở nắp hộp, tôi thấy ở trong đựng một chiếc lược sừng nhỏ, một chiếc khăn tay trắng đang khâu dở, ở một góc có phác chỉ hai chữ TH lồng vào nhau và chiếc ảnh nửa người của Hoài chụp mới hồi gần đây để dán vào thẻ học sinh. Không hiểu sao nhìn những vật ấy, tôi có cảm

tưởng ngay là sẽ xa Hoài vĩnh viễn.

Mà xa lâu thật. Từ dạo ấy, không một lần nào tôi còn trông thấy Hoài nữa. Lắm lúc buồn nhớ tới những trò chơi cùng Hoài, tôi len lén để anh Hoài trong ô kéo, mở hé ra để nhìn. Trong lúc tôi nhìn như thế thì trên mặt bàn quyển sách học được mở rộng để tránh sự nghi ngờ của thầy mẹ tôi.

Từ ngày Hoài đi, cái sân tự nhiên rộng ra, những gốc cây chanh, cây bưởi như bơ vơ vì chẳng có đứa nào ngắt cành, bẻ lá. Có một thời gian tôi không dám nhìn những buổi chiều đổ xuống sân nhà, hoặc đêm trăng sáng rọi qua lá cành xanh mượt. Nhưng rồi thời gian và trách nhiệm làm cho tôi quên dần tuổi ấu thơ. Tấm ảnh bé bỏng của Hoài úa dần theo năm tháng và mất trong thời gian ly loạn. Nhưng mỗi khi nhìn thấy

người đàn bà nào có đôi mắt to và đen giống Hoài, tôi lại buồn. Vì thế, tôi không thể quên được Hoài. Hình ảnh của Hoài với đôi mắt đã bám chặt vào đời tôi như chiếc rễ cây ăn sâu xuống đất.

✱

Tôi ngần ngừ mãi ở đầu ngõ, nửa muốn vào thăm Hoài, nửa không. Từ hôm gặp Hoài, tôi cảm thấy cuộc đời trở thành mất vui. Đôi mắt của Hoài nhìn tôi hôm Chúa nhật vừa rồi lại hiện ra như nấn nỉ. Làm sao cho tôi quên được đôi mắt ấy. Đôi mắt không còn sáng nữa, mà sâu thẳm đục ngầu. Tôi hỏi Hoài tại sao còn nhận được ra tôi, Hoài cười gượng nói rằng :

– Quên làm sao được, tuy anh đã

già nhiều, nhưng vẫn còn phảng phất những nét ngày xưa, nhất là cái nốt ruồi bên má.

Hoài hỏi tôi còn nhận được Hoài tuổi thơ chăng ? Tôi không cười được nữa, và để tránh cho Hoài niềm xúc động, tôi gật gật đầu tỏ vẻ nhớ lắm, mà sự thực, nếu Hoài không gọi tôi, tôi cũng chẳng làm sao nhận ra Hoài. Một phần tại chúng tôi xa nhau lâu quá, một phần tôi vẫn quen nhìn Hoài theo tấm ảnh của ấu thơ và theo sự chỉ dẫn của tiềm thức mơ hồ.

Trong suốt khoảng thời gian ngắn ngủi, tôi đứng nói chuyện với Hoài, tôi không đủ can đảm nhìn thẳng vào mặt Hoài, cũng như tôi chẳng dám hỏi về đời sống và hoàn cảnh của Hoài hiện tại. Người đàn bà đã sống rất đẹp trong hồn tôi, đã in nét mực đầu tiên vào tờ giấy thấm của đời tôi từ hai mươi mấy năm

trời nay, giờ đây chỉ còn lại những nét rúm ró nhô qua nền vải bạc màu. Niềm xót thương dâng lên, khi nghĩ tới đây, tôi nhất định vào thăm Hoài.

Bóng tối đã phủ ngõ hẹp. Tôi bước lảo đảo trên những tấm ván nhỏ bắc qua vũng lội. Những đồng rác lù lù hiện ra ở bên lối ngõ xông mùi hôi đến nghẹt thở. Theo lời dặn của Hoài tôi còn phải đi qua một chiếc cầu gỗ con rồi quặt về tay mặt, qua độ hai nhà là tới nhà Hoài. Tôi đã đi đúng theo lộ trình Hoài dặn. Tôi dừng lại ở căn nhà thứ ba, trong nhà ánh đèn lờ mờ ở bên trong không đủ làm cho tôi nhận thấy gì cả. Tôi gõ cửa hai, ba lần chẳng có ai trả lời. Tôi sợ nhầm nhà, định quay ra thì Hoài đã bước ra từ căn bên cạnh.

– Tưởng anh không thèm đến nhà Hoài vì ngõ bẩn quá, xóm lao động mà !

Hoài vừa nói vừa bước đến bên tôi. Hoài cho tay đẩy mạnh cánh cửa. Hoài bước vào trước rồi mời tôi vào. Mùi ẩm thấp của nền đất làm cạnh vũng sinh, tôi thở không quen, hắt hơi liền mấy cái. Nhà Hoài chỉ có một chiếc ghế, Hoài cho tay phúi qua rồi mời tôi ngồi. Hoài ngồi đối diện với tôi ở chiếc đi-văng bằng gỗ dầu, kê sát góc nhà, cạnh chiếc máy khâu. Trên chiếc đi-văng, tôi nhìn thấy chiếc áo dài đàn bà đang may dở. Chiếc áo màu hồng, hàng mỏng đẹp lắm. Để mở đầu câu chuyện tôi cười nói :

– Hoài có cái áo đẹp nhỉ, mặc thử coi nào.

Hoài nhìn xuống chiếc áo, đẩy lại nó vào phía trong :

– Không, có phải của Hoài đâu. (Hoài vẫn có thói quen xưng tên như

trước) Đây là chiếc áo cưới của khách đấy chứ !

– Thế Hoài còn chờ gì nữa mà không may cho mình một chiếc ?

– Lúc này Hoài thân tâm ma dại thế này ai mà thèm lấy Hoài. Anh chưa quên Hoài đã là may lắm rồi !

Nói xong Hoài cúi người nhìn xuống đất. Tôi nhìn bóng Hoài vẽ vào bờ tường những nét sắc như dao. Để phá tan cái không khí tẻ nhạt và nặng nề trong buổi gặp lại nhau, tôi ôn lại cho Hoài những kỷ niệm. Tôi nói đến đâu. Hoài nhớ hết. Hoài còn nhắc lại những chuyện lật vật tôi quên. Sau cũng tôi nói cho Hoài nghe về cuộc sống của tôi, đại khái tôi đã lập gia đình từ năm nào ? Vợ tôi ra sao, đã có mấy con ? Hoài có vẻ buồn suốt trong lúc tôi nói, Hoài không ngẩng mặt nhìn

lên. Để khỏi phụ lòng tôi, Hoài cũng kể qua lai cuộc đời của Hoài. Trong lúc Hoài kể, tôi không muốn nghe. Có lúc tôi giơ tay lên định bảo Hoài thôi, nhưng nhìn những giọt nước mắt thi nhau chảy dài trên gò má cao ghêch và sạm đen, tôi lại hạ tay xuống. Tất cả những đau xót đều chạy đến lần lượt để tàn phá đời Hoài. Hai Bác Ngữ đều chết vì túng thiếu, buồn tủi và bệnh tật trong trận chiến tranh vừa qua. Hoài đã yêu và vượt mọi lễ giáo để tự chung sống với người yêu. Nhưng bị tình phụ với cái thai trong bụng. Hoài đã rời bỏ quê hương ra đi, để khỏi phải nhìn thấy sự tủi hổ của đời mình. Nhất là quên được người đàn ông ấy. Đứa con gái không may, sinh ra giữa thời buổi loạn lạc, không có bố, chỉ được ấp ủ bằng sự đau buồn của mẹ, năm nay nó đã lên mười.

– Cháu đầu Hoài ?

– Cháu đi học, vì Hoài kiếm không đủ tiền nuôi cháu để ăn học dàng hoàng, cho nên cháu phải theo học lớp tối xã hội ở trong xóm, không mất tiền.

– Anh nghĩ xem nó giống tên ai ?

– Cháu học lớp mấy rồi, và tên cháu là gì nhỉ ?

– Cháu học lớp Nhì, tên Thoa, Cái tên ấy Hoài đặt cho nó đấy. Anh nghĩ xem nó giống tên ai ?

– Tên Thoa cái tên ấy nghe quen lắm mà không nhớ được giống tên ai. À. thế là nó học đúng lớp mẹ nó học ngày xưa.

– Vâng, mẹ nó chỉ học đến đó thôi. Hoài hy vọng rằng, nó sẽ gặp được nhiều may mắn hơn mẹ nó, chứ như đời mẹ

nó thì cực quá. Bao nhiêu cay đắng để rồi còn lại cái gì, nếu không phải là niềm sầu đau mênh mông như đêm dài bất tận. Tới nay, tay làm mà chẳng đủ nuôi miệng ! À anh đoán nó giống tên ai chưa ?

– Chịu.

– Chữ đầu là tên anh, còn chữ cuối là tên Hoài đấy, có thể mà anh đoán cũng không ra.

Nói xong Hoài ngược đôi mắt nhìn thẳng vào mặt tôi. Tôi sững sốt hỏi lại :

– Tại sao không lấy chữ đầu của ba nó ?

– Ô, nghĩ đến hử, Hoài lại ghê tởm

– Nó làm hại cả một đời Hoài. Cái thứ đàn ông khốn nạn ! Ấy chết, Hoài lỡ lời xin lỗi anh nhé ! Không phải người đàn

ông nào cũng như hấn cả.

Tôi lặng thinh không phát biểu ý kiến gì. Hoài nói tiếp :

– Vẫn nghe tin anh luôn, nhưng Hoài chà muốn gặp anh làm gì, lúc này anh đã khác ngày xưa. Dù sao, anh vẫn còn có bốn phận với gia đình và người đàn bà nào chả yêu chồng phải không anh ? Hơn nữa, chúng ta chỉ là bạn tuổi ấu thơ !

Muốn tránh những rắc rối của tình cảm tôi hỏi :

– Thế Hoài có nhiều việc làm không? Mỗi cái áo Hoài được bao nhiêu tiền công ?

– Việc ít lắm anh ạ, và tiền công xá nào được bao nhiêu đâu ! Có cái áo chữa đi, chữa lại hàng hai mươi bận mà chưa

xong, như cái áo này chẳng hạn. Họ khó tính lắm. Đời Hoài đã có chồng con rồi mà chưa hề biết cái áo cưới là gì, thế có cực không anh ?

– Ô, Hoài nghĩ làm gì cái vật ấy. Cái áo chỉ là hình thức tâm hồn yêu nhau mới đăng kê ở đời thiếu gì đàn bà lấy chồng mà chẳng hề mặc áo cưới.

Yêu nhau, yêu nhau ! (Hoài dẫn giọng) đàn bà bao giờ cũng thiệt. Cứ tin tưởng vào tình yêu như Hoài chẳng hạn, để rồi áo cưới chẳng được mặc, hạnh phúc không được hưởng, bố mẹ chết chẳng dám về nhìn mặt, thế thì còn có nghĩa lý gì cuộc đời ? Nhưng không hiểu sao, trong những lúc Hoài khổ sở nhất, thì hình ảnh anh lại hiện ra như an ủi vỗ về và khuyến khích Hoài vượt được khổ não. Thú thật với anh, trong hai mtrơi mấy năm trời không gặp nhau mà ký

niêm của chúng ta thuở nhỏ chẳng hề phai mờ. Nhất là anh, anh . . .

Hoài lại khóc. Tiếng khóc của Hoài như xé nát hồn tôi. Str nghèo nàn cùng cực của Hoài đã làm cho Hoài phần uất quá, nhưng Hoài vẫn bám vào cuộc đời mà sống, sống lắt lây bên bờ ánh sáng chói chang của thành phố. Người đàn ông nào đó đã phụ Hoài, tôi không dám tìm hiểu vì nó chẳng có lợi gì trong lúc này, chỉ làm cho Hoài khổ hơn lên. Tôi biết rằng, Hoài đã lầm trao tấm lòng trinh trắng cho một kẻ không tốt, đến nỗi Hoài vượt cả lễ nghi, thủ tục cưới xin, làm cho bố mẹ Hoài đau khổ vì đứa con gái duy nhất, làm nhục gia đình. Tôi biết Bác Ngũ trai nệ cổ lắm. Tính Bác cũng nghiêm khắc không thua gì thầy tôi, nhìn thấy con mình như thế làm gì chẳng đau lòng ? Bây giờ ngồi đây, tôi

nhìn Hoài mà ghen ngào. Đôi mắt của Hoài đỏ khé dưới ánh đèn, trông mới hung dữ làm sao ? Đôi mắt ấy hai mươi mấy năm về trước, nó trong và xanh như làm bằng cẩm thạch ? Đôi mắt vẫn theo tôi suốt đời. Để cho đến bây giờ mặt đối mặt, mà tôi chẳng dám nhìn lâu, nhìn thẳng vào đôi mắt ấy nữa.

Hoài đứng dậy đi đến phía cuối nhà chỗ có kê chiếc hòm. Trên mặt hòm có để một bát bình hương, vài ba chiếc chân hương ngả nghiêng như muốn rơi ra khỏi bát. Bên cạnh đấy, hai cây nến cháy dở dang. Hoài nhắc những vật ấy xuống, rồi mở nắp hòm. Hoài loay hoay, một lát sau Hoài cầm trong tay một tập sách nhỏ. Hoài giở tập sách lấy ra một chiếc ảnh đưa ra trước mặt tôi.

– Đồ anh nhận ra ai đây ?

Tôi soi lên ánh đèn mảnh giấy cứng vàng khè. Đúng là ảnh của tôi thuở nhỏ. Chiếc đầu húi “cua” trông ngộ nghĩnh tẻ. Hai con mắt gườm gườm như đang bức tức chuyện gì. Tôi hỏi Hoài lấy cái ảnh này ở đâu – Hoài cười – cái cười héo hắt :

– Hoài bóc từ quyển “an-bom” của bên anh chứ còn ở đâu nữa. Tối trước khi Hoài đi, khóc chán cái định sang tìm anh để trả anh cái hộp thuốc tiêm mà anh cho Hoài. Anh ngủ rồi, Hoài lại ngăn kéo của anh lục ra quyển “an-bom”. Trong thấy ảnh anh, Hoài bóc luôn giữ làm kỷ niệm. Anh thấy Hoài có nhớ anh không ? Qua bao nhiêu sóng gió, Hoài vẫn giữ được tấm hình này, bây giờ Hoài trả lại anh đấy, để anh đưa về cho chị ấy nhìn mặt anh lúc nhỏ, và xem có thằng con trai nào giống anh không ?

Tôi cảm ơn Hoài đã giữ gìn tôi chút kỷ niệm, đồng thời tôi lo sợ Hoài hỏi đến chiếc hộp mà Hoài đã trả tôi thuở trước cùng những kỷ niệm. Tôi phải nói chuyện loanh quanh để Hoài đừng hỏi đến. Nếu Hoài hỏi tôi biết nói sao bây giờ ? Nói dối có thể được lắm, nhưng tôi không đành lòng đánh lừa một tâm hồn đã quá khổ đau về kiếp sống. Nhưng may vừa lúc đó, có tiếng trẻ nhỏ cười đùa vang ngõ. Hoài bảo tôi :

– Cháu Thoa đã về.

Tôi quay mặt ra phía ngoài. Đứa bé nói to trước khi vào nhà :

– Thưa mẹ, con đi học về.

Tiếng nói trong và ấm, giọng nói của Hoài thuở xưa.

Đứa bé vừa bước qua khỏi cửa, chợt

thấy tôi, nó đứng sững lại nhìn ngơ ngác.
Tôi cũng sững sờ không hơn gì nó.

– Chào bác đi con !

– Bác ạ !

– Ồ, cháu đi học mới về.

– Nhà chẳng mấy khi có ai đến chơi
anh ạ, cho nên cháu nó không quen, anh
tha lỗi cho nhé !

Hoài vừa nói vừa quay mặt vào
tường, cho tay gạt mau những hạt lệ chưa
kịp khô, vì sợ con nhìn thấy. Trong khi
ấy, tôi nhìn con Thoa, Tôi thấy cả một dĩ
vãng trôi về. Nó giống mẹ thuở xưa quá.
Giống như hai giọt nước. Đôi mắt to và
đen nhánh dưới hai hàng mi cong vút.
Dáng người cũng gầy gầy, manh mãnh.

Tôi hỏi đùa :

- Hoài này, ở trong ngõ có nhà nào chung sân không nhỉ ?

- Làm gì có, anh xem chỗ ở còn chả đủ, lấy đâu ra sân. Vả lại nếu có chung sân thì Hoài cũng ngăn đôi và rào lại, chứ Hoài không muốn nó gặp ngang trái như mẹ nó.

Tôi cười, cái cười mà chính tôi cũng không hiểu cười để làm gì ? Trong lúc ấy con Thoa nhìn tôi trừng trừng vì lạ, hay vì lý do nào khác mà tôi chưa biết.

Ngoài trời đã bắt đầu chuyển mưa. Tiếng sấm ầm ì. Những làn chớp set tia lửa sáng tím rồi tắt ngấm ngay, làm cho tôi nghĩ đến những niềm tin chết yếu. Tôi đứng dậy xin lỗi đi về kéo trời sắp mưa to. Hoài tiễn tôi ra đến cửa và dặn tôi thỉnh thoảng lại thăm Hoài. Tôi chưa kịp trả lời thì một tia chớp lại cháy vụt

lên, để tôi kịp nhìn thấy đôi mắt của
Hoài ánh lên niềm hy vọng trước khi tôi
ra khỏi ngõ lầy.

TẠ TỴ

Tháng bảy trên cao

Vương Dư

Cuối cùng Thái quyết định ra về.
Chàng bảo Nghĩa :

– Em vào kiếm cho anh một chiếc áo mưa ; lựa chiếc nào cũ nhất vì anh sẽ không trả lại đâu.

Nghĩa đứng dậy, Thái bước tới khung cửa sổ và chàng nhìn ra ngoài, trời tối đen, những hạt mưa chỉ còn lại tiếng kêu thưa và buồn, ngang với tầm mắt Thái, những đỉnh cây nằm đầy đặc nín thinh

không bày tỏ. Chúng nó cũng giống Thái : chịu đựng lặng lẽ cho dù khi từ biệt.

Tiếng Diệu lẫn trong đoạn nhạc cuối cùng của một đĩa hát, sau lưng chàng :

– Mới mười giờ, anh Thái.

Im lặng một vài giây :

– Kia chị Minh, chị nói anh ấy khoan về chứ, trời còn mưa.

Minh ngồi im, nàng nhìn Thái, chàng đương đứng quay lưng lại phía mọi người để đưa tay ra ngoài trời, vai Thái thật rộng, phẳng, và lưng chàng thật dài. Minh hoàn toàn không xúc động. Từ bên trong, tiếng dép của Nghĩa đi ra khua động sự lẻ loi của mọi người. Thái quay vào, hơi mỉm cười. Nghĩa đưa áo mưa cho chàng, một chiếc áo màu xanh, Nghĩa nói :

– Anh dùng tạm chiếc này, áo em mặc hôm đi thi đó, nó tuy cũ nhưng là sự may mắn.

Nghĩa mười tám tuổi, vừa đậu tú tài phần thứ nhất đầu mùa hạ – bây giờ thì mùa hạ đã hết rồi, sự may mắn hết rồi, Thái thăm nghĩ – Diệu nói tiếp lời em trai, với Thái :

– Nghĩa nó chúc anh lên đường đó, văn hoa quá.

– Chỉ cần một lời chúc của Nghĩa thôi là đủ rồi.

Thái nói và nhìn Minh, chàng có ý chờ đợi, Minh hiểu thế nhưng nàng vẫn ngồi yên, không nhìn lại Thái. Đã hát quay những vòng tròn tiếng dương cầm cuối cùng, từng giọt một rơi xuống chậm và buồn. Tiếng Thái :

– Xin từ biệt. Chúc mọi người may mắn.

Minh với tay hăm máy, nhắc đĩa hát ra cầm trên tay. Đĩa hát này của Thái mua tặng nàng ba tháng trước, khi hai người mới quen nhau, Đến ngày mai là hết, Minh muốn đập vỡ nó. Nàng lắng nghe tiếng giày Thái xuống cầu thang từng bước, từng bước, từng bước một. Còn lại ba người trong phòng, Diệu nói :

– Chị tệ lắm, tại sao không nói với anh ấy một câu ?

– Một câu như thế nào ?

– Ví dụ như chúc anh đi may mắn rồi đứng dậy cùng bước xuống cầu thang, mở cửa đưa anh ấy ra...

– Rồi đứng đó nhìn theo phải không ? Để làm gì, mày dốt lắm, đừng nói nữa.

Minh cười khẽ rồi lại để đĩa hát vào máy và tiếng nhạc tiếp tục rơi xuống từng giọt một. Nghĩa lấy trong túi quần ra một chiếc thuốc, đánh diêm, hơi lửa nóng ấm và sáng một giây trước mặt Nghĩa. Minh hỏi :

– Máy cũng hút thuốc rồi nữa, ở đâu vậy ?

– Của anh Thái cho.

– Lại anh Thái, cái gì cũng anh Thái (Minh ngửi thấy một mùi thơm quen thuộc, nàng nhớ đến những lần hôn Thái) cho tao một chiếc.

Nghĩa đưa cả bao thuốc cho Minh rồi ngạc nhiên nhìn chị :

– Chị cũng hút nữa.

Minh ngậm chiếc thuốc lệch sang

một bên, môi nàng se lại một cảm giác mới lạ vừa hồi tiếc vừa thích thú. Diệu vươn vai đứng dậy, nhìn vầng khói thuốc Minh vừa thở ra, nàng thấy thương Thái, giận chị. Diệu bảo Nghĩa :

– Có gì đâu để mày phải ngạc nhiên, chị ấy hăm sáu tuổi mà.

Nói xong, Diệu đứng dậy nghĩ thầm : thêm một ngày nữa lại hết. Diệu thường vẫn có thói quen nghĩ như vậy mỗi khi nàng sắp ngủ. Nàng lê guốc đi vào, tiếng guốc gõ xuống nền đá hoa thành những tiếng kêu khô. Diệu đi qua phòng Loan, cửa phòng khép hờ, Diệu ngừng lại vì bỗng nghe thấy tiếng khóc, nàng đẩy cửa bước vào, dưới ánh sáng xanh của ngọn đèn ngủ trên tường, Loan đang gục đầu xuống mặt bàn khóc nức nở. Diệu ngạc nhiên, đi tới đặt một bàn tay lên vai em, áo Loan còn sũng nước mưa,

Đôi vai mảnh yếu run rẩy vì tiếng khóc.
Diệu dịu dàng hỏi :

– Sao Loan khóc ướt đầm cả người thế này, đứng dậy thay áo đi, nghe chị.

Loan càng khóc to hơn, nói qua tiếng khóc :

– Để tôi yên, tôi không cần các chị thương hại, tôi không cần tôi không cần...

Diệu bàng hoàng, đứng yên lặng sau lưng em một lát rồi nhẹ nhàng đi ra, khép cửa phòng lại – Loan mới lớn và tính tình bất thường chắc – chuyện gì đây, Diệu nghĩ thế.

Từ phòng ngoài, tiếng nhạc vẫn nhỏ xuống từng giọt, lẻ loi. Chưa bao giờ Diệu thấy đời sống của nàng buồn đến thế : ba tháng hè, bốn chị em, một ngôi

biệt thự nằm trên đỉnh đồi đầy gió lạnh sương mù, và có một người đàn ông vừa bỏ đi.

Diệu về phòng riêng, nàng để nguyên áo quần tắt đèn lên giường nằm kéo chăn trùm lên đầu. Diệu nhớ đến Thái, bây giờ chắc chàng đang lủi thủi đi một mình dưới mưa. Diệu tự hỏi tại sao người yêu của Thái lại là Minh mà không phải là nàng ; lại Loan nữa, Loan mới mười sáu tuổi, tại sao, Loan.

✱

Ánh sáng lọc qua những khe cửa làm thành từng sợi chỉ đan ngang dọc trong phòng, tiếng một loài chim lạ hình như đương hót bên tai Nghĩa, chàng thức dậy vào lúc ấy, hai bàn tay lạnh lẽo.

Nghĩa xếp chăn, xuống đất, mặc thêm áo len rồi há miệng thở ra từng vầng khói mờ, trời buốt giá. Nghĩa mở cửa, đi về phía phòng rửa mặt. Chàng bỗng đứng yên, lắng tai nghe : Từ ngoài phòng khách, tiếng nhạc dịu dàng vẳng lại, vẫn bài nhạc cũ. Nghĩa mỉm cười, nghĩ đến Thái. Bây giờ chắc máy bay đã cất cánh và Thái đã rất xa, đã rất cao. Nghĩa lại nhớ đến Minh, chàng ngạc nhiên không hiểu sao không khí trong gia đình bỗng buồn bã, Thái đi rồi, những ngày của mùa hạ ăn, chơi, ngủ, viết thư tình, cũng đã sắp hết rồi.

– Có lẽ phần cuối cùng của bất cứ cái gì cũng đều buồn.

Nghĩa vừa rửa mặt vừa nghĩ vậy. Trong suốt mùa hạ vừa qua Nghĩa đã nhất định làm một bài thơ nhưng rồi bài thơ ấy chỉ viết được ba câu. Ba câu thơ ấy

bây giờ Nghĩa cũng gần quên rồi. Chàng súc miệng và bỗng thấy miệng đắng, Nghĩa nhớ tới bao thuốc của Thái đêm hôm qua còn để lại ngoài phòng khách.

Minh đã ngồi ở chiếc ghế cũ, nàng nhìn ra phía cửa sổ, khuôn cửa mở ra không còn lại một chút gì của Thái. Bên ngoài, những đỉnh cây màu xanh đục mơ hồ, nắng đã chớm lên nhưng sương mù vẫn chưa tan. Nghĩa nhìn chị :

– Tại sao khi anh ấy đi chị không thèm nói lấy một câu để rồi bây giờ buồn.

– Ai bảo mà mày tao buồn ?

Minh ngẩng đầu lên nói với em, nói xong nàng mới chợt nhận rằng câu nói của nàng đầy sự bức dọc và vô lý. Nghĩa mỉm cười, chàng đến ngồi trước mặt Minh, nhìn và nói :

– Đĩa nhạc này bảo thế.

Chiếc đĩa quay những vòng cuối cùng, đêm qua Thái cũng nhìn nàng và bước ra khỏi phòng vào lúc này đây, những nốt nhạc rơi xuống, bước chân Thái rơi xuống và tình yêu rơi xuống. Minh thấy khó chịu vì giọng nói của Nghĩa – Phải, tại sao nàng lại buồn, có gì đâu để buồn – Minh hăm máy, đĩa nhạc quay chậm dần mấy vòng cuối cùng rồi dừng hẳn, Minh cầm nó trên tay, hai dòng chữ đề tặng của Thái viết nét nghiêm vẫn nằm nguyên ở giữa : “Minh, nghe nó mỗi đêm và nhớ nó mỗi đêm. Ký tên : Thái.”

Nghĩa chậm thuốc hút thở khói ra thành từng vòng tròn trước mặt chị. Nghĩa thích nhìn thấy Minh buồn khổ để bù lại khuôn mặt Thái hôm qua. Nghĩa không hiểu tại sao chàng bỗng thích

Thái. Nghĩa nhớ tới thuở nhỏ, những kỷ niệm xa cũ, chợt nhận ra rằng từ lâu chàng hình như bao giờ cũng làm ngược lại ý Minh, hai chị em đối chọi nhau chan chát. Nghĩa sẵn đón với tất cả những thứ gì ; Minh hờ hững và ngược lại. Có lẽ do đó chàng thích Thái. Nghĩa vẫn tiếp tục nhìn chị và nói thêm.

– Chị còn nhìn nó làm gì nữa, anh ấy đi rồi mà.

Minh mím môi bẻ gãy đôi đĩa nhạc ném xuống mặt bàn thành tiếng kêu, rồi nàng cười lớn :

– Mà y tưởng tao buồn à. Tao nghe lại nó lần cuối cùng rồi đập tan nó ra từng mảnh.

Nghĩa ngồi im, bàng hoàng về cử chỉ của chị, từ xưa có bao giờ Minh nóng

nảy như thế. Nghĩa bỗng thấy thương chị và hối hận về sự trêu cợt của mình. Minh bật tiếng cười, nàng muốn khóc. Điều thuốc bốc lên làn khói màu xanh xám từ bàn tay bỏ quên của Nghĩa.

Diệu hiện ra ở cửa phòng, tóc còn rối, mặt chưa ra thoát giấc ngủ. Diệu giờ một cánh tay về phía Minh, Nghĩa :

– Loan nó sốt. Người nóng lắm. Phải sang xem sao.

Ba người cùng đi sang phòng Loan, Diệu kể :

– Nó bị mưa dầm khắp cả mình mấy từ hôm qua rồi không hiểu sao nó lại để nguyên quần áo ướt sũng ấy mà ngủ. Con bé này điên rồi. Ai cũng điên cả rồi.

Nghĩa và Minh không nói gì, Cửa phòng khép hờ. Loan nằm xấp trên

giường, thân thể duỗi thẳng, tóc rối tung. Cơn sốt làm Loan không biết lạnh. Minh ngồi xuống giường em cùng với Diệu, hơi thở Loan không đều, hai cánh tay vòng lên đầu. Diệu luôn tay xuống nệm để áp bàn tay vào trán Loan, bảo Minh:

– Có lẽ phải bảo Nghĩa đi mời bác sĩ xem sao. Vẫn nóng lắm.

Loan trở mình, nằm nghiêng, mở mắt nhìn. Mắt Loan mê sảng và yếu ớt. Minh cúi đầu xuống gần em gái hơn. Nàng vốn thích chiều chuộng Loan. Diệu nói với Loan :

– Em ngồi dậy chút nhé, trời sáng rồi.

Loan lắc đầu, nhắm mắt. Chợt tiếng Nghĩa kêu lên:

– Ở kia, áo mưa, chiếc áo mưa anh Thái.

Loan nghe thấy tiếng Nghĩa mơ hồ, nàng muốn mỉm cười, muốn ngồi dậy nhưng không còn đủ sức. Cả Minh và Diệu đều ngạc nhiên, ngẩng lên, theo lời Nghĩa : chiếc áo mưa cũ – chiếc áo mưa Thái mang đi đêm qua – đương được vắt trên đầu giường Loan.

Minh hỏi Diệu, tiếng khẽ:

– Sao đêm qua nó bị mưa, nó ra mưa làm gì ?

Diệu nhớ tới lúc bắt gặp Loan khóc đêm qua. Nàng lơ mờ hình dung ra lý do của Loan nhưng lắc đầu không trả lời câu hỏi của Minh. Nghĩa đương ngồi ở chiếc bàn viết nhỏ bé xinh xắn của Loan, lục lợi mấy chồng tiểu thuyết xếp lung

tung trên đó. Diệu với tay qua vai Minh kéo chặn đắp cho Loan, rồi đứng dậy, nàng đi lại phía tường, mở cửa sổ, ánh nắng từ bên ngoài lùa vào, dưới khuôn cửa sổ phòng Loan, là lối đi ra của dãy hành lang ngôi biệt thự. Đêm hôm qua khi trời mưa Thái đã đi qua đó. Diệu trông lên, những đám mây bắt đầu cao hơn, sáng hơn, và trôi đi.

Tiếng Minh trờ sau lưng :

– Có khép cửa lại không nào, Diệu !
Nghĩa sửa soạn xuống phố đi. Khổ thật, sắp trở về mới ốm.

VƯƠNG DƯ

Câu chuyện trên một mặt giấy

Nguyễn Thúc

ôi ngồi vào bàn viết. Tờ giấy trắng phẳng trải trước mặt. Cây bút chờ đợi bàn tay cầm lên và đem linh hồn truyền vào. Nhưng tôi bực dọc đứng lên. Trên tờ giấy vẫn chưa hoen một vết mực nào. Bao nhiêu lần như thế rồi, từ một đêm tôi bừng tỉnh giữa ban khuya, và nhận thấy giá cao quý của màu trắng trên mặt tờ giấy. Tôi đã viết như người ta làm một việc tù đày, vô trách

nhiệm, không nghĩ ngợi nhiều. Nhưng đêm ấy tôi thấy có cái gì đổi khác trong màu trắng của mặt giấy chờ đợi những dòng chữ do bàn tay và trí óc tôi đem lại. Ánh đèn giữa đêm khuya làm cho màu trắng chói mắt. Tôi nhắm nghiền cánh cửa mi mắt, nhưng màu trắng vẫn còn theo đuổi tôi, và không một màu sắc nào khác thay thế và che kín được màu trắng ấy.

Tôi nhắc cây bút lên đặt vào giữa tờ giấy. Một điểm đen hiện lên to lớn dần thành một vòng tròn có đuôi, hệt như con nòng nọc non ngày vung vẩy đòi thoát khỏi mũi nhọn ngòi bút để tung hoành trên mơ hồ mặt giấy trinh bạch.

Đầu óc tôi khô cằn hạn hán. Viết gì lên tờ giấy đang chờ đợi ? Bao nhiêu lần tôi tự đặt câu hỏi đó với mình. Và không tài nào khám phá được một câu trả lời,

dù nhỏ nhẹ thì thâm. Màu trắng vẫn chế nhạo thách đố tôi. Tôi bực tức hằn học múa ngòi bút theo hình chữ chí. Những nét mực ngoằn ngoèo vô nghĩa chiếm một phân nửa tờ giấy. Tôi cúi sát mắt tìm một ý nghĩa thâm kín nào trong hình dáng chẳng chịt của những vệt mực. Ý nghĩa đó có thật : là sự bất lực của tôi để diễn tả tất cả những ý nghĩa của mình thành văn tự. Tôi cảm văn tự như có kẻ cầm âm thanh.

Tôi vo tròn tờ giấy thành một viên đạn nhỏ, ném tung ra cửa sổ. Một tờ giấy nguyên trình khác lại được giải ra chỗ cũ. Vẫn màu trắng chói mắt thách đố chế nhạo tôi. Lần này tôi thận trọng. Cây bút vẫn đứng yên trong bình mực. Hai tay tôi vòng về đằng trước. Mắt tôi khép kín để tránh màu trắng của tờ giấy và sự bất lực đau đớn của mình. Viết gì

lên tờ giấy chờ đợi từ nguyên thủy, từ khi còn là những bụi đất, những cây cỏ, những bột gỗ ? Tờ giấy mang ý nghĩa của tôi có thể sẽ là một trong trăm ngàn tồn tại đến muôn đời sau ? Một ý nghĩ thoáng qua. Tôi là người. Tôi là người ? Phải. Nghĩa là tôi biết suy nghĩ, biết yêu thương. Và biết rằng tôi suy nghĩ, biết rằng tôi yêu thương. Tại sao tôi không viết câu chuyện này ? Một câu chuyện mạo hiểm và khám phá kỳ thú mà đối tượng luôn luôn là con người ? Tại sao lại không?

Tôi mạnh dạn nhấc bút lên đặt xuống mặt giấy. Tay đưa nhẹ, thận trọng. Một nét chạy dài trên màu trắng. Những nét ngang dọc kế tiếp nhau vẽ thành hình chữ nghĩa. Một câu vẫn được ghi lại. Tôi đọc và nhận thấy vô nghĩa, hay không đủ nghĩa mà tôi muốn nó phải có. Tôi

chấm mực nhiều và xóa đi. Tôi viết lại một lần thứ hai. Một lần thứ ba. Tờ giấy chỉ chút vết mực mà chỉ có vài câu văn rất ngu đần của tôi. Tôi cúi kính xé vụn tờ giấy tung lên trời. Những cánh bướm hoa lả tả bay vài phút rồi nằm yên trên sàn nhà. Và đến lượt một tờ giấy khác nằm vào chỗ cũ. Tôi đã lên án hai tờ giấy. Hay đúng hơn tôi đã bị lên án hai lần, vì tội bất lực của mình. Viết gì lần này. Đầu óc tôi trống rỗng. Không một đề tài nào hiện lên trong sa mạc.

Tôi muốn theo một vết chân có sẵn của của một kẻ thám hiểm tài ba hơn đã đi trước. Nhưng trên mặt trắng sa mạc không có một vết chân vạch lối nào cho tôi đi theo. Mà bước tôi đi cũng không vạch lối cho ai theo, để tôi có thể hãnh diện với sứ mạng hướng dẫn lãnh đạo của mình mà mạnh dạn đi những bước

liều mạng. Chỉ có riêng mình tôi giữa sa mạc màu trắng, không thể van xin cầu cứu ai. Không bóng dáng thần linh nào hiện ra ban phép lạ và đẩy cây bút vạch chữ nghĩa trên sa mạc tờ giấy màu trắng. Tôi vẫn cô đơn, và hoàn toàn tự do trong cô đơn của mình. Tôi thù oán sự cô đơn và tự do đau đớn của mình và van xin một xiềng xích. Nhưng không có kẻ chinh phục đến bắt tôi làm nô lệ. Và tôi tự do tuyệt đối tìm lấy lối đi trên sa mạc. Bây giờ mặt giấy và mặt sa mạc là một. Tôi là lữ khách, cây bút là khí giới, là lạc đà, là gậy chống.

Bỗng dung tôi thấy hiện lên trên màu trắng sa mạc một hình dáng quen thuộc từ xa lớn dần. Tôi nhận ra đó là ai. Một bóng người. Chính tôi. Con người. Tại sao tôi không vẽ linh hồn và ý nghĩ mình lên mặt giấy trắng ? Tại sao

tôi không viết câu chuyện của tôi và của đồng loại tôi bằng văn chương ? Tại sao tôi không thuật lại cuộc hành trình của con người qua thời gian, và không gian ?

Ngòi bút chạy thành hàng thẳng trên mặt giấy chiếm chỗ càng lúc càng nhiều thêm. Những dòng chữ song song sắp hàng thành từng đoàn lũ chinh phục màu trắng hư vô. Tôi cảm thấy thoải mái mà nơm nớp lo sợ. Tự do của tôi không hoàn toàn phí phạm mà đã thành tác phẩm tuy rằng tác phẩm đó có thể nhỏ bé, không đúng như ước vọng của tôi. Nhưng ít ra nó đã phá vỡ hư không và chiếm chỗ, và có mặt Hành vi chiếm chỗ và có mặt đủ để tôi tự tha thứ cho tôi rất nhiều.

Câu truyện tôi muốn kể bằng văn chương lên những mặt giấy chỉ có một nhân vật chính, trong một khung cảnh

hùng vĩ tráng lệ, có bốn chiều không gian và thời gian tạo thành khung, có hư không và vô tận mở và đóng hai cửa ngõ ra vào. Nhân vật chính trong chuyện là tôi, mà cũng có thể là anh, là chị, là bạn, là mọi người, là Con Người. Ước vọng tôi như thế cao xa quá, mà sức lực tài trí tôi thì hèn kém, nên hiện lên trên tờ giấy không phải là câu chuyện đầy đủ của “Con Người” theo như tôi mong muốn, mà chỉ là một vài mẫu chuyện nhỏ và sai lầm về Con Người. Tôi khổ sở vì sự bất lực của mình.

Tôi đọc lại những dòng chữ đã viết trên giấy. Tôi hồ thẹn muốn trả nó về cho hư không. Nhưng vẫn thấy tiêng tiếc. Dù sao đó cũng là tác phẩm của mình, đứa con của mình. Nó không làm cho mình vừa ý thì cũng không thể tàn nhẫn trả nó về hư không nguyên thủy. Chẳng khác

nó đã một lần trình diện với một chứng nhân. Chứng nhân đầu tiên là tôi. Khi đọc lại tác phẩm của mình, tôi không là tác giả mà là một thẩm phán, một khán giả, một khách quan. Sự phê phán đã có, sự đánh giá đã có. Tác phẩm đã thoát hư không và đi vào hiện hữu. Bây giờ tôi bất lực trong việc đi lùi lại đoạn đường đã qua.

Tôi chỉ còn một cách duy nhất để chuộc lỗi với mình và tác phẩm của mình : trang hoàng cho nó đẹp thêm đôi phần, chuẩn bị ngày giờ nó ra trình diện, may áo đẹp phấn son thêm cho nó bằng những mảnh khoe khôn ngoan, gợi tò mò đón nhận và thiện cảm mà không mang tiếng là nuông chiều con. Và tôi còn hy vọng ở hào quang của những tác phẩm khác đến sau sẽ làm cho nó được kính nể, sẽ đặt nó đúng vào vị trí của nó

trong sự nghiệp đời tôi và nhân loại. Hy vọng đó, làm cho tôi khoan dung đối với tác phẩm không bao giờ vừa ý của mình, và tránh được cử chỉ của vua Trần Anh Tông đốt họa phẩm. Nhưng tôi không khỏi ngẫm nghĩ lại lời than của một họa sĩ Nhật trước lúc chết, khi ấy đã quá chín mươi, “nếu ta còn sống thêm mười năm nữa may ra ta mới biết thế nào là họa.” (họa sĩ Hokusai, thế kỷ XVIII)

Nhưng với tôi thì dù cho có sống thêm bao nhiêu năm tháng nữa vẫn không thể nào hãnh diện về những dòng chữ đã viết lên giấy. So với những điều tôi muốn gói gắm vào, những dòng chữ khô khan vô nghĩa đó thực đã phản bội lại ý nghĩ của tôi một cách trắng trợn. Câu chuyện tôi viết lên không bao giờ là câu chuyện đầy đủ của một con người trong thế giới của nó, mà chỉ là một câu

chuyện về một sinh vật có hình dáng con người nhìn qua tầm nhìn khách quan và phạm thượng. Nhân vật không phải là con người, như tôi, anh, mà chỉ là một cơ thể thô bỉ nhại lại cơ thể con người, nhưng không chắc chắn chứa đựng tâm hồn con người. Câu chuyện một hình nhân, một thằng người nộm. Và hình nhân đó, thằng người nộm đó được đặt vào giữa một khung cảnh trừu tượng, xa lạ, siêu thực. Bối cảnh dựng phong cho nhân vật giả tạo đến buồn nôn. Đôi lúc câu chuyện biến thành một loại chuyện thần kỳ quái đản, nhân vật là một giống quái vật thần thông biến hóa, lúc này, trong tấn kịch này, trong câu chuyện, thì khoác lột người, nhưng sự thực là một giống hồ ly, một giống yêu tinh hại người.

✱

Đề tài cho câu chuyện tôi khai thác đã có sẵn. Khung cảnh đã dựng lên rồi. Đề tài tuy một mà phong phú vô cùng. Khung cảnh thì rộng lớn thoát khỏi tầm nhìn hẹp hòi của con người. Nhìn con cá vàng trong chậu thủy tinh, tôi có thể say mê hàng giờ. Nhìn con người trong thế giới của nó, với những sinh hoạt phiền phức, những phản ứng đột ngột, những thái độ phi lý, những hành động kỳ lạ, một chúng nhân có thể sống ngàn vạn kiếp vẫn không theo dõi hết để diễn tả đầy đủ bấy nhiêu cảnh tượng.

Nhân vật duy nhất là con người. Khung cảnh là thế giới, là vũ trụ, tạo thành bởi những chiều không gian và thời gian, mà không từ chối hư không và vô tận. Sự hiện diện cùng lúc của con người và thế giới khách quan đặt

thành vấn đề tương quan giữa đôi bên. Sự tương quan đó có thể là một tương quan thống trị và nô lệ, hay một tương quan trao đổi luyến ái. Tương quan ấy tất nhiên có. Nhưng ý thức được mối tương quan trên bình diện sinh hoạt tập thể là sứ mạng của người lấy lời văn kể chuyện con người. Thiếu sự tương quan này, câu chuyện sẽ là một câu chuyện hoang đường, không ăn khớp vào một mốc nào với thực tại. Ghi nhận sự tương quan đang diễn ra chưa đủ. Ghi nhận để tiên đoán và khai sáng một tương quan mới, đó là sứ mạng tối cao của người kể câu chuyện con người trong thế giới loài người. Sự tương quan giữa vũ trụ và con người trên tầm nhân sinh chỉ thực sự bắt đầu khi con người ý thức được.

Cái nhìn đầu tiên của đứa trẻ chiếu lên sự vật và cuộc đời không phải là cái

nhìn ý thức, như bây giờ, khi đứa trẻ đã là chúng ta, đã đi vào thế giới người lớn ; cái nhìn lúc đó là cái nhìn máy móc, đứng lại trên tầm cảm giác, tầm nhãn quan. Mọi hình ảnh bất kỳ là thuộc giống nào, loại nào, được đặt ngang hàng. Sự chọn lựa có chăng cũng chỉ là một sự chọn lựa chủ quan và vụ lợi, dựa trên hai tiêu chuẩn chính là sợ hãi và thèm muốn, có hại và hữu ích. Đứa trẻ chưa khám phá được con người ở kẻ khác. Chỉ có hai loại hình ảnh : chính mình đứa trẻ, và những gì liên quan đến đứa trẻ, hoặc vì gây lên đau đớn hay thích thú. Thế giới được phân thành hai mà biên giới là cơ thể của đứa trẻ.

Đứa trẻ tuy vậy đã hàm chứa tiềm lực khám phá khi đưa rộng hai cánh tay chờ đón và ôm ấp hay xua đuổi. Những cái gì nằm gọn trong vòng cánh tay và

đem lại sản phẩm khoái – đôi vú sữa của mẹ, những món đồ chơi màu sắc – là đối tượng luyện ái. Đối tượng sẽ tạo nên tâm tình. Thương yêu bắt đầu từ bàn tay đón nhận và bắt gặp. Thù oán bắt đầu từ bàn tay chờ đón và bề bàng. Đau khổ bắt đầu từ bàn tay van xin và bị từ chối. Sự đau đớn nhận thấy nơi tâm ngực và buồng phổi chỉ là hậu quả sự trống rỗng bề bàng của bàn tay mất đối tượng mong chờ van xin, theo mạch huyết quản chuyển về tim phổi, làm máu dâng lên và phổi tức nghẹn.

Đứa trẻ đưa hai cánh tay chờ mong mẹ. Nguyên động lực của cử chỉ này là bản năng sinh tồn cần được nuôi dưỡng và che chở, Mẹ đến cho bàn tay bắt gặp. Cảm xúc từ tâm bàn tay chuyển sang tâm yêu thương khi đứa trẻ thành người lớn, và cử chỉ chờ đón thành một cử chỉ

tượng trưng, và đối tượng lan rộng từ người mẹ đến vũ trụ, đến vô thoát ra khỏi vòng vây nhỏ bé của cái tôi vị kỷ, nó thành người lớn với biên ; yêu thương khoác một lớp áo siêu hình. Nghĩa là đứa trẻ đã thoát ra khỏi vòng vây nhỏ bé của cái tôi vị kỷ, nó thành người lớn với những tâm tình vị tha ; khi đó nó thực là người, nó đã biết làm người. Bao giờ nó còn nằm im trong biên giới của một cái tôi nhỏ hẹp kết bằng những nhu cầu cơ thể, những thỏa mãn cơ thể, đứa trẻ hàm chứa một tiềm lực làm người, mà chưa thực sự làm người.

Vậy con người không sinh ra là người từ phút đầu. Tất cả mọi vấn đề đều do đó. Nguyên thủy chỉ có một tiềm lực. Phát huy tiềm lực thành thực hiện, đoạn đường có nhiều khó khăn mà nhiều kẻ không vượt qua, nên suốt đời làm một

đứa trẻ sống nguyên vị trên tấm sinh vật, tự mãn với những thỏa mãn dinh dưỡng và sinh lý, không bao giờ thoát khỏi tầm cơ thể để đạt đến tầm siêu hình. Người ta có thể nhân lấy vốn liếng và sự mời gọi đó, mà cũng toàn quyền từ chối. Trách nhiệm hoàn toàn phải đảm nhận lấy ? Ở đây tự do tuy không tuyệt đối, vì có một tiềm lực làm căn bản uyên nguyên cho sự chọn lựa và quyết định nhưng tự do rất lớn đủ cho con người ghen ngào sợ hãi vì gánh nặng muôn đời chọn trong khoảnh khắc. Có tờ giấy giải trước mặt. Nhưng là tờ giấy trắng trịnh bạch chờ đợi mọi thực hiện, tự do vẫn nguyên vẹn đối với con người. Quyền làm người vẫn chưa trao cho một ngoại nhân nào. Có chất liệu nhưng hình hài chưa định. Quyền làm người và tự do làm người là định hình hài cho tác phẩm. Con người phần nào là lý tưởng

mà mình ao ước thực hiện. Lý tưởng đó có thể đến rất sớm, đột ngột, kỳ quái. Từ chối hay chấp nhận, hoặc chọn lựa một lý tưởng khác bao giờ cũng nằm trong quyền làm người của mỗi người. Ý thức được lý tưởng của mình là một hành vi có giá trị quyết định, hoặc để chấp nhận hay từ chối với tính cách khẳng định và mãnh liệt. Từ đây trách nhiệm hoàn toàn thuộc về mình. Hoàn cảnh khách quan chỉ còn là một vai trò phụ thuộc. Ý thức chi phối sinh hoạt, kể cả tâm sinh hoạt cơ thể, hay sinh hoạt xã hội. Chúng ta đã chứng kiến những kẻ khổ tự chế ngự được cơ thể của mình, cho đến nhu cầu dinh dưỡng, sinh lý và vật lý. Xã hội cũng có thể từ một ý thức tập thể về một lý tưởng tập thể mà biến đổi cơ cấu sinh hoạt và trật tự cố hữu, để thiết lập những cơ cấu và những trật tự mới trên những căn bản mới thuận với lý tưởng.

Vai trò của con người, ý chí của nó, tự do của nó, ý thức của nó trong sinh hoạt cá nhân và tập thể quan trọng và quyết định. Con người, và xã hội là thế này hay thế kia tùy theo lý tưởng nó đã sáng tạo và ý thức được.

✱

Sự hiện diện đồng thời của con người và thế giới khách quan tất nhiên đặt thành vấn đề tương quan giữa đôi bên. Chúng ta đã thấy rằng tương quan đó có hai mặt : hoặc là tương quan thống trị và nô lệ, hoặc là tương quan trao đổi luyến ái. Sự chọn lựa và định đoạt hoàn toàn thuộc về quyền năng con người. Đây còn là một đặc quyền thiết yếu của con người. Chỉ riêng có con người đủ quyền năng chọn lựa một trong hai mối tương

quan tất yếu giữa mình và ngoại cảnh. Các sinh vật khác bị chi phối bởi bản năng và không thể chọn lựa mối tương quan. Bản năng do hoàn cảnh khách quan tạo nên. Con người ý thức được sự lợi hại của hai bên, và chọn lựa bằng một hành vi ý chí tuyệt đối. Có những lý tưởng xã hội và chính trị đã chọn tương quan thống trị và nô lệ, lấy thù oán giữa hai thành phần thống trị và nô lệ làm nguyên động lực lịch sử. Có những lý tưởng khác chọn tương quan luyến ái. Nhưng theo lệ thường họ chỉ thực hiện tương quan luyến ái một cách giới hạn và chọn lọc, nghĩa là áp dụng cho một số người hội đủ những điều kiện nào đó mà thôi, đối với những con người khác bị liệt vào hạng “ngoại đạo”, thì họ vẫn dùng đến tương quan thống trị và nô lệ.

Từ sự chấp nhận mối tương quan

trên tấm nhân sinh con người chiếu mỗi tương quan đó lên tấm hoàn vũ. Hình ảnh về tập thể nhân loại biến thành hình ảnh về hoàn vũ, Birc sơ đồ lấy từ xã hội loài người trở nên bức sơ đồ hoàn vũ, và trật tự xã hội cũng đồng nghĩa với trật tự hoàn vũ. Chúng ta đã nhận thấy rằng những tôn ti đẳng cấp trong xã hội bao giờ cũng có một phản ảnh trung thành trong hệ thống tinh tú, hệ thống thần linh, của thế giới thiên văn và thế giới tôn giáo.

Để giải thích và biện minh cho lối phân định này, con người cho rằng mình đã hành động thuận với “lòng trời”, mà quên rằng chính mình đã cưỡng bách trời hành động thuận với lòng người và quyền lợi của con người. Sự đảo nghịch này lâu đời đến nỗi không mấy ai phân biệt đâu là vẻ thứ nhất đâu là phần thứ

hai ? Cũng như trong một khát vọng quyền năng tuyệt đối con người đã dựng lên một thần tượng có đủ mọi quyền năng tuyệt đối, kể cả quyền năng sáng thế và tạo dựng nhân loại, quyền năng điều khiển hoàn vũ và trần gian, rồi quên mất nguồn gốc đầu tiên của thần tượng là ý chí con người, đã đảo nghịch tương quan giữa tạo vật và kẻ sáng tạo.

Sự đảo nghịch tương quan giữa con người và sự vật hoàn vũ thông thường lắm, cho đến nỗi khó phân biệt thứ tự trong sự đảo nghịch này. Dù là tương quan thống trị nô lệ, hay tương quan trao đổi luyến ái, sự đảo nghịch hai vế nhân quả vẫn rất thông thường. Kẻ chủ động từ chối trách nhiệm và trút cho phần thụ động. Do đó người ta nói hoàn cảnh chi phối sinh hoạt nhân loại, trong lúc phải nói nghịch đảo : nhân loại bằng ý thức

và bằng hành động chi phối hoàn cảnh. Dù cho hành vi đầu tiên để chi phối là sự từ chối sòng phẳng, thì chính sự từ chối cũng biến đổi một trật tự do vai trò con người có thể gây nên mà nó không đảm nhận.

Vậy việc đầu tiên khi con người đi vào thế giới của mình là một việc làm đơn giản : nhận định thực trạng bằng ý thức. Chọn lựa một mối tương quan. Bằng hành động, và hành động dựa trên hiểu biết, kỹ thuật (từ hiểu biết mà có) con người sẽ thực hiện mối tương quan đã chọn lựa trong một hành vi ý chí. Sự chọn lựa có một giá trị quyết định tối hệ. Sự chọn lựa xảy ra không những một lần đầu tiên khi con người ý thức được phẩm vị của mình trong thế giới, mà xảy ra thường xuyên trước mọi trường hợp đặt con người giữa nhiều sự có thể. Sự

chọn lựa đem lại cho con người quyền sử dụng tự do của mình, và cơ hội ý thức được sự tự do đó. Tất cả thân phận con người nằm trong sự chọn lựa đó. Định mệnh chỉ là một sự chọn lựa thiếu sáng suốt, khi bừng tỉnh biết mình lầm lạc, con người trút trách nhiệm bằng cách viện đến một động lực cưỡng bách uy hiếp mình trong hành vi chọn lựa. Nhưng chính cả sự từ chối chọn lựa cũng đã là một sự chọn lựa rồi, đồng thời còn là sự sử dụng tự do mà con người trong trường hợp đó phủ nhận. Thuở trước định mệnh khoác bộ mặt khắc nghiệt của một thần linh. Ngày nay nó được khoa học hiến cho bộ mặt một định luật hoàn vũ có tính cách toán học. Tuy vậy nhưng chính kẻ chủ trương sự phủ nhận tự do và chọn lựa lại không thể phủ nhận trách nhiệm của con người. Xã hội vẫn duy trì những đạo luật và những tòa án,

vẫn có những sự thưởng phạt, nghĩa là những thành quả tất nhiên của tự do, chọn lựa và trách nhiệm. Người ta phủ nhận nguyên nhân, nhưng duy trì thành quả. Thật là mâu thuẫn và buồn cười.

Nhưng phủ nhận tự do, chọn lựa, tất nhiên còn là phủ nhận phẩm vị làm người của mình, một việc làm mà không một con người nào muốn làm và có thể làm được. Con người tự do trong hành vi chọn lựa, và do đó chịu trách nhiệm về việc làm của mình. Việc làm có một giá trị sáng tạo. Trước đó chưa có gì. Sau đó một tác phẩm đến góp mặt trong thế giới hiện hữu bên con người, và nhờ con người. Tác phẩm sẽ có một đời sống trong ý thức cá nhân và tập thể ; từ đó nó có thể tạo nên một ảnh hưởng đối với con người đã sáng tạo nên nó. Ngày nay vấn đề gay go nhất là vấn đề

ảnh hưởng giữa con người và những tác phẩm của nó. Nhiều lúc con người mất quyền chủ động, để cho tác phẩm của mình, mà V.C. Georghiu gọi là những nô lệ kỹ thuật, làm chủ tình thế, chi phối sinh hoạt nhân loại, gây nên những đau thương phi lý và không lối thoát cho con người. Tình trạng này do sự chọn lựa sai lầm đem đến. Thoạt đầu con người đã chọn lựa tương quan nô lệ và thống trị. Từ vai trò thống trị độc đoán trên ngoại cảnh con người tưởng có thể duy trì uy thế của mình vĩnh viễn, nào ngờ trong một phút sa cơ con người đã ngã từ bệ chúa tể xuống hố nô lệ, và nô lệ lên ngai chúa tể. Sự nghịch đảo này thông thường trong tương quan thống trị nô lệ. Trên tầm suy lý chỉ cần đảo một vế biện chứng. Trên tầm thực tại nhân sinh chỉ cần một sự vụng dại nhầm lẫn. Trên tầm lịch sử đế quốc chỉ cần một sự suy

yếu của giai cấp thống trị là tất cả thế cờ được đảo nghịch hoàn toàn. Vậy đặt liên hệ giữa con người và ngoại cảnh, giữa con người và tập thể xã hội trên tương quan thống trị – nô lệ, con người luôn luôn sống dưới một đe dọa xáo động nguy hiểm biến số phận mình từ địa vị thống trị xuống địa vị nô lệ một cách bất ngờ.

Con người có thể chọn lựa một mối tương quan khác đặt trên căn bản luyện ái. Sự vật được xem như những cung bậc thua kém so với phẩm vị làm người. Hay đúng hơn được xem khác với con người, ở một cương vị cách biệt với cương vị con người, tuy nhiên vẫn có những liên hệ trao đổi không hoàn toàn là liên hệ thống trị – nô lệ. Dùng thể so sánh mà diễn tả, sự vật được xem như những người bạn của con người mà

không như những nạn nhân hay những địch thủ cần phải uy hiếp và bóc lột. Đối với sự vật con người trao đổi một tương quan hợp tác hơn là ngự trị. Con người tự nhận mình chỉ là một thành phần tuy được ưu đãi và nhiều đặc quyền, nhưng vẫn hòa hợp trong một hệ thống hoàn vũ bao gồm mọi sự vật và mọi nhân chủng. Trong mỗi tương quan thống trị – nô lệ, con người từ suy tôn mình làm chúa tể độc đoán và toàn quyền. Uy quyền dựa trên sức mạnh. Sức mạnh có nhiều hình thức có thể là sức mạnh cơ thể, sức mạnh kỹ thuật. Sức mạnh suy thì uy quyền mất. Trong mỗi tương quan luyến ái, con người hợp tác và hòa đồng vào sự vật, vào ngoại cảnh, để sống thuận với lối sống của hoàn vũ. Do sự hợp tác hòa đồng con người nhận sự dâng hiến góp sức của ngoại cảnh, không bao giờ nuôi tham vọng thống trị, dù hiện thời đang

cầm nắm sức mạnh và chiến thắng, mà chỉ ao ước tìm được một lối sống hòa thuận với hoàn vũ. Sự cách biệt giữa hai mối tương quan rất quan trọng. Con người tùy thời, tùy người, tùy đoàn thể có thể chọn lựa theo nhu cầu và sở thích.

Tin tưởng vào khoa học và kỹ thuật của mình, ngày nay một thành phần nhân loại chọn tương quan thống trị - nô lệ, đối với ngoại cảnh cũng như đối với thành phần nhân loại khác.

Kết quả là đe dọa hủy diệt. Bởi trong lúc đó một thành phần nhân loại cũng nắm vững khoa học và kỹ thuật, cũng đã chọn tương quan thống trị - nô lệ, mà nạn nhân trên tầm nhân sinh là thành phần nhân loại thứ nhất.

Một phản ứng mạnh mẽ hô hào đặt lại sự chọn lựa. Những con người đầu

tiên nhận thấy tai hại của một chọn lựa sai lầm là những thi sĩ, theo nghĩa cao quý của danh từ, nghĩa là những con người đặt chân lý bằng thức giác mà không bằng suy lý. Họ biết rằng nếu con người lấy thù oán, uy hiếp mà đối đãi với nhau, thì kết quả tất nhiên là một nạn tận diệt không lối thoát.

Sự tận diệt có thể do sự cách biệt giữa con người và ngoại cảnh làm cho con người mất hết khả năng thích ứng với ngoại cảnh : bao nhiêu chủng loại sinh vật trên mặt đất đã đi đến nạn tự diệt chủng vì nguyên nhân thông thường đó. Sự bành trướng quá đáng làm cho nó đã thoát ra ngoài khả năng chấp nhận nuôi dưỡng của ngoại cảnh, lúc đó tất nhiên nó tự đào thải, hay bị đào thải, nếu nó không biết định lại mối tương quan giữa chủng loại và ngoại cảnh. Con người

trong lịch sử đã chứng kiến những lần diệt chủng như thế : một dẫn chứng điển hình là các dân tộc bản xứ trong thời kỳ người da trắng đặt chân lên Lục địa mới. Họ có thể nhận một mối tương quan luyến ái với đôi phần thua thiệt về phân họ. Họ không chấp nhận điều đó. Và họ đã bị dồn về cái thế mất cả quyền chọn một tương quan nô lệ - thống trị đối với kẻ chiến thắng. Trách nhiệm một phần cũng do người da trắng, nhưng các chủng tộc bản xứ Mỹ châu, vì sự gay gắt quá đáng cũng phải nhận lấy trách nhiệm trong nạn diệt chủng của mình. Ngày nay nạn diệt chủng không giới hạn nơi một địa phương hay một dân tộc, mà ảnh hưởng đến toàn thể nhân loại. Vấn đề do đó lên đến một tầm quan trọng lớn lao. Trong dẫn chứng điển hình về nạn diệt chủng của những chủng tộc bản xứ Mỹ châu, nguyên nhân gồm hai

phần : cách biệt giữa con người với ngoại cảnh đã biến đổi do sự góp mặt của một yếu tố mới ; cách biệt thù nghịch giữa hai thành phần nhân loại mới đến và lâu đời, giữa các chủng tộc bản xứ và người da trắng. Ngày nay vấn đề cũng hiện lên với hai khía cạnh nổi bật ấy. Nhưng khác một điều là sẽ không còn bên nào thắng hay bại, mà tất cả đều bị tận diệt, nếu nhân loại không sớm định lại mối tương quan trên căn bản mới.

Câu chuyện con người tôi có tham vọng viết trên mặt giấy trắng đang hiện dần lên với tất cả những góc cạnh đặc biệt quan trọng nhất của nó. Tất nhiên hình ảnh con người hiện lên với ngòi bút của tôi có thể thiếu sót rất nhiều, vì tôi biết mình không thể nào kể hết câu chuyện mà chỉ kể được một mẫu chuyện về con người. Nhưng tôi tự an ủi mình

rằng mẫu chuyện của tôi sẽ thành một chương, một tiết nhỏ trong câu chuyện lớn về Con Người mà tất cả những người bạn của tôi, những người đàn anh của tôi, những người đã có trước và đến sau tôi góp sức viết thành. Với hy vọng và tin tưởng đó tôi can đảm đánh liều viết mẫu chuyện về Con Người mà tôi biết được với tầm nhìn nhỏ hẹp nhưng chân thành của tôi.

NGUYỄN THỨC

Trên cao

Tạ Quang Khôi

Nhàn nằm dài trên bãi cát để mặc cho ánh sáng buổi sớm mai mơn nhẹ lên da thịt. Gió từ biển thổi lộng tới khiến tóc nàng rối bời. Nhàn thở từng hơi dài khoan khoái, nhir muốn tham lam hút hết không khí trong lành vào lồng ngực. Tiếng sóng ngoài xa xa vẫn rạt rào không ngừng. Nhàn cảm thấy lòng mình phơi phơi nhẹ. Từ một tuần nay, nàng có thói quen nằm phơi nắng trên bãi biển. Đó là cái thú độc nhất của nàng trong thời gian nghỉ mát ở đây. Những làn gió lạnh, những tia nắng ấm

lướt nhẹ qua thân thể Nhàn gợi cho nàng một cảm giác kỳ lạ. Một niềm vui vẫn vờ len vào trong tâm hồn nàng. Nhàn mỉm cười nhìn lũ trẻ nhỏ đang đùa nghịch trên cát ướt. Con nước về buổi sáng đã rút xuống, nên bãi biển trông rộng mênh mông.

Mồ hôi đã xâm xấp trên khoanh ngực sát cổ nàng. Nhàn từ từ ngồi dậy, khoác lên vai cái khăn choàng rộng màu nước biển. Nàng định xuống tắm một lần nữa, rồi trở về nhà. Nắng đã bắt đầu gay gắt. Cúi nhìn xuống cái áo tắm hai mảnh lộ liễu của mình, Nhàn bỗng thấy mình quá táo bạo. Đã từ lâu nghề nghiệp của nàng đã giam hãm nàng trong một lối sống quá mực thước, gương mẫu khiến nàng rất khó chịu. Hơn một lần, Nhàn tự hỏi tại sao nàng lại chui đầu vào cái nghề dạy học. Từng giờ, từng phút

Nhàn phải kìm hãm lại những thèm muốn, những ước mong của lòng mình. Nàng đã sống trọn cho lũ học sinh nhỏ bé và tinh nghịch. Nàng đã từng làm những việc mình không muốn và nói những lời mình không nghĩ. Nhàn chán, Nhàn ghét, Nhàn bức bối, nhưng Nhàn không thể xa lìa cuộc sống mà nàng thường gọi là “đạo đức giả” này được. Có lần, chỉ mới nghỉ có một buổi vì bị ốm mà Nhàn cũng thấy nhớ nhớ làm sao ấy. Những đôi mắt ngây thơ, những miệng cười xinh xinh đã quyến rũ nàng, đã buộc chặt nàng với trường học.

Mãi nghĩ, Nhàn đi tới bờ nước lúc nào không biết. Nàng bỏ choàng xuống cát, rồi cẩn thận đội mũ bơi lên đầu. Nước biển vẫn mát khăn lạnh dưới trời nắng gắt. Nhàn thông thả bơi ra ngoài xa. Nàng nghiệm thấy rằng môn bơi ếch

đã giữ cho thân hình nàng luôn luôn được thon nhỏ. Ngoảnh nhìn vào bờ, nàng ngạc nhiên thấy mình ra đã quá xa. Nàng vội vã quay trở lại. Khi tay quờ phải cát, Nhàn đứng lên để thở. Xong, nàng nhanh nhẹn đi về phía để khăn choàng. Chợt nàng đứng dừng lại, khi thấy một người đàn ông nằm dài bên chiếc khăn của nàng. Một chiếc mũ cói úp lên mặt anh ta nên Nhàn không nhận ra được ai cả. Nàng thầm tự hỏi: “Quen hay lạ?” Nàng rón rén đi đến gần, rồi khe khẽ cúi xuống nhặt khăn. Bỗng người đàn ông ngồi nhồm dậy. Chiếc mũ rơi xuống giữa hai đùi. Nhàn thốt kêu:

– Thông !

Người đàn ông âu yếm nhìn Nhàn, mỉm cười không đáp.

Nhàn nũng nịu :

– Anh làm em hết hồn. Bắt đền anh đấy.

Thông nhát mũ đội lên đầu, rồi đứng dậy :

– Lúc nào em cũng bắt đền anh, nhưng hể người ta muốn đền lại chối phát đi. Tính em như trẻ con ấy. Đến là ghét.

Nhàn cười khì :

– Ghét thì bỏ đi xem nào. Ai người ta cần đâu. À, mà anh ra bao giờ thế ? Sao không báo cho em biết trước để em đi đón ?

– Anh vừa ra tới đây mới được mười lăm phút. Vì không dự định trước nên không báo cho em.

– Có việc gì đấy, hả anh ?

- Một việc quan trọng đối với anh.
- Chứ không phải đối với em ?
- Cái đó còn tùy.
- Ở anh hay ở em ?
- Ở em.
- Vì sao ?
- Vì tính em hay ốm ờ lắm.

Nhàn cười lên khanh khách :

– Tính em trẻ con lại hay ốm ờ thì sao anh không yêu người khác đi. Lúc nào cũng chê với bai.

Thông nắm tay Nhàn kéo đi :

– Thôi, mời “bà” đi về cho “nhà cháu” nhờ. Cứ đứng đây mà cãi vã mãi à ?

Không kịp khoác khăn tắm lên vai,

Nhàn với vãi chạy theo người yêu. Tiếng cười của lũ trẻ nhỏ đùa nghịch trên cát ướt và tiếng sóng biển rạt rào nhỏ dần ở sau lưng nàng.

✱

Sau bữa cơm trưa, Nhàn ngồi đối diện với Thông trong một quán nước ngoài bãi biển. Nhấp từng ngụm nước dừa một cách thong thả, Nhàn lặng lẽ ngắm Thông. Chàng đang hút thuốc lá bên cạnh tách cà phê đen. Vẻ mặt hai người đều đắm chiêu. Có thể nói Thông là một người đàn ông lý tưởng cho nhiều loại phụ nữ. Danh vọng, tiền tài Thông không thiếu. Không những thế, chàng còn có gương mặt đẹp trai và khổ người cao lớn đều đặn. Thông ăn nói hoạt bát, rất hợp với nghề luật sư của chàng. Cộng

với cái hoạt bát đó, Thông còn có duyên.

Thế mà không hiểu sao Nhàn vẫn hững hờ với Thông. Đã mấy lần, Thông xin cưới, Nhàn đều gạt đi. Nàng hẹn lần hẹn lữa mãi. Nàng viện cớ muốn kéo dài thêm thời gian yêu đương. Sáng nay, Thông bỏ cả các công việc bề bộn ở Sài Gòn để ra đây tìm gặp nàng cũng lại vì chuyện đó. Thông cho biết bà nội chàng hiện đang đau nặng, ngỏ ý muốn được thấy Thông lập gia đình trước khi cụ qua đời. Lần này, Nhàn cảm thấy mình không nên hẹn lại nữa. Không phải vì ý muốn của bà cụ, nhưng vì tự biết mình đã nhiều tuổi rồi. Hai mươi sáu mùa xuân trên vai không còn là trẻ nữa. Nhưng Nhàn vẫn thấy lòng mình băng khuâng lạ.

Nhàn băng khuâng vì thật ra nàng chưa yêu Thông. Làm sao nàng có thể

yêu Thông khi hình ảnh Phương vẫn vương vấn trong tâm hồn nàng. Phương ! Thật kỳ lạ hết sức ! Chính nàng cũng không ngờ nàng lại có thể yêu Phương tha thiết như vậy. Mỗi tình thầm kín ấy nàng có dám hở môi đâu. Nàng then thùng với cả chính mình.

Phương ! Một cậu học sinh nhỏ bé đã chiếm trọn tâm hồn nàng. Nhưng Phương nào có hay, nào có thấu hiểu cho lòng nàng ! Phương vẫn vô tình soán suýt bên những cô bạn gái cùng lứa tuổi. Nhàn không trách Phương điều đó. Nàng chỉ âm thầm đau khổ.

Nhàn cúi đầu xuống, đưa hai tay lên ôm lấy trán, ra chiều buồn ngủ. Nàng nhắm mắt lại, từ từ đi vào giấc mộng của dĩ vãng.

Ngày mới thi ra trường, Nhàn được

bổ đi dạy ở một tỉnh nhỏ. Trong đám học trò sắp sửa thi Tú tài, Nhàn chú ý đặc biệt đến Phương. Với đôi mắt đen và buồn, Phương tỏ ra là một người đa cảm. Phương ít nói, nhưng rất thông minh. Phương luôn luôn đứng đầu lớp về môn của Nhàn dạy. Nhàn có cảm tình với Phương ngay buổi học đầu tiên. Hôm đó, khi Nhàn vừa bước chân vào lớp, Phương được anh em bạn cử lên nói vài lời chào mừng Nhàn. Mặt Phương đỏ bừng, Phương ấp úng mãi mới nói được một câu ngắn ngủi :

– Chúng em... tha thiết mong cô... sẽ được vừa lòng... trong khi dạy dỗ chúng em.

Rồi Phương ngượng ngịu ngồi xuống giữa tiếng cười ồ và tiếng vỗ tay của bạn học. Nhàn mỉm cười, khẽ gật đầu :

– Tôi xin cảm ơn các em và tôi cũng hy vọng rằng cuối năm các em sẽ thu lượm được kết quả tốt trong kỳ thi.

Từ ngày đó, vì giỏi nhất lớp, Phương được bạn học cử ra liên lạc với Nhàn về bài vở. Phương hiền lành và thật thà. Để khuyến khích người học trò chăm học và dễ thương, Nhàn thường đến thăm Phương ở ngay nhà Phương. Trước cảnh túng thiếu của gia đình Phương, Nhàn thường ngậm ngậm giúp đỡ mà không nói cho Phương biết. Dần dần, Nhàn trở nên một người bạn rất thân của gia đình Phương. Nhưng lúc nào Phương cũng giữ đạo thầy trò, rất kính mến Nhàn.

Một hôm, chợt Nhàn nhận thấy lòng mình hơi thay đổi. Nàng bắt đầu nhìn Phương bằng đôi mắt khác thường. Nàng lo sợ và cố gắng xua đuổi những tư tưởng táo bạo thường xâm chiếm tâm

hồn mình. Nàng không bao giờ tin rằng nàng đã yêu Phrong. Yêu làm sao được một đứa học trò kém minh nhưng bốn năm tuổi ! Nhưng, không hiểu sao, nàng vẫn cứ nghĩ nhiều đến Phương. Bóng hình Phương ám ảnh nàng mãi không thôi. Lắm lúc ngồi một mình, Nhàn mỉm cười, thốt khẽ : “vô lý”. Nàng không hiểu nàng tự trách hay cho chuyện yêu Phương là vô lý ? Dù thế nào chăng nữa, Nhàn cũng phải công nhận rằng nàng có cảm-tình đặc biệt đối với Phương. Thỉnh thoảng nàng lại gặp Phương trong giấc mộng.

Trong khi đó, Phương vẫn vô tình không hay. Nhàn nghe bọn học trò kháo với nhau rằng Phương đang theo đuổi Lan, một cô bạn cùng lớp. Dường như Lan cũng yêu Phương. Nhàn thấy lòng mình man mác buồn. Bắt đầu từ đó

Nhàn thường hành hạ Lan đủ điều. Có lần Nhàn đã làm nhục Lan trước bạn học. Nàng gọi Lan lên bảng làm toán, nhưng Lan không làm nổi. Lan chỉ đứng quay mặt vào bảng đen, không nhúc nhích. Nhàn đập bàn quát :

– Lan ! Em học hành như thế hả ? Tôi đã giảng nhiều lần rồi mà em vẫn không làm nổi. Những bài làm ở nhà sao em làm được ? Hay em nhờ ai ? Nhờ ai ?

Tiếng “ai” Nhàn nhấn mạnh, rồi liếc mắt nhìn về phía Phương ngồi. Thấy thế, cả lớp cười ồ lên. Chờ cho tiếng cười dứt hẳn, Nhàn nói tiếp :

– Trông mặt mũi em sáng sủa, đẹp đẽ như vậy mà sao em ngu thế? Em có thấy xấu hổ với các bạn không ? Em có thấy thẹn với chính em không ? Tôi nghe nói dạo này em chẳng chịu học hành gì

cả, chỉ đi chơi bậy bạ thôi. Có đúng thế không ? Em đi chơi với ai ? Với ai ?

Một lần nữa, Nhàn nhấn mạnh tiếng “ai” khiến cả lớp lại cười ồ lên một cách vui vẻ. Nhàn thấy Phương đỏ bừng mặt. Tia mắt Phương nhìn nàng như có lửa giận. Nàng thấy khoan khoái trong lòng. Nàng nhếch môi cười, quay lại bảo Lan :

– Bao giờ làm xong bài toán đó thì em mới được về chỗ. Em cứ đứng đấy mà nghĩ.

Lan oà khóc nức nở. Phía dưới. Phương chợt đứng lên. Phương chưa kịp nói thì Nhàn đã quắc mắt, quát :

– Tôi không gọi em. Ngồi xuống!

Phương vẫn bướng bỉnh :

Thưa cô, cô chưa bao giờ giảng...

Nàng ngắt lời :

Tôi bảo em ngồi xuống. Bao giờ tôi hỏi em mới được nói.

Rồi, Nhàn đay nghiến Lan :

Đẹp lắm hay sao mà còn khóc ! Khóc cái nỗi gì, hả ?

Không khí trong lớp học trở nên nặng nề. Không ai dám nói một lời, nếu Nhàn không hỏi tới. Trong phòng im lặng như tờ, ngoài tiếng khóc sụt sịt của Lan. Nhàn gọi thêm một vài người nữa lên bảng, nhưng nàng cho những bài thật dễ, để ai cũng có thể làm được một cách nhanh chóng rồi về chỗ ngồi. Gần cuối giờ. Nhàn quay về phía Lan, hỏi :

Nếu muốn ra gan với tôi thì em cứ đứng đấy. Sao ? Em chỉ khóc thôi, chứ nhất định không làm toán hả ?

Từ ngày đó, Lan không dám học giờ của Nhàn nữa. Lan trốn tránh Nhàn như trốn tránh một con ác quỷ. Nhàn liền đưa Lan ra trước hội đồng kỷ luật của trường để đề nghị đuổi. Sau một hồi thảo luận, hội đồng chấp thuận ý muốn của Nhàn.

(Bây giờ nghĩ lại, Nhàn thấy mình tàn ác và mù quáng qua. Nhưng biết làm thế nào được khi Nhàn không muốn mất Phương).

Lan thôi học được một tuần thì Phương cũng nghỉ luôn. Lan được cha mẹ gửi lên Sài Gòn trọ học. Phương vẫn ở lại, nhưng cố gắng tìm cách tự học chứ không đi trường nữa. Phương cũng tránh mặt Nhàn mỗi khi nàng đến nhà để thăm hoặc gặp ở giữa đường.

Đã nhiều lần, Nhàn định tỏ cho

Phương biết sở dĩ nàng làm khổ Lan chỉ vì nàng yêu Phương. Song nàng thấy khó nói quá. Đêm đêm, nàng thường rạo rức nghĩ đến thân hình nở nang và đôi tay rắn chắc của người con trai mới lớn đó. Nàng tự thẹn vì đã có những ý nghĩ không được tốt đẹp. Nàng tự bào chữa bằng cách đặt câu hỏi thầm trong óc : “Tại sao các nam giáo sư có quyền lấy học trò của mình mà nữ giáo sư thì không ?” Tuy nhiên, nàng vẫn giấu kín mối tình chênh lệnh đó ở trong lòng, không dám ngỏ cho ai hay. Nàng chỉ âm thầm đau khổ.

Cuối năm học, nàng được cử về Sài Gòn chấm thi. Tình cờ, trong khi hỏi vấn đáp, nàng lại gặp Lan. Nàng nhìn Lan trừng trừng, rồi khe khẽ gật đầu. Nàng không cho Lan rút thăm mà ứng khẩu đọc ra một đề thi. Chính là bài toán mà

Lan đã không làm nổi khi còn học nòng.
Lần này, Lan cũng vẫn bí như trước. Lan
nhìn Nhàn bằng đôi mắt van lơn :

– Xin cô cho em rút bài khác.

Nhàn lắc đầu :

– Nếu em không làm được thì kỳ sau
thi lại.

Lan rướm rướm nước mắt :

– Xin cô thương em. Bài nào em vào
cũng khá cả, duy có bài này thôi. Em mà
trượt thì em không dám về nhà nữa.

Nghe giọng nói nghẹn ngào của
người học trò cũ, Nhàn cũng hơi mủi
lòng. Nhưng, khi chợt nghĩ đến Phương,
nàng lại nghiêm nét mặt:

- Thôi, cho em đi ra. Kỳ sau thi lại.

Quả nhiên, Lan trượt khóa đầu. Khi xem điểm cho Lan, Nhân thấy Lan chỉ thiếu có điểm của nàng thôi. Nhân hồi hận vô cùng. Nàng không ngờ nàng lại có thể độc ác đến thế. Khóa thứ nhì, tuy phải đi chấm thi nơi xa, Nhân cũng có gửi gắm Lan cho một người bạn học cũ. Thế là Lan đậu. Nhưng, không phải như vậy là Nhân chịu mất Phương với Lan. Nàng vẫn tìm cách loại hình ảnh Lan ra khỏi tâm hồn Phương.

Nhân khe khẽ thở dài. Nàng không ngờ con người như nàng lại đi yêu say đắm một đứa học trò nhỏ bé. Nghe tiếng thở dài của Nhân Thông ngẩng lên, nhìn nàng chăm chăm, rồi hỏi :

- Em buồn cái gì ? Có thể cho anh biết được không ?

Nhân gượng cười, lắc đầu :

Không, em có buồn gì đâu. Em chỉ buồn ngủ thôi.

Thông đề nghị :

-Anh đưa em về ngủ nhé ?

Nhàn nũng nịu:

Thôi, em chả dám phiền anh đâu. Anh bảo người ta đem ra đây cho em một cái ghế để em nằm nghỉ một lát là được rồi.

Khi ghế mang lên. Nhàn ngả người ra một cánh thoải mái. Nàng lấy khăn tay che mắt để khỏi bị chói nắng. Thông cũng gọi một cái ghế khác đặt ngay bên cạnh. Chỉ độ năm phút sau, Nhàn đã nghe thấy tiếng ngáy của chàng. Bỗng nhiên, Nhàn so sánh Thông với Phương. Nếu Thông mười phần, thì Phương không đáng một. Thế mà nàng vẫn hờ

hững với Thông và tha thiết với Phương. Đã không biết bao nhiêu lần nàng tự hỏi nàng yêu Phương vì cái gì ? Và nàng chịu, không thể trả lời nổi. Nàng chỉ biết yêu, yêu tha thiết, yêu một cách mù quáng. Nàng từ nhận nàng lãng mạn, quá lãng mạn. Nàng thấy Lan còn thực tế hơn nhiều, dù kém nàng đến năm, sáu tuổi. Lan đã bỏ Phương để lấy chồng, một người chồng rất xứng đáng do nàng làm mối. nàng rất

Chồng Lan là một người bạn học cũ của Nhàn. Khi Hoàng vừa ở ngoại quốc về. Nhân bỗng nảy ra ý kiến đưa anh ta về thăm gia đình Lan. Trong thâm tâm, Nhàn muốn Lan quên Phương đi, chứ thật ra nàng đâu có quý mến gì Lan. Quả nhiên Lan bỏ Phương, một phần vì gia đình ép buộc, một phần vì đem so sánh. Hoàng hơn hẳn Phương về đủ

mọi phương diện. Nhân đã thắng cuộc, Nhưng chỉ mới thắng có một nửa vì Phương vẫn không đoái hoài tới nàng.

Thất vọng, đau buồn, Phương bỏ đi trước ngày cưới Lan. Nhân hỏi dò mãi mới biết Phương đã ra Nha Trang để theo học lớp hạ sĩ quan không quân. Nhân một dịp được nghỉ lễ một tuần, Nhân đã ra miền Trung để thăm Phương. Gặp Phương, nàng phải nói dối rằng nàng tình cờ đi chơi qua đây mà được biết Phương hiện đang theo học một trường võ bị.

Ngày ấy, Nhân thấy Phương đã đổi khác rất nhiều. Nét mặt thơ dại của một chàng thư sinh không còn nữa. Phương đen hắc đi và có vẻ chững chạc hơn. Tuy nhiên, trông thấy Nhân, Phương vẫn có vẻ ngượng ngịu. Phương khẽ gật đầu chào :

– Cô cũng biết em ở đây ? Cô dạo này có mạnh không ?

Nhàn gật đầu, cười :

– Tôi vẫn như thường. Còn Phương thế nào ? Tiếc quá, tự nhiên tại sao Phương lại bỏ học thế ?

Phương chép miệng :

– Thừa cô, em cũng tiếc lắm. Nhưng... em không thể... không thể tiếp tục học thêm được nữa.

Nhàn vờ ngạc nhiên :

– Vì sao ?

Phương lúng túng mãi mới đáp :

– Vì em yêu Lan.

Nhàn thốt kêu :

– À, ra thế! Nhưng Lan đi lấy chồng thì còn có người khác nữa chứ. Tôi biết có người yêu Phương tha thiết mà Phương vẫn vô tình không hay. Phương nên nghĩ lại đi, đừng làm khổ đời mình một cách vô lý như thế này. Và cũng chẳng nên làm thất vọng người đang yêu Phương.

Phương thở dài :

– Em chỉ yêu có Lan thôi. Em không thể yêu ai ngoài Lan ra được. Nếu cô có biết người ấy là ai thì cô nên nói cho người ta hay rằng em sẽ yêu Lan suốt đời, dù Lan đã có chồng. Người ta nên quên em đi thì hơn.

Biết Phương vẫn còn đau khổ vì mối tình đầu tan vỡ, Nhàn đành buồn bã ra về. Nhưng, nàng vẫn chưa hết hy vọng. Cho đến ngày hôm nay, niềm hy vọng đó còn nhen nhúm trong lòng nàng.

Quay sang nhìn Thông đang ngủ một cách ngon lành, Nhàn thâm nhủ :

– Thôi, thế cũng xong.

Chợt có tiếng còi xe hơi ở ngoài đường, Thông choàng tỉnh dậy. Chàng ngơ ngác nhìn quanh, rồi mỉm cười với Nhàn :

– Anh ngủ có lâu không, em ? Đêm qua anh không ngủ được nên hôm nay mệt quá.

Nhàn âu yếm bảo Thông :

– Nếu anh mệt thì cứ ngủ đi. Vừa rồi anh mới ngủ chỉ độ nửa giờ là cùng.

Thông lắc đầu :

Anh phải về bây giờ. Còn bao nhiêu việc đang đợi anh ở Sài Gòn.

Ngừng một lát, Thông nhìn Nhàn chăm chăm :

- Em nghĩ thế nào về đề nghị của anh ?

Nhàn cúi đầu, cắn môi suy nghĩ :

- Anh cứ để thông thả, rồi em sẽ trả lời anh. Anh làm gì mà vội thế ?

- Vì anh phải về Sài Gòn ngay bây giờ.

Nhàn chép miệng :

- Thế thì hơi gấp. Thôi được, sáng sớm mai em sẽ đánh dây thép cho anh. Để em có thì giờ nghĩ lại đã.

Không biết làm thế nào hơn, Thông đành chịu. Chàng uể oải đứng dậy :

- Bây giờ anh đưa em về khách sạn, rồi anh đi thẳng.

Nhàn đi theo Thông về phía một chiếc xe hơi lộng lẫy. Khi ngồi bên cạnh Thông, Nhàn chợt nhớ đến hồi mới gặp chàng.

Cách đây hơn một năm, Thông về biện hộ cho một thân chủ ở tỉnh nàng dạy học. Khi vụ án đã xử xong, ông hiệu trưởng trường của nàng – bạn cũ của Thông – mời Thông đến ăn cơm. Tình cờ buổi chiều hôm đó, Nhàn đến chào ông hiệu trưởng để về Sài Gòn ăn tết. Thế là hai người được giới thiệu với nhau. Sau vài câu chuyện xã giao Thông ngỏ ý muốn đem xe đến đón Nhàn về cùng. Không hiểu sao Nhàn lại nhận lời.

Suốt mấy trăm cây số đường trường, Thông luôn miệng nói chuyện. Chàng có duyên và rất lịch sự. Nhàn có cảm tình ngay. Từ đó, hai người thường gặp nhau, dần dần trở nên một đôi bạn thân, rồi

Thông ngỏ ý xin cưới Nhàn. Nhàn chỉ hững hờ, không đáp dứt khoát.

Xe từ từ ngừng lại trước một khách sạn. Thông vội vã chạy xuống mở cửa cho Nhàn. Trước khi chia tay, Thông nói với giọng cảm động :

– Đừng để anh phải thất vọng, em nhé ! Anh sẽ chờ tin em sáng sớm ngày mai. Nếu có thể, ngay chiều nay thì hay quá.

Nhàn cười :

– Trời ơi ! Anh nóng tính quá.

Nhìn theo chiếc xe mất hút ở đằng xa, Nhàn bỗng đứng thấy lòng mình băng khuâng lạ.

Nhàn thong thả đi vào khách sạn. Qua phòng khách, nàng thấy có một

người đàn ông mặc bình phục đang ngồi ở sa-lông. Nàng không để ý, cứ thản nhiên bước lên thang gác. Đến nửa chừng, nàng chợt nghe thấy có tiếng gọi khẽ :

– Nhàn !

Nàng từ từ quay lại. Người gọi chính là người đàn ông mặc bình phục. Nhìn kỹ, nàng nhận ra Phương. Nàng reo lên :

– Phương ! Phương đây à ?

Phương gật đầu mỉm cười, không nói.

– Lên đây, Phương.

Phương bình tĩnh đi đến gần Nhàn. Bây giờ Phương hoàn toàn là một người lớn, không còn nhỏ dại như trước nữa. Đôi mắt của Phương nhìn thẳng vào

Nhàn, hết cả vẻ e thẹn của hồi còn còn đi học. Thấy Phương đeo lon trung sĩ, Nhàn hỏi đùa :

– Làm sao trung sĩ biết tôi ở đây mà đến tìm ?

Phương nhún vai :

– Tôi hỏi dò mấy người bạn của Nhàn.

Nghe cách xưng hô của Phương, Nhàn đoán biết lòng Phương đã đổi khác đối với nàng. Lòng nàng bồi hồi khôn tả.

Hai người sánh vai nhau đi về phòng của Nhàn. Nhàn thấy Phương rất bạo dạn. Thỉnh thoảng, Phương liếc nhìn nàng rồi mỉm cười một cách ý nhị. Nàng trở nên e thẹn và lúng túng.

Khi đã vào phòng riêng, Phương nói ngay :

Bây giờ tôi mới hiểu Nhàn. Chắc Nhàn giận tôi lắm. Nhưng, thật ra, mãi gần đây tôi mới rõ tại sao Nhàn có những hành động khó hiểu, trái với bản tính của Nhàn. Chẳng biết lúc này đã muộn chưa ?

Nhàn thở dài :

– Có thể là muộn rồi.

Phương vội hỏi, giọng hốt hoảng :

– Muộn rồi ? Có thật thế chẳng ?

Nhàn cúi đầu, im lặng. Phương giục :

– Nhàn, Nhàn nói đi cho tôi khỏi sốt ruột.

Nhàn chợt ngẩng lên, nhìn thẳng vào mắt Phương :

– Nếu Phương thật bụng với tôi thì cũng chưa muộn.

Phương chồm lên, nắm lấy tay Nhàn, năn nỉ :

– Không! Nhàn đừng nghi ngờ lòng tôi. Anh yêu em, yêu tha thiết. Đừng nghi ngờ anh, tội nghiệp lắm !

Nhàn thấy mắt mình nhòa đi. Nàng đã khóc, khóc vì sung sướng ! Phương rút khăn tay ra chấm nước mắt cho nàng. Phương quàng tay ôm lấy ngang vai người yêu mà cũng là cô giáo cũ. Nhàn đẩy Phương ra đi lại bàn viết bản ráp một bức điện tín :

Thông

Chúng ta vĩnh viễn chỉ là bạn.

Nhàn.

TẠ QUANG KHÔI

Bài hát buồn ngón tay

Thùy Song Thanh

Tôi nằm đây giữa vùng nước mắt

Chôn phí tuổi xuân vào trống hoang
bàn tay

Nghe thời gian rót miên man vào
linh hồn địa cực

Tiếng vọng hoang vu lay giấc ngủ
lưu đày

Tôi cam tội như cây mùa thu đành
trút lá

Khoảng cách tâm hồn nhiều nỗi đón
đau

Minh oan cuộc đời bằng roi vọt ưu
tư đóa cười tiêu tụy

Bước sâu đời vực tìm dấu vết mai sau

Tôi chịu cực hình chưa nhận ai làm
tri kỷ

Cuồng lưu tình yêu này chảy xiết
vào những hố bi thương

Cuốn phăng theo những mảnh vỡ
linh hồn

Xin anh đến nhúng đôi bàn tay rộng
lượng

Và hôn nổi-sầu-em-mùa-thu-vàng-
bé-bỏ

Cho em tìm thấy em trong mắt anh
rừng rực đam mê

Cho linh hồn em thoát vào vô tận
bầu trời ánh lồng lộng sao khuya

Ôi tuổi trẻ tôi buồn những quãng
đời buồn chưa tới

Vỡ lòng tình yêu bằng mê khúc đại
cuồng

Khổ đau chặt nhựa nuôi linh hồn
em cổ thụ

Anh ơi anh ơi sao yêu em bằng tia
mắt đầy gai

Giọt lệ hồ thân nhỏ lên giòong lịch sử

Tiếng chíp chiu tan vùi trong những
lớp không gian xanh

Tôi trở về làm con chim rừng hoang
theo bầy dã thú

Tiếng hót quyện sâu vào biển lá gió
mưa đan...

THÙY SONG THANH

Trước tử thi

Hoàng Anh Tuấn

CẢNH :

Phòng khách sang trọng. Cuối sân khấu có cửa, cửa này phủ màn đen.

Sài Gòn, khoảng 17 giờ.

Nhân vật :

Lãm (chồng Hiếu) 50 tuổi

Hiếu (vợ Lãm) 37 tuổi

Tang chủ 52 tuổi

Khiển (chồng Toàn) 53 tuổi

Toàn (vợ Khiển) 30 tuổi

LỚP 1

LÃM : Này, vừa rồi mợ vào phòng ngủ bác gái làm gì đấy ?

HIẾU : Có những chuyện không nên nghe, không nên biết mà cũng đừng nên hỏi.

LÃM : Tại sao ?

HIẾU : Tại tôi không trả lời. Chuyện riêng của người ta mà cứ hỏi lăm cẩm ! Cậu có biết chừng nào bác trai cho đưa đám không ?

LÃM : Ít cũng phải ngày kia. Bác ấy nói với tôi hồi nãy là vừa đánh dây thép cho cậu em bác gái ở Huế hay tin. Chắc mai các báo sẽ đăng cáo phó, phải chờ

người ta đến phúng viếng đã rồi mới chôn cất chứ. Dễ đám ma này phải tiêu tốn đến trăm ngàn mợ nhỉ ?

HIẾU : Trăm ngàn đã thấm vào đâu ! Nhà giàu bạc triệu, vợ chết không lo cái đám ma cho tươm tất để thiên hạ nó chửi cho mà nghe à ?

LÃM : Mợ nói khě chứ ! Chỗ thân tình mới biết bác ấy giàu chứ người ngoài làm sao mà biết được ?

HIẾU : Cậu tưởng người ngoài mù cả đấy ! Mua vi-la, sắm xe hơi “Méc-xơ-đét”, không có tiền thì trả bằng giấy nhật trình à ?

LÃM : Thì người ta trúng số độc đắc hai lần, ít ra cũng có quyền sống cho ra sống chứ !

HIẾU : Ai bảo cậu là bác ấy trúng

số ? Cậu cứ đưa cho tôi triệu hai, triệu ba, tôi cũng trùng số cho cậu xem... thế cũng đòi biết !

LÃM : Ô hay ! Mọi định cãi nhau với tôi đấy à ?

HIẾU : Có mà hoài hơi !

LÃM : Mọi nói có triệu hai, triệu ba thì trùng số nghĩa là thế nào ?

HIẾU : Cậu hỏi thế thảo nào làm áp-phe nào hồng áp-phe đó là phải ! Đấy nhé ! Lấy triệu hai, triệu ba đi tìm người nào trùng số mà mua lại tấm vé của người ta là xong chứ quái gì nữa !

LÃM : Bác ấy mà nghe mọi nói thế này thì tôi chẳng còn mặt mũi nào vay mượn bác ấy nữa. Đặt điều cho người ta thì cũng vừa vừa phải phải thôi, đừng có dựng đứng câu chuyện... mọi thực !

HIẾU : Phải ! Tôi là con nói điều... có vong linh bác gái nằm kia, xin bác chứng giám cho, phải có những lúc như thế này mới biết được lòng dạ nhau.

LÃM : Vừa thấy thư bác giai gửi đến nhà báo tin bác thất lạc là tôi cuống cả lên, quên ăn, quên uống, giục nhà tôi tới viếng linh cữu bác ngay. Thế mộ đã vào viếng linh cữu bác chưa ?

HIẾU : Xin bác hiểu cho, tôi mắc chứng đau tim sợ hơi lạnh... Còn cậu ?

LÃM : Tôi... tôi đau thận mộ quên à ? Đau thận mà bị hơi lạnh cũng nguy lắm cơ đấy.

HIẾU : Cậu đừng có mà khéo nói chữa đi ! Tu mi nam tử mà cũng sợ ! Cậu là thằng đàn ông sợ đủ trăm thứ. Sợ mất việc, sợ mất lòng người trên, sợ luôn cả

sự thực. Ai còn lạ gì bác trai giàu vì áp-phe thế mà cậu cứ giả vờ ngớ ngẩn như không biết gì cả. Nếu bác giai mà có ăn ở bội bạc, không lo cho bác gái cái đám ma đàn ông thì đừng có trách tôi độc mồm !

LÃM : Mợ chỉ thích phô trương. Thế nào là đàn ông ? Dễ thường bác ấy để bó chiếu bác gái phỏng ?

HIẾU : Này tôi nói cho cậu biết, chẳng gì bác gái đây cũng là hàng vợ chính thức, tào khang chi thế, tôi mà là bác trai thì nhất định tôi phải tổ chức để linh cữu trên thượng tòng nhà hàng Ca-ra-ven cho thiên hạ đến phúng viếng, như vậy vong linh bác gái mới được đôi phần...

LÃM : Đôi phần gì ?

HIẾU : Đôi phần.. đôi phần mát me³ chứ còn đôi phần gì nữa ! Cậu muốn hỏi vặn tôi à ?

LÃM : Đến bố tôi cũng không dám hỏi vặn mẹ nữa là tôi. Tôi chỉ xin mẹ nói in ít một chút để tôi khỏi ngứa lỗ tai !

HIẾU : Lại sắp giờ cái giọng máy nước ra đấy ! Cái thứ đàn ông toàn là những quân tệ bạc!

LÃM : Mẹ đừng quên ông cụ thân sinh ra mẹ cũng là đàn ông đấy nhé !

HIẾU : Ấy đừng có động đến bố tôi mà chẳng ra gì với tôi đâu ! Tôi hiền thật đấy nhưng tôi nổi cơn điên lên thì đừng có mà trách.

(đổi giọng thành khóc kể lể)

Bác gái ơi ! Bác vừa mới nằm xuống

mà người ta đã nói xấu bác, người ta lại mang cả cha, cả mẹ tôi ra mà chửi đây này bác ơi ! Cái số kiếp bọn mình là số hồng nhan bạc mệnh mà...

LÃM : Thôi mợ !

HIẾU (ráo hoảnh) : Rõ thôi ! Người ta thương bạn người ta cũng bắt thôi.

(giọng khóc kể)

Bác gái ơi ! Bác xem đấy, thật là hai năm rồi mười người ta ức hiếp bạn thân của bác đây này. Bác có khôn thiêng thì bác về bác bóp cổ những quân độc ác đi cho tôi... bác ơi !

LÃM : Bạn thân với chẳng bạn thân ! Kèn cựa nhau từng cái áo dài, vào đám chẵn là xô xiên nhau không tiếc lời...

HIẾU : Có thân mới ganh đua nhau,

mới cãi vã nhau. Dễ thường tôi thềm cãi nhau với mấy con gái nháy của mấy ông chắc !

LÃM : Mấy cô vũ nữ thế mà tốt phúc !

HIẾU : A ! cậu bệnh gái nháy nhé !
Cậu chửi cha vợ còn chưa đủ bây giờ cậu lại còn bệnh mấy con...

LÃM : Thôi im đi, vợ chồng bác Phúc đến kia kìa.

HIẾU : Đâu ? Vợ chồng bác Phúc đâu? Chuyến này tôi phải đòi con mẹ Phúc bốn nghìn hai mới được. Với ai chứ tôi thì đừng có hòng mà chạy làng, tiền cờ bạc cũng là tiền...

LÃM : Người ta đi phùng ai mang tiền đi làm gì.

HIẾU : Không mang tiền thì cũng mang đồ trang sức. Không có tiền trả tôi thì tôi xin tạm chuỗi hạt ngọc nước nho

LÃM : Gớm, thế mới biết các bà quý nhau thật ! Đánh bạc nợ nhau mấy nghìn đã đòi bắt ngay đồ trang sức, thế mà nói đại có chết đi thì lại trở nên thân thiện ngay đấy.

HIẾU : Cậu tưởng thời buổi gạo châu củi quế này bốn nghìn hai bạc là ít đấy hả ?

LÃM : Cái thằng lương chỉ số 420 như tôi đâu có dám bảo số bạc bốn nghìn hai là ít. Thôi như thế đủ rồi, bây giờ chúng mình đi về, sáu giờ tôi hẹn lại nhà bác Đốc Khiển đánh mạt chược.

HIẾU : Cậu muốn về thì cứ về trước đi. Tôi còn phải ở đây, trước là để tiếp

khách giúp bác giai, sau là để tìm mấy bà bạn rủ nhau họp dăm hội chẵn còm. Cậu biết vui, tôi cũng biết vui chứ ! À này ! Có về thì lấy tắc-xi mà về để xe lại cho tôi, tôi còn phải đi làm đầu, và lấy mấy cái áo dài.

LÃM : Mợ đưa tôi ít tiền lẻ để trả tắc-xi.

HIẾU : Cậu cứ bảo con chị hai nó trả hộ, cần gì phải lấy tiền của tôi.

(Lãm sửa soạn đi ra)

LỚP 2

(Thêm Tang chủ)

TANG CHỦ : Chết chữa ! Hai bác định về đấy à ? Khổ quá tôi bận tiếp mấy người bạn ngoại quốc để hai bác ngồi trong này mãi...

LÃM : Dạ, trong lúc bác có chuyện buồn mà vợ chồng chúng tôi đến ngồi lâu quấy nhiễu bác thế này kể cũng là không phải phép rồi.

TANG CHỦ : Chỗ thân tình bác đừng nói như thế mới phải chứ ! Hai bác ngồi nán lại chút nữa, hai vợ chồng bác Đốc Khiển vừa gọi đây nói sắp lại đây. Thôi hai bác giúp tôi một chút, tôi bận nhiều khách khứa quá, hai bác tiếp vợ chồng bác Đốc giúp tôi, không có hai bác ấy lại giận.

HIẾU : Thưa bác, em cũng bảo nhà em ở lại để gần gũi bác gái đây thêm được phút nào hay phút ấy thế mà nhà em cứ nằng nặc đòi về... Chẳng gì bác gái đây với em cũng là chỗ chị em thân nhau từ hai năm nay.

(khóc kể)

Bác ơi! Mới thứ bảy trước chị em mình còn rủ nhau đi mua hàng ở Ca-ti-na mà bây giờ bác đã bỏ bạn bác rồi...

(nói với Tang chủ)

Thế nào bác cũng phải xin cho bác gái đủ một trăm lễ mỗ ngoại hạng ở Vương Cung Thánh Đường đấy nhé. Tôi nói điên, nói dại xin bác đừng chấp chứ linh hồn bác gái chắc đã lên Thiên Đàng rồi, chả cần xin lễ, nhưng dù sao xin lễ cũng vẫn hơn vì bác gái không được hưởng thì các linh hồn khác được hưởng bác nhỉ ?

TANG CHỦ : Nghe bác gái nói, tôi đâm ngượng, bác là bốn đạo mới mà ăn nói hơn cả dân đạo gốc như tôi. Chuyển này tôi xin thề với bác là tôi ăn năn trở lại để đền tội và cầu nguyện cho nhà tôi.

LÃM : Thôi chúng tôi xin kiếu.

TANG CHỦ : Để tôi ra ngoài kia bảo bồi lấy hầu bác ly Wishky đã. Bác chiều tôi một lần đi !

(Tang chủ đi ra)

LỚP 3

(Bớt Tang Chủ)

LÃM : Tôi sốt ruột muốn về quá... hay là mình đi về cho xong.

HIẾU : Tôi đã bảo cậu muốn về thì về trước đi. Bác Đốc Khiển đến bây giờ, cậu về để sửa soạn đi đánh mặt chược với ai ?

LÃM : Không đánh mặt chược thì lên Phú Thọ làm mấy độ ngựa vậy, chiều chủ nhật mà cứ quanh quẩn ở nhà đám,

cãi nhau khan với họ thì chán chết còn gì !

LỚP 4

(Thêm vợ chồng Khiển)

KHIỂN và TOÀN : Chào hai bác ạ.

LÃM và HIẾU : Dạ không dám ; chào hai bác.

KHIỂN (với Lâm) : Toa nghe tin hồi nào mà nhanh thế ?

HIẾU : Hai bác đố mới biết tin hay sao?

TOÀN : Vợ chồng em vừa lại đăng bác Biện ăn cơm về đến nhà mới nhận được thư bác ở đây cho hay, nhà em bắt em lại đăng này ngay, chưa kịp tắm rửa thay quần áo gì cả. Gớm nóng quá !

HIẾU : Vợ chồng em cũng thế...

TOÀN : Khổ thật ? Ai ngờ được... mới hôm qua còn cười cười nói nói thế mà hôm nay đã... Em xin phép sang thăm phòng ngủ bác gái đây...

KHIỂN : Ô hay ! Vào phòng riêng của người ta làm gì ?

TOÀN (với chồng) : Tôi đang buồn não người ra đây, cậu đừng có hỏi lời thôi.

HIẾU : Để em đưa chị đi.

LỚP 5

(bớt Toàn và Hiếu)

LÃM : Lúc này moa định về nhà rồi lại toa đánh vài hội.

KHIỂN : Cũng may mà toa gặp moa

ở đây không có lại nhỡ hết. sao tuần trước toa không lại “xoa” đặng moa?

LÃM : Chủ nhật trước moa phải lại rạp Thống Nhất chịu trận, xem đóng kịch phát phơ.

KHIỂN : “Ta phăm” ưa cái trò đó hả ?

LÃM : Đâu có ! Hội gì đó tổ chức lấy tiền cho vào quỹ tương trợ, buộc lòng phải lấy hai tấm vé danh dự.

KHIỂN : Lấy vé rồi quảng đi đã chết ai chưa.

LÃM : Toa có làm việc như moa đâu mà toa biết. Mua vé không thôi chưa đủ còn phải trưng cái mặt ra cho người ta thấy người ta mới chịu tin là mình đã tích cực làm việc thiện.

KHIỂN : Lôi thôi nhỉ ? Cứ làm cái nghề lang băm như moa lại hóa tiện. Toa có biết chủ nhật vừa rồi có mấy ván bài ly kỳ lắm. Lên tay, moa làm cái, bài không hoa, không lá, moa đánh cừu vắn, lành ! Quanh quanh vài tua moa chạm thành, chờ ngũ bát vạn. Bài vẫn không hoa, không lá mà lại chưa hạ cây nào... bocc mẹ nó phải cây hoa số hai, thoáng sờ một cái biết ngay, moa đã định vạt lên để “coong” nhưng nghĩ đi, nghĩ lại...

LỚP 6

(Thêm Tang chủ)

KHIỂN : (đổi giọng): Nhưng nghĩ đi, nghĩ lại cũng tại số cả. Bác gái đây người khỏe mạnh lại ưa thể thao, bói đâu ra bệnh tật thế mà... còn bọn mình thì đủ trăm thứ bệnh mà cứ sống dai giẳng mãi...

TANG CHỦ : Mời hai toa uống tạm chút whisky... À Lãm, trời sắp mưa đấy toa cho xe vào ga-ra không có tý nữa lại phiền ra...

LÃM : Merci, để moa ra ngay.

LỚP 7

(Bớt Lãm)

TANG CHỦ : Toa uống rượu đi. Moa có việc muốn nhờ đến toa.

KHIỂN : Việc gì mà quan trọng thế ?

TANG CHỦ : Việc “ma phắm” vừa flanquer [flanquer : sa thải.] đó... Toa có biết “ma phắm” đau bệnh gì mà chóng thế không ?

KIHIỂN : Moa cũng lấy làm lạ, định hỏi toa xem.

TANG CHỦ : Chỗ thân tình, nhất là toa lại là toubib [toubib (cách nói thân mật) : thầy thuốc ; bác sĩ.] nên moa mới nói. Vợ moa bị... bị ngộ độc toa ạ... Moa sợ lòi thòi to mất. Không hiểu đứa nào bỏ thuốc độc cho vợ moa mà ăn uống xong ly sữa, ngã liền vì vậy moa đã cho ai biết đâu, trừ vợ chồng toa với vợ chồng Lãm.

KHIỂN : Toa nói sao? Moa chưa hiểu.

TANG CHỦ : Vợ moa chết vì thuốc độc.

KHIỂN : Ai bỏ thuốc độc ?

TANG CHỦ : Moa làm sao mà biết được !

KHIỂN : Toa cứ báo ngay cho cảnh sát họ điều tra

TANG CHỦ : Họ mà điều tra thì chết moa !

KHIỂN : Sao lại chết ! Toa chỉ nói nhằm, bây giờ họ làm việc khá lắm.

TANG CHỦ : Họ làm việc khả moa mới càng chết nữa ! Họ sẽ điều tra ra moa mèu chuột với đứa nào, do đó họ có thể đặt giả thuyết là moa giết vợ để lấy vợ khác. Gia tài vợ moa lớn lắm, toa không biết hay sao ?

KHIỂN : Chỗ thân, moa hỏi thật nhé ? Đừng nói dối quanh. Có phải chính toa...

TANG CHỦ : Không ! Đời nào moa lai...

KHIỂN : Toa cứ nói thật đi, moa kín đáo lắm mà.

TANG CHỦ: Moa hành động như một thằng điên.

KHIỂN : Bồng (tốt) ! Bây giờ toa tính sao ? Chỉ một vài hôm nữa là cả Sài Gòn biết... báo chí sẽ loan tin rùm beng lên.

TANG CHỦ : Toa có cách nào giúp moa không ?

KHIỂN : Moa có thể ký cho toa cái giấy chứng nhận là “ta phảm” chết “noóc man” [normal : bình thường.]. Việc đó không phải ai moa cũng giúp được.

TANG CHỦ : Moa biết toa quý moa lắm nên moa mới viết giấy mời toa lại ngay.

KHIỂN : Đọc thư báo tin, moa đã đoán được ngay.

TANG CHỦ : Toa tinh thật.

KHIỂN : Thói quen cả toa ạ ! Moa cứ nhìn qua các bệnh nhân không tật bệnh của moa là moa biết ngay ai muốn phá thai, ai muốn tiêm thuốc chặn khỏi chữa đẻ . . . Nhưng moa hỏi thật nhé, toa định đến công moa cái gì ? Cái chữ ký của moa cũng có giá cơ đấy.

TANG CHỦ : Tùy toa định liệu cả.

KHIỂN : Không tùy toa chứ.

TANG CHỦ : Nếu toa... nếu toa không chê thì moa xin sang tên cho toa cái nhà này.

KHIỂN : Kể ra thi... nhưng thôi, chỗ bạn bè cả... một chút cũng là quý rồi... À còn Lãm, toa mời lữ đến làm gì hả ?

TANG CHỦ : Có đôi chút dính líu.

Con nhân tình của lũy hiện nay trước là nhân tình của moa, moa sợ lũy “săng ta” [Le chantage : Sự tống tiền / sự uy hiếp / sự ép buộc] moa thì phiền !

KHIỂN : Chó đẻ! Anh em mà xoay nhau ! Thực chó đẻ !

TANG CHỦ : Giận làm gì, toa ! Thời buổi này tiền là trên hết.

KHIỂN : Toa đưa moa đi thăm nhà được không ?

LỚP 8

(Thêm Toàn và Hiếu)

KHIỂN (đổi giọng) : Bác gái mất đi, căn nhà này trở nên vắng vẻ, theo tôi nghĩ bác cứ bán quách đi cho xong, không có lúc ra, lúc vào nhìn những đồ đạc quen thuộc lại buồn thì còn làm việc

làm sao cho được.

TANG CHỦ : Vâng, chính tôi cũng nghĩ như vậy đấy bác ạ. Mời bác ra nhà ngoài xem dùm tôi cái cáo phó tôi thảo để đăng báo đã chỉnh chưa, tôi muốn đăng báo tây sợ nhỡ sai grammaire thiên hạ nó cười cho.

KHIỂN (với vợ) : Mình ở đây với bác Lâm gái, tôi trở lại ngay .

LỚP 9

(bối Khiển và Tang Chủ)

HIẾU : Thế là chị em mình hết lo.

TOÀN : Không có chị thì cũng chẳng biết đăng nào mà tìm.

HIẾU : Đến trước mà có tìm thấy cái muốn tìm đâu !

TOÀN : Rút cục có chị, có em, người nào cũng tìm thấy, chị tìm thấy cái em muốn tìm, em tìm thấy cái chị muốn tìm.

(Hiếu và Toàn cùng cười lớn)

TOÀN : Không ngờ con mẹ này nó giấu kỹ thế, cũng may mà chúng mình đều là dân ma só cả ! Này, không hiểu sao chị đại thế, vay tiền còn viết giấy cho người ta làm gì để phải lo tìm giấy nợ.

HIẾU : Khốn nhưng con mẹ này nó chắc lép lấm cơ, cứ nhất định bắt em ký giấy cho bằng được.

TOÀN : Chi cần gì mà phải vay nhiều thế ? Làm áp phe à ?

HIẾU : Áp phe... giờ đánh ! Tiền lo cho “chàng” đi ngoại quốc đấy ! Còn chị, thơ nhân tình sao đưa cho nó giữ làm gì?

TOÀN : Chị tính bạn gái tin nhau thì còn giấu nhau làm gì !

LỚP 10

(Thêm Khiển và Lãm)

HIẾU (với chồng) : Cậu đi đâu về thế ?

LÃM (với vợ) : Ra ngoài ấy đánh xe vào ga-ra để tránh trời mưa.

KHIỂN : Bác ấy trở vào thi gặp chúng tôi, mấy anh em ngồi bàn nhau về tờ cáo phó viết bằng tiếng Pháp và tiếng Ăng-lê.

TOÀN : Có làm cáo phó bằng chữ nho nữa không?

KHIỂN : Có ai biết chữ nho đâu mà làm, Tôi chỉ đọc nổi mấy chữ hoa, hợp, nguyên, kỷ, tổng, vạn, văn, sách vân vân

trong cổ bài mặt chược, giúp bác ấy sao nổi.

(với Lãm)

Chết quên ! Tỷ nữa moa bỏ dở câu chuyện lúc nãy... Bài moa chờ trên tay, không hoa, không lá, mò ngay phải con hoa số hai... Toa biết moa làm thế nào không ?

LÃM : Đành vật ra mà coong vậy ?

KHIỂN : Không ! Moa... tráo mẹ nó con bài khác ! May mắn vớ ngay được con bát văn !

(Lãm và Khiển cười lớn)

LỚP 11

(Tang chủ vén bức màn đen bước ra,
tay ôm cái máy magnétophone)

TANG CHỦ (tươi cười) : Thưa các bác, tôi xin báo tin vui cho các bác được rõ nhà tôi không chết. Đây chỉ là một cuộc vui do nhà tôi và tôi nghĩ ra. Tôi cũng thành thật xin lỗi đã nhẫn tâm để các bác phải đau đớn vì cái tang tưởng tượng này, để đền bù lại, chúng tôi xin lưu các bác ở lại ăn cơm tối với chúng tôi rồi chúng ta cùng nhau đi nhảy. Nhà tôi vừa ở Đà Lạt về, hiện đang tắm rửa thay quần áo, nhà tôi sẽ ra tiếp các bác ngay. Trong khi chờ đợi, tôi xin vắn cho các bác nghe một bản nhạc rất hay, bản nhạc này là bản trường ca mang tên “Trường Ca Tình Bạn”... và đây bản trường ca bắt đầu...

(Tang chủ cho máy chạy)

TIẾNG Ở MÁY PHÁT RA :

Này, vừa rời mẹ vào phòng ngủ bác

gái làm gì đấy — Có những chuyện
không nên nghe... không nên biết mà
cũng đừng nên hỏi.

MÀN HẠ

HOÀNG ANH TUẤN

Nhìn bảy chân trời

Huyền Phụng * Khiêm Ái * Lê Trọng

XÉT MÌNH

Con người không bao giờ nhận lấy cái chết như một kết thúc tất nhiên và bất khả kháng. Trong chiều sâu của nội tâm con người một ý thức trường cửu, – có khi chỉ là một giấc mơ, một khát vọng vượt khỏi án quyết của sự chết – lúc nào cũng mãnh liệt và thúc đẩy con người khám phá một phương thức chiến thắng tử thần và đào thải. Nếu con người là một khối cơ thể, thì theo các nhà bác học, sau mỗi chu kỳ bảy năm, tất cả mọi

tế bào trong cơ thể đều đổi thay hoàn toàn, và những tế bào của con người bảy năm trước không dính dáng đến những tế bào của bảy năm sau. Tuy nhiên con người vẫn là con người, dù cho thực phẩm tiêu thụ thay đổi, và cả những tế bào cơ thể thay đổi. Cái gì làm liên tục mọi ý nghĩ, mọi cảm tưởng của từng và nhất thể cho con người ? Yếu tố huyền nhiệm giàng buộc mọi hoạt động giây phút trong một con người đã được các triết gia Hy Lạp đặt cho một tên tối nghĩa “psuchè”, trong tự vựng La Tinh nó được gọi là “anima”, ở Ấn Độ, nó là một “âtman” khao khát hòa hợp vào một đại toàn “Brahman” ; đối với những dân tộc trong ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc cổ điển, nó là “hồn vía”. Tên tuổi nó thay đổi tùy địa phương, tùy ngôn ngữ, tùy thời đại, nhưng bao giờ nó cũng là Nó, nghĩa là Một, thực thể linh thiêng và

khao khát trường cửu. Thực hiện trường cửu là một lý tưởng muôn đời của nhân loại. Không riêng mình Tần Thủy Hoàng đi tìm thuốc trường sinh, mà tất cả mọi người theo phương thế của mình đều đi tìm thuốc trường sinh. Mỗi trào lưu tư tưởng, mỗi tín ngưỡng đề nghị một lối luyện thuốc trường sinh.

Nghệ thuật phản ánh ý thức trường cửu đó. Hơn thế, nó có tham vọng mang lại một liều thuốc trường sinh riêng biệt của nó. Những tác phẩm tồn tại sau cái chết của tác giả, luôn luôn nói được suy tư của tác giả là một thách thức với sức hủy diệt đào thải của thời gian, và phần nào đã thắng cái chết để mang lại cho nghệ sĩ sự trường cửu.

Mỗi người, mỗi thời đại cố gắng thực hiện ý thức trường cửu theo một phương thức riêng biệt của mình và nghệ thuật

là tấm gương ghi lại những cố gắng đó, đồng thời còn là nơi thí nghiệm hiệu lực của những phương thức mới cho một thời đại mới.

Những tác phẩm nghệ thuật, và văn chương nói riêng, là những cái mốc, những cái trụ cây số, những bảng hướng dẫn hoặc là những di ích của cuộc phiêu lưu đi tìm trường sinh. Nếu nghệ sĩ – và văn nhân – không tin ở sự trường tồn của tác phẩm sau cái chết thể chất, nhân loại không bao giờ có những tác phẩm đang có ngày nay, những tác phẩm đã được cứu mang và sáng tác bằng bao nhiêu nỗ lực, bao nhiêu khó khăn, bao nhiêu tâm huyết. Một Kim tự tháp, một Vạn lý trường thành, một Đế Thiên cũng hàm chứa khát vọng trường cửu ngang hàng với một tượng Vệ nữ thành Milo, hay một tượng Phật vĩ đại ở Nara

(Nhật). Phần nào qua tác phẩm giấc mơ của nghệ sĩ đã được thực hiện : cho đến ngày nay, hàng thiên niên kỷ, hàng thế kỷ sau, bao nhiêu triều đại chồng chất lên và đã bị quên lãng, nhưng tác phẩm nghệ thuật vẫn “Sống” một cuộc sống vĩnh viễn và độc lập. Tên tuổi tác giả còn có thể bị quên lãng, một tác phẩm dự vào đặc quyền sáng tạo sẽ tồn tại mãi bao giờ còn một con người trên mặt đất. Có những nghệ phẩm không có chất cứng chắc của đồng, đá, gạch vôi, mà vẫn không vì thế mà bị hủy diệt và quên lãng. Một đài kỷ niệm còn dễ dàng bị tàn phá và quên lãng hơn là một bài thơ một áng văn đã ghi sâu trong trí nhớ một dân tộc. Thế kỷ thứ XIX đối với văn học Việt Nam cũng như quốc tế đã đánh dấu một thời giao động mãnh liệt. Sự giao động không giới hạn trong văn chương, mà bành trướng khắp mọi địa hạt sinh

hoạt của con người. Nhưng nơi tầm văn chương, và nhờ văn chương, sự giao động có tính cách một hành vi được ý thức, một hành vi nhân sinh thuần túy hơn vì đó. Sau sự hỗn loạn của cách mạng Pháp ở Âu-châu, cách mạng Tây-sơn và phục quốc của Nguyễn Ánh, văn nhân đã tìm lại bình tĩnh để gác hành động sang một bên mà đem tâm trí vào sáng tác văn phẩm. Những tên tuổi của Victor Hugo, Lamartine, Chateaubriand cũng vang lên trong sáng như một công chúa Ngọc Hân, một Nguyễn Du, một chú cháu nhà họ Cao. Kiều, tuồng Võ Tánh tự tiết, văn tế chiến sĩ trận vong là những nấc thang lên trời đổi thay trường cửu vào giai đoạn. Gần gũi chúng ta hơn, trong thời tiền chiến, một Hàn Mặc tử, một Thế Lữ cũng không sao quên được giấc mơ trường sinh, tuy rằng thời đại đang hăng hái tranh đấu cho một lý tưởng

cấp bách và giai đoạn. Sự đóng góp của những thế hệ trước vào công cuộc khám phá phương thức trường cửu như thế, vậy ngày nay trên địa hạt văn chương và nghệ thuật chúng ta đang có gì và sẽ có gì để đóng góp vào công trình xây Vạn lý trường thành ngăn đào thải và hủy diệt của thời gian ?

Tổ chức đời sống vật chất phận sự chính khách, chuyên gia ; nhưng đời sống tinh thần đời sống tâm linh của con người, một khi tôn giáo thoái thác và thất bại trong công cuộc ban bố phương thuốc trường sinh, thuộc về đối tượng khám phá và sáng tạo của nghệ thuật. Những khuynh hướng mới trong nghệ thuật tuy chưa rõ rệt mà đã bắt đầu thành hình như thế, dưới một tầm nhìn rộng và dài.

HUYỀN PHỤNG

TRIỂN LÃM NHIẾP ẢNH QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM CỘNG HÒA.

Lần đầu tiên một cuộc Triển lãm nhiếp ảnh quốc tế được tổ chức do Văn hóa Vụ Bộ thông Tin phối hợp với hội nhiếp ảnh Việt Nam tại phòng thông tin Đô Thành.

Cuộc triển lãm nhiếp ảnh này được khai mạc đúng vào ngày toàn dân đón mừng lễ Quốc khánh 26 tháng 10. Với 265 tấm ảnh sau khi được hội đồng giám khảo lựa chọn trong số 1016 tấm ảnh của 269 nhiếp ảnh gia trong 21 quốc gia bạn gửi tham dự.

Giai đoạn tuyển lựa

Qua bốn phiên họp vào những ngày 25-8, 27-8, 2-9 và 7-9 hội đồng giám khảo đã công khai họp lại lần cuối ngày 26 tháng 9 năm 1960 vào hồi 8 giờ đến 11 giờ 30 tại Câu lạc Bộ báo chí. Các đại diện báo chí, các nhân viên ngoại giao ngoại quốc cùng với hội đồng giám khảo lựa chọn lần cuối cùng các tác phẩm được trưng bày và ban giải thưởng cho những tác phẩm xuất sắc. Hội đồng giám khảo gồm những vị sau đây:

Ông Nguyễn Cao Đàm nhiếp ảnh gia.

Ông Nguyễn Mạnh Đan nhiếp ảnh gia.

Ông Phạm Văn Mùi Hội trưởng Hội nhiếp ảnh V.N.

Ông Lý Lan Siêu nhiếp ảnh gia

Ông Trần Việt nhiếp ảnh gia.

Buổi họp công khai diễn ra với bầu không khí sôi nổi và hào hứng suốt 3 tiếng đồng hồ. Thể thức tuyển lựa rất tỉ mỉ và qua nhiều giai đoạn với 3 tiêu chuẩn : thẩm mỹ, kỹ thuật và ý nghĩa.

Kết quả 31 tác phẩm được chấm giải với những giải sau đây:

Một giải nhất : Huy chương vàng (gold Medal)

Hai giải nhì : Huy chương bạc (Silver Medals)

Tám giải ba : Huy chương đồng (Bronze Medals)

20 bằng Tưởng lệ danh dự (Honour Prints) những tác phẩm sau đây được giải :

Bức “Bão Tố” (Sturm) của Léopold Fischer Áo quốc được trao giải nhất với Huy chương vàng

Bức “Con còn muốn nữa” (Still I Want, Daddy !) của Aun Marie Gripman Thụy Điển được trao giải nhì Huy chương bạc.

Bức “Ladies in white” của Ng su Yong Tân gia Ba được trao giải nhì đồng hạng với Huy chương bạc.

Tám bức có tên dưới đây được trao Huy chương đồng :

“Fire Cracker” của Manly Chin (Hong Kông)

“Cinda” của Wellington Lee (Mỹ quốc)

“Old age” của Lee-lim (Tân gia Ba)

Lò gạch. của Đình bá Trung (Việt Nam)

- Sau cơn mưa (After the rain) của Trần xuân Vinh (Việt nam)

“On the School ‘s way” của Huỳnh Hoa (Việt Nam)

“Hebras de Plata » của Alejandro, Wolk (Á căn Đình)

« Home coming on the Snow field”, của Young Soo Han và 20 Tác phẩm khác được bằng Tưởng lệ danh dự.

Nhận xét cuộc triển lãm

Cuộc triển lãm đã thu hút và gây được nhiều cảm tình với mọi người dự kiến. Tình thân thiện của các quốc gia bạn qua những bức ảnh đã gieo vào lòng người Việt Nam những xúc động. Không

ai có thể phủ nhận giá trị nghệ thuật của tất cả những tiêu phẩm do triển lãm và trưng bày mà các tác giả đều là những nhiếp ảnh gia có chân tài, tên tuổi trên thế giới. Những tác phẩm được giải thưởng một cách xứng đáng. Tóm lại chức tại cuộc triển lãm nhiếp ảnh quốc tế tổ chức tại Việt Nam Cộng Hòa đã làm vinh dự cho nền nhiếp ảnh quốc tế nói chung và Việt Nam nói riêng. Chính ban tổ chức không ngờ đã thu lượm một kết quả tốt đẹp không đo lường được. Một điều đáng tiếc là Pháp quốc một nước bạn có nhiều liên lạc mật thiết văn hóa với Việt Nam lại không gửi tác phẩm tham dự.

KHIÊM ÁI

Ý NGHĨ NHỎ VỀ NHỮNG PHÒNG TRANH THÁNG MƯỜI

Cũng như những địa hạt thời sự khác như kinh tế, quân sự, xã hội tháng mười vừa qua, hầu hết các cuộc triển lãm hội họa ở thủ đô đã nằm lại trong một tính cách chung của tháng mười : kiểm điểm những thành tích hoạt động một năm qua.

Giới thưởng ngoạn nghệ thuật hình nét thủ đô, từ công trường Lê Lợi, bước vào phòng tranh tòa đô sảnh, hay từ vườn hoa Tự Do rê sang phòng tranh hội quán Pháp, tất cả đều nhận thấy điều ấy và khi thưởng ngoạn cũng đều khởi từ tư cách ấy : tư cách kiểm điểm. Bài viết này cũng thế.

Suốt một năm sinh hoạt, đều đặn cứ hai tuần lễ phòng tranh Tự Do mở

một lần triển lãm, chưa kể tới những hoạt động lẻ loi của một số những nghệ sĩ không tham dự sinh hoạt, chưa kể tới những đóng góp với tư cách khách của hội quán Pháp, tính cách bất thường của một số phòng tranh do tư nhân tổ chức, dăm cuộc triển lãm đi qua của một số những họa sĩ nước bạn ghé thủ đô, – mà gần đây nhất là phòng tranh Kazuo Kobayashi – Dù bằng một con mắt bi quan nhất, chúng ta vẫn phải ghi nhận sự phồn thịnh của nó, nhất là phần hoạt động.

Những cuộc triển lãm hội họa trong tháng mười vừa qua ở thủ đô, theo ý tôi, muốn nói lên điều ấy.

Tại phòng tranh tòa đô sảnh, nơi dành cho giới họa sinh mỹ thuật, cảm xúc mạnh mẽ đập thẳng vào mọi giác quan khách thưởng lãm là sự đông đảo

mà nó đã bày biện như một lời hứa hẹn, một lời hứa hẹn được lập lại nhiều lần bằng mọi cách để bắt buộc chúng ta phải nhận lãnh. Đó là điểm thành công hơn nhất của những người tổ chức. Diện tích rộng lớn của phòng tranh cộng thêm số lượng đông đảo những sắc thái chưa thành hình của mấy trăm bức tranh đã nói lên điều ấy.

Đi từ những bài tập họa sinh với sự điều khiển đường nét chưa vững tới những vệt sơn dầu chưa biết đặt đúng chỗ, những rung cảm chưa biết ngó xuống mình của những người họa trẻ tuổi này, bỏ qua tất cả mọi vẻ non nớt ấu trĩ, mà ý thức nghệ thuật của họ chưa đến tuổi phải vượt qua, chúng ta đã tìm thấy ở họ sự cố gắng hết sức mình để vươn tới những yếu tính nghệ thuật.

Phòng triển lãm này làm nhiệm vụ

giới thiệu với chúng ta những cây măng
đương lớn vào tương lai, giá trị nghệ
thuật của nó cũng nằm lại ở đó.

Bước sang phòng tranh đường Gia
Long, tại đây gặp lại những tác phẩm
một số họa sĩ đương thời sinh hoạt và
sự quá quen thuộc của họ đã không cho
chúng ta một cảm xúc nào hơn ngoài vẻ
đông, vui của sinh hoạt. Đứng ở phòng
tranh này, vẫn bằng con mắt kiểm điểm,
điều nhận thấy là tính cách sáng tạo liên
tục của nghệ thuật đòi hỏi phải phục
hồi. Do đó chúng ta nghĩ tới những tài
năng đương trưởng thành và trông cây ở
họ một ý thức mới mẻ về nghệ thuật cho
những thời gian sắp tới.

LÊ TRỌNG

Khuôn mặt thời gian

Nguyễn Sa

Cơn ác mộng dài hai ngày hai đêm đã thật sự, trọn vẹn tan biến và ánh sáng tươi mát lại soi chiếu lên những sinh hoạt quen thuộc của cuộc đời thường nhật.

Những công cuộc thảo luận của những người văn nghệ lại trở về với cuốn sách cuối cùng mang tên Hồ Thủy Dương của Doãn Quốc Sỹ, những ý nghĩ sôi nổi chân thành của Nguyễn văn Trung, tác phẩm thi ca mới nhất của

Đình Hùng, cuộc triển lãm trong tương lai gần của Tạ Tỵ.

Cuộc triển lãm này với số lượng tác phẩm phong phú mà người hội họa ấy đã đưa tôi vào trong một đêm tiền triển lãm, làm sống lại trong tôi vô số ý nghĩ xa cũ. Tôi nghĩ đến niềm tin tưởng vui sướng và nỗi lo âu chạy dài đến vô tận xâm chiếm lòng người sáng tác mỗi khi đưa tác phẩm vào vùng ánh sáng chói lòa của đấu trường lớn cuộc đời. Tôi nghĩ rằng nỗi lo âu ấy đã lớn rộng vô cùng với mỗi con người sáng tạo lại càng trở nên vô cùng lớn rộng riêng với người hội họa. Lớp ánh sáng chói lòa của đấu trường lớn cuộc đời chiếu vào tác phẩm mỗi người chúng ta đến từ bốn phía chân trời với người hội họa chỉ tập trung vào trong khuôn khổ cố định, vào bốn bức tường gian phòng triển lãm. Người

hội họa nhìn thấy tác phẩm mình nằm ở đây, nhìn thấy người nhìn tác phẩm đứng ở đây với những ý nghĩ xuất hiện trong mắt nhìn ngắm, trên trán suy tư, trong nụ cười vui sướng. Người hội họa nhìn thấy mình trong mỗi ánh mắt đường trần, nụ cười cấu tạo nên lớp ánh sáng ghê gớm mà tôi gọi là đấu trường lớn cuộc đời.

Ý nghĩ xa cũ về sinh hoạt nghệ thuật tương lai này gợi đến ý nghĩ xa cũ khác. Tôi nghĩ đến những ngày còn sinh hoạt trong bán nguyệt san GIÓ MỚI. Những ngày tháng ấy bây giờ tôi gọi là đã bốn năm rồi. Tôi nghĩ đến những tờ báo xuất hiện ồn ào rồi lại lảng lạng đi và tờ báo nguyệt san kia khiêm tốn tồn tại trong thời gian. Và tôi nghĩ rằng sự tồn tại với những công việc làm bao phủ bởi sự lạng lẽ khiêm tốn của Đinh Từ Thức có

giá trị một ngàn lần hơn sự ồn ào chột
đến chột đi như lớp ánh sáng dịu hiền
mà đều đặn của ngày tháng mùa xuân và
sự vội vã của nắng quái buổi chiều.

Nguyễn Sa

GIÁ 15\$00

In tại nhà in NAM SƠN 36, Nguyễn
An Ninh Saigon

